

CHỦ ĐỀ 4: NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

Mục tiêu

Kiến thức

- Liệt kê, lí giải được một số khái niệm ngữ pháp cơ bản: các phương thức ngữ pháp, từ loại và các loại từ, câu, các kiểu câu và thành phần câu, đoạn văn...
- Lí giải được từ loại, cấu tạo các kiểu câu, thành phần câu, và đoạn văn trong hệ thống và trong hoạt động.

Kĩ năng:

Xác định và phân tích được từ loại, câu, đoạn văn.

Sử dụng được các từ loại, các kiểu câu và đoạn văn đúng chuẩn mực.

Thái độ

Thấy được tác dụng của việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt đối với hoạt động giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp sau này.

Có ý thức vận dụng những hiểu biết về ngữ pháp tiếng Việt vào việc học tập tiếng Việt và các bộ môn khác.

Giới thiệu nội dung

STT	Tên chủ đề	Số tiết
1	Một số khái niệm cơ bản	2
2	Từ loại tiếng Việt	5
3	Cụm từ tiếng Việt	3
4	Câu tiếng Việt	15
5	Đoạn văn	4
6	Văn bản	4
7	Kiểm tra	1

Tài liệu và thiết bị dạy học

1. Diệp Quang Ban. *Giao tiếp văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*. NXB Khoa học Xã hội, 2003.
2. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 2005.

3. Lê Biên. *Từ loại tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002
4. Cao Xuân Hạo (chủ biên). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, quyển 1. NXB Giáo dục, 1999.
5. Hoàng Thung, Lê A, Đinh Trọng Lạc. *Tiếng Việt 3*. NXB Đại học Sư phạm, 2003.
6. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên). *Sách giáo khoa tiếng Việt 2, 3, 4, 5*. NXB Giáo dục, 2005.
7. Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh, Lê Hữu Tinh. *Tiếng Việt, tập 1 và 2*. NXB Giáo dục, 1996.
8. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, 1993.

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ PHÁP

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm về ngữ pháp và ngữ pháp học

Thông tin

1. Ngoài các bộ phận ngữ âm và từ vựng – ngữ nghĩa, hệ thống ngôn ngữ còn có một bộ phận hết sức quan trọng là ngữ pháp. Theo quan niệm thông thường, ngữ pháp là toàn bộ các quy tắc, các luật lệ về cấu tạo và biến đổi từ, kết hợp các từ thành câu đồng thời còn là quy tắc cấu tạo của các đoạn văn và văn bản.

Ngữ pháp học là chuyên ngành nghiên cứu về ngữ pháp của một ngôn ngữ.

2. Cũng theo cách phân chia truyền thống, Ngữ pháp học bao gồm hai phân ngành: Từ pháp học và Cú pháp học. Từ pháp học nghiên cứu các quy luật cấu tạo từ, các quy tắc biến đổi từ và từ loại. Cú pháp học nghiên cứu các quy tắc kết hợp từ thành cụm từ và câu. Để hoàn thành nhiệm vụ này, Cú pháp học phải giải quyết các vấn đề như: cấu tạo và các loại cụm từ, cấu tạo và ngữ nghĩa các câu và các loại câu. Tuy tách làm hai bộ phận nhưng giữa Từ pháp học và Cú pháp học có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Hiện nay, có xu hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu của Ngữ pháp học tới cả lĩnh vực trên câu nên đối tượng nghiên cứu của Ngữ pháp học còn bao hàm cả việc nghiên cứu các đơn vị như đoạn văn và văn bản (đơn vị trên

câu). Xu hướng mở rộng này đã hình thành một phân ngành mới là Ngữ pháp văn bản.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Dựa vào nội dung của thông tin trên đây, hãy kể và nêu nhiệm vụ nghiên cứu của các bộ phận trong chuyên ngành Ngữ pháp tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2: Bạn hãy phân tích mối quan hệ giữa việc nghiên cứu từ pháp và cú pháp tiếng Việt

đánh giá

1. Theo các bạn, khi nghiên cứu về từ pháp và cú pháp tiếng Việt cần nhấn mạnh nghiên cứu những vấn đề gì?

2. Có hai cách phân loại từ ghép trong tiếng Việt như sau:

Cách 1:

- Từ ghép hợp nghĩa
- Từ ghép phân nghĩa
- Từ ghép ngẫu hợp

Cách 2:

- Từ ghép chính phụ
- Từ ghép đẳng lập

Theo bạn, cách phân loại nào là cách phân loại ngữ pháp? Tại sao?

Hoạt động 2: Tìm hiểu các đơn vị ngữ pháp

Thông tin

Hệ thống ngôn ngữ gồm nhiều đơn vị khác nhau, có những đơn vị một mặt (hoặc chỉ có mặt hình thức mà không có mặt nghĩa, hoặc chỉ mang ý nghĩa); lại có những đơn vị hai mặt (hình thức và ý nghĩa). Loại đơn vị thứ hai là những đơn vị ngữ pháp.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Dựa vào những kiến thức đã học về hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, bạn hãy liệt kê và phân tích các đơn vị ngữ pháp trong tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2: Từ việc phân tích các đơn vị ngữ pháp, bạn hãy định nghĩa đơn vị ngữ pháp.

Đánh giá

1. Xác định các đơn vị ngữ pháp trong trích đoạn sau:

Người Việt Nam ta ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và tự tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.

(Đặng Thai Mai)

2. Đánh dấu ✓ vào những ô vuông khi từ được xem xét với tư cách là một đơn vị ngữ pháp

Tìm hiểu từ về:

– ý nghĩa biểu vật, biểu niệm, biểu cảm.

– Tính hệ thống về nghĩa: đồng nghĩa, trái nghĩa, trường nghĩa.

Tìm hiểu từ về:

– Cấu tạo: các yếu tố cấu tạo, quan hệ giữa các yếu tố.

– Đặc điểm ngữ pháp: từ loại, vai trò tạo câu và cụm từ.

Hoạt động 3: Xác định ý nghĩa, hình thức và phương thức ngữ pháp

Thông tin

Sau đây là một số câu:

- 1) Sinh viên nghiên cứu khoa học.
- 2) Học sinh học bài.
- 3) Thủ môn đã ôm gọn quả bóng.

Các từ *khoa học*, *bài*, *bóng* có ý nghĩa từ vựng cụ thể khác nhau nhưng đều có chung ý nghĩa: chỉ sự vật, đối tượng của hoạt động. Các ý nghĩa chung đó được gọi là ý nghĩa ngữ pháp. ý nghĩa sự vật là ý nghĩa tự thân ý nghĩa thường trực. ý nghĩa đối tượng là ý nghĩa quan hệ - ý nghĩa lâm thời. ý nghĩa ngữ pháp trong trường hợp này được biểu thị bằng một hình thức chung là trật tự từ (đứng sau động từ ngoại động). Trật tự sắp xếp này chính là hình thức ngữ pháp và theo đó cách thức dùng trật tự sắp xếp giữa các yếu tố để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp được gọi là phương thức ngữ pháp. Có những phương thức ngữ pháp nằm trong bản thân từ (phương thức tổng hợp tính) lại có những phương thức nằm bên ngoài - phương thức phân tích tính (ví dụ như phương thức trật tự từ).

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy kể, nêu ví dụ và phân tích một số ý nghĩa và phương thức ngữ pháp thường gặp trong tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2: Bạn đang học tiếng Anh hay tiếng Pháp? Hãy kể, nêu ví dụ và phân tích một số ý nghĩa và phương thức ngữ pháp có trong ngoại ngữ đó.

Nhiệm vụ 3: Trên cơ sở kết quả của việc thực hiện hai nhiệm vụ trên, các nhóm (theo tổ) hãy thảo luận và cử đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp về một số vấn đề sau:

- Định nghĩa về ý nghĩa, hình thức và phương thức ngữ pháp;
- Nêu và phân loại các ý nghĩa ngữ pháp;
- Nêu và phân loại các phương thức ngữ pháp.

đánh giá

1. Hãy xác định ý nghĩa ngữ pháp khái quát của mỗi nhóm từ sau:

- a. trắng, đen, tròn, méo, to, nhỏ, tốt đẹp, xanh tươi, thông minh
- b. nhà, cửa, bút, mực, máy móc, xe cộ, văn học, nghệ thuật
- c. ăn, uống, ngồi, nằm, nói, cười, đóng, mở

2. Hãy xác định ý nghĩa ngữ pháp và phương thức ngữ pháp của các từ in nghiêng trong các câu thơ sau:

Người ngắm *trăng* soi ngoài cửa sổ

Trăng nhòm khe cửa ngắm *nhà thơ*

(Hồ Chí Minh)

3. Trong câu sau đây, các hư từ có tác dụng như thế nào trong việc biểu thị ý nghĩa ngữ pháp?

Những vùng đất hoang cỏ dại bao la của Tây Bắc đã và đang biến thành những ruộng đồng xanh tốt và xóm làng tươi vui.

Hoạt động 4: Tìm hiểu quan hệ ngữ pháp

Thông tin

Để cấu tạo hệ thống và thực hiện chức năng giao tiếp, các đơn vị ngữ pháp phải kết hợp với nhau thành những đơn vị lớn hơn và cuối cùng thành câu, đoạn văn và văn bản. Trong sự kết hợp ấy, giữa các đơn vị ngữ pháp luôn có mối quan hệ với nhau. Quan hệ ngữ pháp chính là quan hệ giữa các yếu tố ngữ pháp này khi chúng tạo đơn vị ngữ pháp lớn hơn.

Có nhiều loại quan hệ ngữ pháp, song tựu trung gồm ba quan hệ ngữ pháp khái quát sau đây:

- a. Quan hệ chủ vị là quan hệ giữa hai thành tố, trong đó một thành tố (chủ ngữ) biểu thị đối tượng được nói tới trong câu, còn thành tố kia (vị ngữ)

biểu thị nội dung nói về đối tượng ấy (về đặc trưng, hoạt động, nhận định ...).

Ví dụ: Sinh viên // làm bài tập nghiêm túc.
Quyển sách này // rất bổ ích.
Tôi // là sinh viên.
CN // VN

b. Quan hệ đẳng lập (quan hệ liên hợp, bình đẳng, song song....)

Đây là quan hệ giữa các thành tố bình đẳng nhau. Trong quan hệ này, số lượng các thành tố có thể hơn hai, các thành tố có bản chất ngữ pháp giống nhau hoặc tương tự, có cương vị ngữ pháp giống nhau và thứ tự sắp xếp giữa chúng nhìn chung là linh hoạt (có thể thay đổi được).

Ví dụ:

Nữ sinh viên sư phạm // rất duyên dáng và thông minh. (rất thông minh và duyên dáng)

c. Quan hệ chính phụ là quan hệ giữa thành tố chính và thành tố phụ. Quan hệ này có một số đặc điểm cơ bản sau:

Về ý nghĩa: Thành tố phụ bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính.

Về ngữ pháp: Hai loại thành tố này không nhất thiết cùng bản chất ngữ pháp, thành tố chính quyết định bản chất ngữ pháp; chức năng ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp của cả kết cấu với các yếu tố nằm ngoài kết cấu; trật tự giữa các thành tố khó thay đổi.

Ví dụ:

Đôi bóng chuyền của trường ta đạt ngôi vô địch.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Bạn hãy so sánh cách biểu thị quan hệ chủ vị giữa tiếng Việt với một ngoại ngữ mà mình được học.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm về chức năng ngữ pháp của các kết cấu được tạo thành bởi quan hệ chủ vị, chính phụ và đẳng lập.

Đánh giá

Tìm và phân tích các quan hệ ngữ pháp trong đoạn trích sau và cho biết chức năng của các kết cấu được tạo nên bởi các quan hệ ngữ pháp đó:

Cả bọn hớn hờ quay lại đầu đường Nguyễn Huệ, nơi một rừng mai vàng thắm đang rung rinh dưới nắng.

(Trần Hoài Dương – Năng phương Nam)

Thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Ngữ pháp là một bộ phận của hệ thống ngôn ngữ. *Ngữ pháp là toàn bộ các quy tắc về cấu tạo, biến đổi kết hợp từ để tạo nên các đơn vị lớn hơn là cụm từ và câu, quy tắc cấu tạo đoạn văn và văn bản.* Ngữ pháp bao gồm: từ pháp, cú pháp và ngữ pháp văn bản.

Gợi ý giải bài tập:

1. Khi nghiên cứu từ pháp và cú pháp tiếng Việt cần nhấn mạnh nghiên cứu cú pháp hơn từ pháp. Về từ pháp cần nhấn mạnh đến cấu tạo từ và từ loại. Về cú pháp, trọng tâm nghiên cứu là cụm từ, câu và các đơn vị trên câu (đoạn văn).

2. Cách phân loại ngữ pháp: cách thứ hai

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Đơn vị ngữ pháp tạo nên một hệ thống từ cấp độ thấp đến cấp độ cao: hình vị, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản. Đơn vị ngữ pháp là đơn vị luôn có hai mặt: ý ngữ ngữ pháp và hình thức ngữ pháp.

Gợi ý giải bài tập

1. Xác định các đơn vị ngữ pháp

– Câu: hai câu.

– Cụm từ: có nhiều cụm từ. Ví dụ: *người Việt Nam ta, tự hào với tiếng nói của mình, tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó...*

– Từ: 20 từ (trừ các từ lặp)

– Hình vị: 30 (trừ các hình vị lặp)

2. Đánh dấu vào ô vuông thứ hai

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa khái quát, ý nghĩa chung được biểu thị bằng một hình thức ngữ pháp chung.

Ví dụ: Sinh viên – những sinh viên.

Giáo viên – những giáo viên

Cột bên phải có ý nghĩa số nhiều, được biểu thị bằng hư từ “những”. ý nghĩa số nhiều ở trường hợp này là ý nghĩa ngữ pháp.

Theo truyền thống, ý nghĩa ngữ pháp thường được phân theo hai cách:

– ý nghĩa tự thân và ý nghĩa quan hệ

ý nghĩa tự thân là ý nghĩa vốn có của đơn vị ngữ pháp (ví dụ như ý nghĩa thời, thể của động từ tiếng Anh, giống, số, cách của danh từ tiếng Nga...).

ý nghĩa quan hệ là ý nghĩa nảy sinh trong quan hệ giữa các đơn vị ngữ pháp (ví dụ: ý nghĩa sở hữu, ý nghĩa chủ thể trong tiếng Việt...)

ý nghĩa thường trực và ý nghĩa lâm thời

ý nghĩa thường trực là ý nghĩa thường trực vốn có, còn ý nghĩa lâm thời là ý nghĩa chỉ được xác định trong trường hợp nhất định.

Ví dụ: Tôi đọc sách.

“Sách” có ý nghĩa: sự vật, đối tượng. ý nghĩa đầu là ý nghĩa thường trực, còn ý nghĩa thứ hai là ý nghĩa lâm thời.

• Phương thức ngữ pháp thường được chia làm hai nhóm:

Nhóm các phương thức tổng hợp tính: sử dụng phụ tố, biến đổi căn tố, sử dụng trọng âm, láy, sử dụng ngữ điệu...

Nhóm các phương thức phân tích tính: Sử dụng hư từ, sử dụng trật tự từ

Gợi ý giải bài tập

1. a. Tính chất

b. Sự vật

c. Hoạt động

2. “Trăng”: chủ thể

“Nhà thơ”: khách thể

(Phương thức trật tự từ)

Cả ba từ trên đều có nghĩa “sự vật”

3. “những”: số nhiều

“của” : sở hữu

“và”: đẳng lập

“đã”, “đang”: thời gian

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

Các đơn vị ngữ pháp khi được sử dụng trong hoạt động giao tiếp luôn kết hợp với nhau để tạo thành những đơn vị ngữ pháp lớn hơn. Bởi thế, giữa các đơn vị ngữ pháp xuất hiện các quan hệ ý nghĩa ngữ pháp. *Quan hệ ngữ pháp là quan hệ giữa các đơn vị ngữ pháp với nhau trong lời nói.* Thường có ba loại quan hệ: quan hệ chủ vị, quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ.

Gợi ý giải bài tập

Các câu có hai loại quan hệ ngữ pháp: quan hệ chính phụ và quan hệ chủ vị (sinh viên tự tìm các quan hệ cụ thể)

Các quan hệ trên tạo thành nhiều kết cấu lớn nhỏ khác nhau: hai kết cấu chủ vị (một làm nòng cốt, một làm thành tố phụ trong cụm danh từ), các kết cấu chính phụ đều đóng vai trò là thành phần câu hoặc thành tố trong cụm từ (sinh viên tự phân tích).

TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm từ loại và tiêu chí phân loại

Thông tin

1.1. Khái niệm

VD₁: đẹp, xấu, xanh, vàng, nhanh, chậm...

VD₂: đọc, viết, đi, chạy, nghiên cứu, học...

VD₃: công nhân, giáo viên, học sinh, sách vở...

Các từ ở từng VD trên giống nhau về các đặc điểm ý nghĩa và ngữ pháp, vì thế chúng thuộc cùng một từ loại.

1.2. Tiêu chí phân định từ loại tiếng Việt

a) Các từ ở VD₁:

- Cùng có ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm, tính chất.
- Cùng có thể kết hợp với các từ chỉ mức độ ở phía trước để tạo cụm từ chính phụ: *rất đẹp, cực kì nhanh, hơi xanh...*
- Cùng có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu: Bức tranh ấy *đẹp thật*. Đạo này cô ấy *xanh quá*.

Các từ ở VD₁ cùng thuộc từ loại tính từ.

b) Các từ ở VD₂:

- Cùng có ý nghĩa khái quát chỉ hoạt động
- Cùng có thể kết hợp với các phụ từ ở phía trước (*đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, đều, không, chưa, chẳng...*) để tạo cụm từ chính phụ: *đang viết, sẽ học, vẫn nghỉ...*
- Cùng có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu: Chúng tôi *đang học*. Họ *vẫn nghỉ*.

Các từ ở VD₂ cùng thuộc từ loại động từ.

c) Các từ ở VD₃:

- Cùng có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật
- Cùng có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng ở phía trước, từ chỉ định ở phía sau để tạo cụm danh từ.
- Cùng có thể kết hợp với từ “là” để làm vị ngữ.

Các từ ở VD₃ cùng thuộc từ loại danh từ.

Nhiệm vụ

- *Nhiệm vụ 1*: Hãy đọc thông tin ở mục 1.1 và chỉ ra các đặc điểm ngữ pháp chung của các từ: *nói, suy nghĩ, hát...*
- *Nhiệm vụ 2*: Trao đổi nhóm và nêu khái niệm từ loại.
- *Nhiệm vụ 3*: Dựa trên những tiêu chí nào để xếp các từ ở VD₁ vào từ loại tính từ, xếp các từ ở VD₂ vào từ loại động từ?

đánh giá

1. Từ loại là gì?
2. Hãy nêu và phân tích các tiêu chí cơ bản để phân định từ loại trong tiếng Việt.
3. Các từ: *học sinh, giáo viên, người, thành phố, tư tưởng...* thuộc từ loại nào? Dựa trên những tiêu chí nào bạn lại phân định như vậy?

Hoạt động 2: Tìm hiểu từ loại danh từ

Thông tin

VD:

- *Lan, Mai, Hùng...*
- *sinh viên, học sinh, giáo viên...*
- *cá, gà, trâu, bò...*
- *quần áo, nhà cửa, sách vở...*
- *con, cái, chiếc, tờ, quyển, bức...*
- *cân, lít, mét...*
- *sách, bút, vở, bàn, ghế...*
- *đường, sữa, muối...*
- *tư tưởng, quan điểm, ý nghĩ...*

Các từ trên thuộc từ loại danh từ.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy tìm ý nghĩa chung của từng nhóm danh từ trên.

Theo bạn, ý nghĩa khái quát của danh từ là gì?

Nhiệm vụ 2: Hãy tìm các từ đặc trưng có thể đứng trước và sau các danh từ trên.

Nhiệm vụ 3: Hãy đặt một số câu có các danh từ: *giáo viên, quan điểm* đảm nhiệm các chức năng khác nhau và cho biết danh từ có thể đảm nhiệm các chức năng gì trong câu?

Nhiệm vụ 4: Xếp các từ ở phần thông tin vào các cột sau:

Danh từ riêng	Danh từ chung				
	Danh từ tổng hợp	Danh từ không tổng hợp			
		Danh từ trừu tượng	Danh từ cụ thể		
			Danh từ chỉ đơn vị	Danh từ chỉ sự vật đơn thể	Danh từ chỉ chất liệu

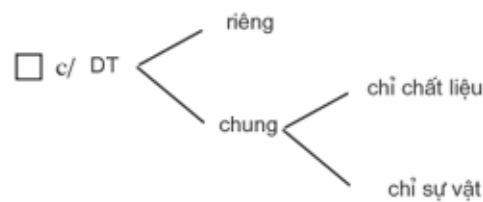
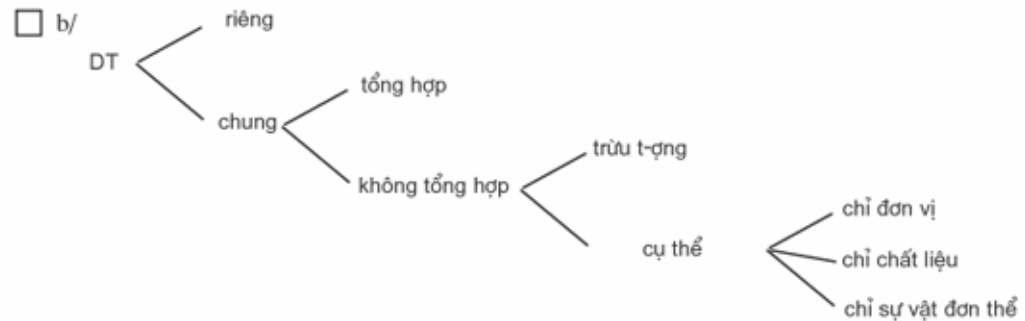
Nhiệm vụ 5: Hãy cho biết một số đặc điểm của từng tiểu loại danh từ (ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp).

đánh giá

1. Trình bày và phân tích các đặc điểm của danh từ, các tiểu loại của danh từ tiếng Việt.

2. Đánh dấu ✓ vào cách phân loại danh từ bạn cho là đúng.

a/ DT chung, DT riêng, DT tổng hợp, DT chi loại.



3. Hãy xác định và phân loại các danh từ có trong đoạn văn sau đây và giải thích cơ sở của sự phân loại đó:

Những xóm làng trên cù lao sông Tiền có từ bao đời nay, không hề biến động. Có những vườn cây mới trồng, bạt ngàn là những vườn cây quả cổ

thụ. Những rãnh nước được xẻ từ sông vào tưới tắm cho gốc cây bốn mùa ẩm ướt. Cóc, mận, măng cầu, chôm chôm, vú sữa, xoài tượng, xoài cát ... mọc chen nhau. Đứng trên mũi vũng chắc của chiếc xuồng máy, người nhanh tay có thể với lên hái được những trái cây trĩu quả từ hai phía cù lao. Những người chủ vườn tốt bụng và hào phóng thấy thế chỉ cười, ánh mắt thích thú nhìn khách.

Hoạt động 3: Tìm hiểu từ loại động từ

Thông tin

VD:

- đi, bơi, bay...
- cần, nên, có thể...
- trầm ngâm, roi, đau đớn...
- là, làm...
- nghĩ, nhận thấy...
- gọi, bầu, đánh giá...
- đề nghị, sai, mời...
- tặng, biếu, cho...

Các nhóm từ trong VD trên đều thuộc từ loại động từ.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy tìm ý nghĩa chung của từng nhóm động từ trên.

Theo bạn, ý nghĩa khái quát của động từ là gì?

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm và tìm các từ đặc trưng có thể đứng trước và sau các động từ trên.

Nhiệm vụ 3:

a/ Bạn hãy đặt các câu trong đó có động từ *học* hoặc *lo sợ* giữ các chức năng ngữ pháp khác nhau.

b/ Theo bạn, động từ có thể đảm nhận các chức năng ngữ pháp nào trong câu?

Nhiệm vụ 4: Xếp các từ ở phần thông tin vào các cột sau:

ĐT trạng thái	ĐT hành động					ĐT tình thái
	ĐT chỉ sự di chuyển	ĐT cảm nghĩ nói năng	ĐT sai khiến	ĐT chỉ hoạt động đánh giá đối tượng	ĐT phát nhận	

--	--	--	--	--	--	--

đánh giá

- 1) Bằng các ví dụ cụ thể, bạn hãy nêu và phân tích các đặc điểm cơ bản của động từ tiếng Việt.
- 2) Theo bạn, có những tiêu loại động từ cơ bản nào?
- 3) Xác định các động từ trong đoạn thơ sau:

*Đất nước đẹp vô cùng nhưng Bác phải ra đi
Cho tôi làm sóng dưới con tàu đưa tiễn Bác
Khi bờ bãi dần lui làng xóm khuất
Bốn phía nhìn không bóng một hàng tre.
Đêm xa nước đầu tiên, ai ngủ
Sóng vỗ dưới con tàu phải sóng quê hương
Trời từ đây chẳng xanh màu xứ sở
Xa nước rồi, càng hiểu nước đau thương.*

(Chế Lan Viên – Người đi tìm hình của nước)

Hoạt động 4: Tìm hiểu từ loại tính từ

Thông tin

VD: *tốt, xấu, bé, nhỏ, vàng, xanh, trắng, chua, ngọt, hiền, ác, nhanh, vàng uom, xanh ngắt, đỏ au, công, tư, ít, nhiều, nhanh, chậm, đông, thưa, cao, thấp...*

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy chỉ ra ý nghĩa chung của các tính từ trên.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm và tìm các từ có thể đứng trước và sau tính từ.

Nhiệm vụ 3: Hãy đặt câu có một tính từ (tự chọn) giữ các chức năng cú pháp khác nhau trong câu.

Nhiệm vụ 4: Hãy xếp các từ ở phần thông tin vào các cột sau:

TÍNH TỪ KHÔNG HÀM NGHĨA CHỈ MỨC ĐỘ	TÍNH TỪ HÀM CHỨA Ý NGHĨA CHỈ MỨC ĐỘ (không kết hợp với từ chỉ mức độ)

--	--

đánh giá

- 1) Hãy chỉ ra những đặc điểm của tính từ.
- 2) Hãy nêu các tiểu loại tính từ tiếng Việt.
- 3) Xác định các tính từ trong đoạn thơ sau:

*Anh không xứng là biển xanh
Nhưng anh muốn em làm bờ cát trắng
Bờ cát dài phẳng lặng
Soi ánh nắng pha lê
Bờ đẹp dễ cát vàng
Thoai thoai hàng thông đứng
Như lặng lẽ mơ màng
Suốt ngàn năm bên sóng.
(Xuân Diệu – Biển)*

Hoạt động 5: Tìm hiểu từ loại số từ

Thông tin

VD₁: *một, hai, ba, bốn, năm, hai mươi, hai mốt, vài, dăm, đôi ba...*

Các từ trên là số từ, chúng được dùng trong các trường hợp sau:

VD₂:

- *năm* căn phòng
- căn phòng thứ *năm*
- *hai mươi* người
- người thứ *hai mươi*

VD₃:

- (bàn này) ngồi *ba* (người)
- (mâm này) ngồi *sáu* (người)

VD₄:

- *vài ba* người (khoảng hai hoặc ba)
- *Dăm bảy* cây (khoảng năm đến bảy)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc các VD ở phần thông tin và cho biết ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp mà số từ thường đảm nhiệm.

Nhiệm vụ 2: Chỉ ra các tiểu loại của số từ.

đánh giá

- 1) Hãy phân tích những đặc điểm cơ bản của số từ, tìm ví dụ minh họa cho từng đặc điểm.
- 2) Miêu tả các tiểu loại cơ bản của số từ.

Hoạt động 6: Tìm hiểu từ loại đại từ

Thông tin

VD₁: *tôi, họ, nó, thế, vậy, ...*

Các từ trên là đại từ.

VD₂: *Tất cả cán bộ, giáo viên đều tham gia hiến máu nhân đạo. Họ biết ý nghĩa của việc làm đó.*

VD₃: *Họ không thích bóng đá. Tôi cũng vậy.*

VD₄: *Bao nhiêu thứ cây, bấy nhiêu tiếng nói.*

Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các VD rồi thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi sau:

- a) ở từng VD, các đại từ được dùng để làm gì?
- b) ở từng VD, mỗi đại từ thay thế cho từ loại nào?

Nhiệm vụ 2: Đại từ được dùng ở các VD trên có đặc điểm ngữ pháp như thế nào?

Nhiệm vụ 3: Đại từ có những tiểu loại nào?

đánh giá

- 1) Đại từ có những đặc điểm cơ bản nào? Trình bày các tiểu loại đại từ và cho biết những đại từ nào có thể thay thế cho động từ, tính từ?
- 2) Tại sao người Việt lại ưa thích việc dùng từ chỉ quan hệ thân thuộc để xưng hô?
- 3) Xác định và phân tích tác dụng của các đại từ trong các câu sau:
a/ Hoa của nó treo lủng la lủng lẳng từng chùm như những chiếc đèn lồng xanh xanh, hồng hồng, nhỏ xíu, xinh ơi là xinh.

(Tiếng Việt 3)

b/ Nước mình như vậy, suốt đời không được mó đến khẩu súng, họ đánh mãi rồi cũng biết.

c/ Ai còn lạ gì tài đi thúng của vợ chồng anh.

Hoạt động 7: Tìm hiểu phụ từ

Thông tin

VD₁:

- đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, cứ, còn...
- rất, hơi, khá...
- ngay, liền, luôn...
- những, cái, mọi, một, từng...

Các từ ở VD₁ được gọi là phụ từ (từ kèm). Chúng không gọi tên đối tượng như danh từ, động từ, tính từ.

VD₂:

- đã học xong năm thứ nhất, đừng nói nữa...
- vẫn ngủ, không khóc...
- hơi xanh, khá đẹp...
- mỗi người, mọi người, những sinh viên ấy...
- làm ngay, ăn liền, đi luôn...

VD₃:

a) Họ// đang nói chuyện với nhau.

VN

b) Chúng tôi// không bỏ làng, bỏ xóm.

VN

c) Những ngôi nhà ấy// rất vững chắc.

CN

VN

d) Mỗi người// có cách nghĩ, cách làm riêng.

CN

VN

ở VD₂, các phụ từ đi kèm với động từ hoặc tính từ, danh từ.

ở VD₃, phụ từ cùng với những từ khác (cụm từ) làm thành phần câu (chủ ngữ, vị ngữ).

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc phần thông tin, thảo luận nhóm đưa ra những nhận xét về phụ từ ở các mặt sau:

- a) Về ý nghĩa;
- b) Về khả năng kết hợp;
- c) Về khả năng đảm nhiệm chức vụ ngữ pháp trong câu.

Nhiệm vụ 2: Chỉ ra các phụ từ chuyên đi kèm với danh từ, tính từ ở phía trước.

Nhiệm vụ 3: Chỉ ra các nhóm phụ từ chuyên đi kèm động từ ở phía trước và phía sau.

Đánh giá

- 1) Đặc điểm cơ bản của phụ từ là gì? Anh chị hãy kể tên các tiểu loại phụ từ trong tiếng Việt.
- 2) Hãy trình bày các tiểu loại phụ từ tiếng Việt.
- 3) Xác định các phụ từ trong các câu văn sau và xếp loại chúng theo các tiểu loại:
 - a) *Trên nương, mỗi người một việc.*
 - b) *Anh không thay đổi được em, mà em cũng không thay đổi được anh.*
 - c) *Cô ta đang được làm phái yếu với đúng nghĩa của từ này.*
 - d) *Họ rất giống nhau: đều yêu thương vợ con nhưng cách yêu thương của họ rất khác nhau.*
 - e) *Anh không vui thì chị ấy cũng không vui đâu.*

Hoạt động 8: Tìm hiểu quan hệ từ

Thông tin

VD₁: *của, mà, do, để, và, với, nhưng, hay, hoặc, vì, bởi vì, nên...*

Các từ ở VD₁ là các quan hệ từ.

VD₂:

- Mặt đất và bầu trời đều tươi sáng.
- Người mà chị ấy ngưỡng mộ là một thầy giáo dạy Văn.
- Dù biết là không nên *nhưng* họ vẫn yêu nhau bằng một tình yêu trong sáng.

– Không những họ không đi mà họ còn ngăn cản những người khác.
ở VD₂, các quan hệ từ liên kết các từ, các cụm từ, các thành phần câu với nhau.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc phần thông tin và thảo luận nhóm theo các yêu cầu sau:

a/ So sánh quan hệ từ với các từ loại khác (danh từ, động từ, tính từ, đại từ) về chức năng.

b/ Xác định chức năng của quan hệ từ trong câu

Nhiệm vụ 2: Xác định các tiểu loại của quan hệ từ.

Nhiệm vụ 3: Hãy phân biệt quan hệ từ với phụ từ.

đánh giá

1) Nêu đặc điểm, các tiểu loại cơ bản của quan hệ từ.

2) Chỉ ra các quan hệ từ được sử dụng và tác dụng của chúng ở câu văn sau:

Tuy tuổi nhỏ, nhưng chỉ nghe mẹ Du nói từng ấy câu, tôi nhận thấy ngay tại sao có sự gặp mặt vụng trộm giữa hai mẹ con này và tôi nhận thấy rõ ràng sự đau khổ của một người đàn bà đã bị đuổi ra khỏi cửa một gia đình nay lén lút trở về được thăm nom con giây phút.

(Nguyễn Hồng – Mẹ Du)

3) Chỉ ra các quan hệ từ được dùng trong các câu sau và xác định các quan hệ ngữ pháp và quan hệ ý nghĩa mà chúng thể hiện:

a/ *Cây đèn bàn với cái chao lụa màu xanh nhạt ở trong tâm tay của hai người.*

b/ *Đọc hết mấy tờ báo mà chưa thấy chị ta quay lại, chẳng những bác Hai bồn chồn mà tôi cũng đâm lo.*

Hoạt động 9: Tìm hiểu tình thái từ

Thông tin

VD₁: *ạ, chợt, nhé, chính, à, ư...*

Các từ trên là tình thái từ

VD₂:

– Chúng em chào cô *ạ!* (*ạ* biểu thị thái độ kính trọng)

– Chúng em đi xem *nhé!* (*nhé* biểu thị thái độ thân mật, hàm ý hỏi)

– Nó làm *những* ba bài tập. (*những* có tác dụng nhấn mạnh số lượng sự vật)

– *Chính* nó cũng không làm hết bài tập. (*chính* có tác dụng nhấn mạnh chủ thể hành động)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc phần thông tin, thảo luận nhóm để xác định đặc điểm, chức năng của tình thái từ.

Nhiệm vụ 2: Xác định các tiểu loại tình thái từ tiếng Việt.

đánh giá

- 1) Nêu đặc điểm, chức năng của tình thái từ.
- 2) Hãy chỉ ra các tiểu loại tình thái từ tiếng Việt.
- 3) Xác định và phân loại các tình thái từ có trong câu sau:
a/ Chính em đã nói điều đó với anh hôm nọ.
b/ Mâm cỗ đầy những thịt cá.
c/ Chị viết nhé!
d/ Em có biết gì đâu?
- 4) Chỉ ra và nêu tác dụng của các tình thái từ được dùng trong những câu sau:
a/ Mua xong rồi hả?
b/ Mua xong rồi à?
c/ Bác cho cháu đọc với.
d/ Cháu đi xem xiếc cơ!

Hoạt động 10: Phân biệt thực từ và hư từ

Thông tin

1) Có những từ mang ý nghĩa từ vựng, có chức năng gọi tên (định danh) các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.

VD:

- *đi, chạy, nhảy, hát...* gọi tên các hoạt động (động từ)
- *xanh, vàng, đẹp, tốt...* gọi tên đặc điểm, tính chất (tính từ)
- *sách, vở, cây, người...* gọi tên các sự vật (danh từ)

2) Có những từ không có chức năng định danh, không liên hệ trực tiếp tới một đối tượng nào trong thực tế. Chúng chỉ bổ sung ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa quan hệ cho thực từ.

VD: *đã, sẽ, đang...* bổ sung ý nghĩa thời (*đã làm, đang làm, sẽ làm*)

3) Có những từ vừa có thể làm thành tố chính, vừa có thể làm thành tố phụ trong cụm từ, trong câu.

VD:

- Tôi/ *đọc sách*.
 - Tôi/ *muốn đọc sách*.
 - Ngày nào anh ta cũng phải thu xếp thời gian ít nhất một giờ *để đọc sách*.
- 4) Có những từ không thể đảm nhiệm vai trò thành tố chính của cụm từ, của câu.

VD:

- *rất* tốt, *hơi* tốt (*rất*, *hơi* bổ sung ý nghĩa mức độ)
- *sẽ* đọc, *đang* đọc (*sẽ*, *đang* bổ sung ý nghĩa thời)
- Tôi và bạn tôi *cùng* thích xem ca nhạc. (*và*, *cùng* bổ sung ý nghĩa quan hệ)
- *Họ mượn hai cuốn sách của thư viện*. (*của* bổ sung ý nghĩa sở hữu)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc phần thông tin và chia hệ thống từ loại tiếng Việt thành thực từ và hư từ.

Nhiệm vụ 2: Chỉ ra những điểm khác biệt giữa thực từ và hư từ.

đánh giá

- 1) Phân tích những điểm khác biệt cơ bản giữa thực từ và hư từ trong tiếng Việt.
- 2) Chỉ ra sự khác biệt về bản chất của những từ đồng âm trong các câu sau:
 - a/ Sau trận đấu, họ đã *về* nước ngay.
 - a'/ Khắp nơi, từ quán trà đến công sở, mọi người sôi nổi bàn *về* trận đấu hôm qua.
 - b/ Mẹ vừa *cho* tôi một chiếc sớ mi.
 - b'/ Mẹ đã mua *cho* tôi một chiếc sớ mi.

Hoạt động 11: Tìm hiểu sự chuyên loại của từ

Thông tin

VD₁:

- a/ – *Việt Nam*, *phụ nữ*, *Nam Bộ*...
- b/ – *rất Việt Nam* (Bộ áo dài có vẻ đẹp *rất Việt Nam*.)
 - *rất phụ nữ* (Chị ấy *rất phụ nữ*.)
 - *rất Nam Bộ* (Ngôn ngữ thơ Đồ Chiểu *rất Nam Bộ*.)

Các từ ở VD_{1a} thuộc từ loại danh từ. ở VD_{1b}, các danh từ đã được dùng như tính từ.

VD₂:

a/ – muối, cuốc ...

– Họ tích trữ muối, quý muối hơn cả gạo.

– Mỗi tổ mang theo hai cái cuốc.

b/ – Mẹ tôi muối dưa, muối cà rất ngon.

– Tổ hai đã cuốc xong mảnh vườn ấy.

ở VD_{2a}, các từ muối, cuốc được dùng với nghĩa danh từ chỉ sự vật.

ở VD_{2b}, các từ muối, cuốc được dùng với nghĩa như động từ chỉ hoạt động.

Các VD đã nêu cho thấy trong tiếng Việt có hiện tượng chuyển loại.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc các VD_{1a, 1b, 2a, 2b} và cho biết thế nào là sự chuyển loại của từ?

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm và chỉ ra ở các VD đã nêu (phân thông tin), trường hợp nào có sự chuyển loại lâm thời trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, trong lời nói cá nhân?

Đánh giá

1) Bạn hiểu thế nào về sự chuyển loại? Để xác định sự chuyển loại của từ, cần dựa vào những tiêu chí nào?

2) Hãy đánh dấu ✓ vào ô trống những trường hợp bạn cho là có sự chuyển loại ở những từ in nghiêng dưới đây:

Dưới chân núi có những ngôi nhà nhỏ cũ kĩ.

Những nỗi buồn rồi cũng qua đi và mỗi ngày, niềm vui lại ập tới.

Cô cháu gái bẽn lẽn ra mặt, còn bà cụ cũng không giấu nổi được vẻ lo âu.

Sau khi bào xong hai tấm gỗ lát, cậu bé loay hoay dọn đồ lễ.

Thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

1. Khái niệm từ loại:

Nếu xem xét ở phương diện ngữ pháp, các từ có những đặc điểm ngữ pháp giống nhau sẽ thuộc cùng một từ loại.

VD: Xét đặc điểm ngữ pháp của hai từ **viết** và **đổ**, sẽ thấy chúng có những đặc điểm giống nhau:

- Cả hai cùng một phạm trù ý nghĩa khái quát chỉ hoạt động trạng thái của người, vật, sự việc...
- Cả hai đều có khả năng đóng vai trò trung tâm của một cụm từ chính phụ.
- Cả hai đều có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu:

+ *Tôi đang viết thư.*

+ *Cây phượng đổ rồi.*

Có thể thấy rằng **viết** và **đổ** cùng có chung đặc điểm ngữ pháp và thuộc cùng một loại từ, một hệ thống.

Từ loại là lớp từ có những sự đồng nhất về ý nghĩa khái quát và các đặc điểm ngữ pháp.

2. Tiêu chuẩn phân định từ loại tiếng Việt:

a) Dựa vào ý nghĩa khái quát của các lớp từ:

- + Các từ: *ghế, sách, vở, bút, học sinh,...* có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật, chúng thuộc từ loại danh từ.
- + Các từ: *viết, nói, ăn, học, đi, vỡ, đổ, nghiêng...* cùng có ý nghĩa khái quát chỉ hoạt động trạng thái, chúng thuộc từ loại động từ.
- + Các từ: *xanh, vàng, đẹp, xấu,...* cùng có ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm tính chất, chúng thuộc từ loại tính từ.

b) Dựa vào đặc điểm về hình thức ngữ pháp:

b1. Dựa vào khả năng kết hợp của từ để cấu tạo cụm từ.

- Những từ có khả năng kết hợp với từ chỉ lượng (*tất cả, những, vài*) ở phía trước, với từ chỉ định (*này, kia, ấy, đó...*) ở phía sau là những từ thuộc từ loại danh từ. (VD: *tất cả những quyển sách ấy*)
- Những từ có khả năng kết hợp với phụ từ (*đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, còn, không, chưa*) ở phía trước là những từ thuộc từ loại động từ. (VD: *đang đọc sách*)
- Những từ có khả năng kết hợp với *rất, hơi...* ở phía trước, với *quá, lắm...* ở phía sau là những từ thuộc từ loại tính từ. (VD: *rất mới*)

b2. Dựa vào khả năng cấu tạo câu, đảm nhiệm các thành phần câu

- Những từ có khả năng đảm nhiệm vai trò yếu tố chính trong cụm từ chính phụ và làm thành phần chính của câu (chủ ngữ, vị ngữ) là những từ thuộc từ loại danh từ, động từ, tính từ, đại từ.
- Những từ không có khả năng đảm nhiệm vai trò yếu tố chính trong cụm từ chính phụ, không có khả năng độc lập làm thành phần chính trong câu là những từ thuộc từ loại phụ từ, quan hệ từ, tính thái từ.

3. Các từ đã nêu thuộc từ loại danh từ vì:

- Chúng có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật.
- Chúng có khả năng kết hợp với từ chỉ lượng ở phía trước và từ chỉ định ở phía sau.
- Chúng có thể đảm nhiệm thành phần chính (CN, VN) và thành phần phụ của câu.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Danh từ

1. a. Đặc điểm của danh từ:

- Danh từ có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật (sự vật được theo nghĩa rộng, nghĩa khái quát nhất, bao gồm đồ vật, cây cối, con vật, người v.v...)
- Danh từ có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng ở trước và các từ chỉ định ở sau, nó có khả năng làm trung tâm trong một cụm từ chính phụ.

VD: năm **người** đó

- Danh từ có thể đảm nhận chức năng chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ trong câu.

VD:

+ Toán là một môn học rất thú vị.

CN

+ Sách toán rất cần cho chúng ta.

ĐN

+ Họ đang học toán.

BN

b. Các tiểu loại danh từ

b1) Danh từ riêng:

Đặc điểm:

- Chỉ tên riêng của người hoặc vật.
- Kết hợp hạn chế với các từ chỉ số lượng và các từ chỉ định.

VD: Lan, Hoa, Cao Bằng, Phú Thọ...

b2) Danh từ chung:

Đặc điểm: Danh từ chung là những danh từ gọi tên chung tất cả các vật thể trong một lớp sự vật.

VD: ghế, bàn, sách, vở, quần, áo, nhà cửa, ruộng vườn...

Danh từ chung gồm:

* Danh từ tổng hợp (đổi lập với danh từ đơn thể)

Đặc điểm:

- Chỉ gộp các sự vật khác nhau nhưng gần gũi với nhau và thường đi đôi với nhau.
- Không kết hợp trực tiếp với số từ chính xác (*hai, ba, mười*), danh từ chỉ đơn vị cá thể; kết hợp với các từ chỉ tổng thể (*tất cả, toàn thể...*), các từ chỉ đơn vị tổng thể (*lũ, đồng...*).

VD:

- Sáu sách vở (-)
- Con gà vịt (-)
- Tất cả sách vở (+)
- Đàn trâu bò (+)

* Danh từ trừu tượng (đổi lập với danh từ cụ thể)

VD: *ý nghĩa, đạo đức, nguyện vọng, tư tưởng*

Đặc điểm: Chỉ các khái niệm trừu tượng, có thể kết hợp trực tiếp với các từ chỉ ý nghĩa số lượng (*mọi, những*)

VD: *mọi ý nghĩa*

* Danh từ chỉ đơn vị

Đặc điểm: chỉ các đơn vị sự vật; đứng sau số từ và kết hợp trực tiếp với danh từ (*hai cuốn sách, ba chiếc ghế*)

Danh từ chỉ đơn vị bao gồm:

- Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên: *chiếc, bức, tờ, cục, hòn*
- Danh từ chỉ đơn vị đo lường, tính toán: *mẫu, sào, tạ, tấn, cân, lít...*
- Danh từ chỉ đơn vị tập thể: *tốp, bọn, lũ, chông, đồng...*
- Danh từ chỉ đơn vị thời gian: *ngày, tháng, năm, mùa...*
- Danh từ chỉ đơn vị tổ chức, hành chính: *thôn, xóm, làng, xã, quận*
- Danh từ chỉ đơn vị hành động, sự việc: *lần, lượt, cuộc, năm, bót*

* Danh từ chỉ sự vật đơn thể:

Đặc điểm:

- Chỉ các sự vật có thể tồn tại thành từng đơn vị đơn thể.

VD: *sách, sông, núi, bưởi, táo, mít, giáo viên, học sinh...*

- Kết hợp với từ chỉ số lượng thông qua danh từ chỉ đơn vị tự nhiên

VD: *năm quyển sách, mười quả bưởi*

* Danh từ chỉ chất liệu

VD: *dầu, mỡ, sắt, thép*

Đặc điểm: Chỉ các chất, có thể kết hợp với các từ chỉ số lượng thông qua các danh từ chỉ đơn vị đo lường (*năm tấn thép*).

2) Đánh dấu vào mục (b)

3)

Danh từ riêng	Danh từ chung				
	Danh từ tổng hợp	Danh từ không tổng hợp			
		Danh từ trừu tượng	Danh từ cụ thể		
			Danh từ chỉ đơn vị	Danh từ chỉ sự vật đơn thể	Danh từ chỉ chất liệu
(sông) Tiền	xóm làng	đời	chiếc	cây, quả, sông, rãnh, củ lao, vườn, nước, mùa, gác, chôm chôm, mận...	muối, đường, sữa, đá, sắt...

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

1. Đặc điểm của động từ

– ý nghĩa ngữ pháp khái quát của động từ là chỉ hoạt động, trạng thái (trạng thái vật lí, tâm lí, sinh lí)

VD: *viết, nói, ăn, đi, làm, ngủ*

– Động từ có khả năng kết hợp với các phụ từ, tiêu biểu là kết hợp với phụ từ chỉ mệnh lệnh.

VD: *hãy đi, đừng nói, nên viết...*

– Trong câu, chức năng ngữ pháp tiêu biểu của động từ là trực tiếp làm vị ngữ. Ngoài ra, nó còn có thể làm bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ và chủ ngữ.

VD:

– *Họ đang phát biểu.*

VN

– *Họ nghe phát biểu mà ngao ngán.*

BN

– *Người phát biểu không biết rằng tất cả mọi người đều đã rất mệt.*

ĐN

– *Phát biểu, tôi rất ngại.*

TPP

– *Phát biểu ý kiến là đóng góp suy nghĩ của mình cho tập thể.*

2. Các tiểu loại động từ

Dựa vào khả năng dùng độc lập và sự chi phối đối với các thành tố phụ đi sau, động từ tiếng Việt được chia thành các tiểu loại cơ bản sau:

a) Động từ không độc lập

VD: *toan, phải, biến thành, trở thành, nên*

Các động từ không độc lập thường phải đi kèm với một từ khác hoặc một từ, một cụm từ để làm thành phần câu.

VD:

- Nó *định* nói nhưng không kịp.
- Chị ấy đã *trở thành* bác sĩ.
- Anh ấy *định chuyển công tác*.

Động từ không độc lập được chia thành:

a₁. Động từ tình thái: *cần, nên, phải, cần phải, được, bị, mắc, định, toan, dám, chưa thể, chẳng thể, không thể, có thể, mong, muốn, mong muốn*

a₂. Động từ chỉ sự biến hóa: *hóa, thành, biến thành, hóa thành, trở thành, trở nên, hóa ra, sinh ra*

a₃. Động từ chỉ sự diễn tiến của hoạt động: *bắt đầu, tiếp tục, thôi, ngừng, kết thúc.*

a₄. Động từ quan hệ: *là, làm, như, y như, gồm, có, thuộc, thuộc về, bao gồm*

b) Động từ độc lập: VD: *đi, mượn, còn, yêu cần...* Các động từ này có thể được dùng độc lập trong một chức năng cú pháp của câu, chúng có thể đảm nhiệm các chức năng cú pháp trong câu. Có thể chia loại động từ này thành hai nhóm: nội động từ và ngoại động từ (dựa vào ý nghĩa và khả năng chi phối các thành tố phụ sau).

b₁. Nội động từ:

VD: *bay, lo sợ, mất, nghỉ ngơi...*

Đặc điểm: Nội động từ là những từ chỉ hoạt động, trạng thái không tác động đến một đối tượng khác, chúng không kết hợp với thành tố phụ chỉ đối tượng chịu sự tác động.

Các nhóm nhỏ:

- Các động từ chỉ hoạt động tự di chuyển: *đi, chạy, bơi, bay, nhảy, bỏ, ra, vào...*
- Các động từ chỉ tư thế: *nằm, ngồi, quỳ, đứng*
- Các động từ chỉ trạng thái tâm lí, sinh lí: *yêu, ghét, thao thức, lo sợ*
- Các động từ chỉ trạng thái tồn tại: *có, còn, mất, hết*

b₂. Ngoại động từ:

VD: *xây dựng, ném, mượn, kiến thiết, yêu cầu, mời, bảo*

Đặc điểm: Ngoại động từ là những từ chỉ hoạt động, trạng thái, tác động đến một đối tượng nào đó. Các động từ này khi sử dụng đòi hỏi thành tố phụ chỉ đối tượng chịu tác động.

VD: *đá bóng, mượn sách*

Các nhóm nhỏ:

- Các động từ tác động: *đánh, đóng, đập, kéo, ném...*
- Các động từ chỉ sự phát, nhận: *cho, tặng, vay, trả...*
- Chỉ hoạt động gây khiến: *bắt, khiến, mời, đề nghị, yêu cầu...*

VD: Họ *mời* chúng tôi đi xem phim.

- Chỉ hoạt động đánh giá đối tượng: *gọi, coi, bầu, công nhận, đánh giá*

Các nhóm động từ trên đây đòi hỏi phải có hai thành tố phụ đi sau (hai bộ ngữ chỉ đối tượng sai khiến và nội dung sai khiến; chỉ đối tượng chịu sự đánh giá và nội dung đánh giá).

- Các động từ chỉ sự tác động và hỗ tương: *xé, cắn, đánh*
- Các động từ chỉ cảm nghĩ, nói năng: *nghĩ, nghĩ rằng, biết, nói, nhận thấy, phát biểu*

Các động từ này có thể có thành tố phụ là một từ hoặc một kết cấu chủ vị.

3. Các động từ có trong đoạn thơ: *phải, mở, ra, đi, cho, làm, đưa tiễn, lui, khuất, nhìn, nhủ, vỗ, hiểu, đau thương.*

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

Tính từ

1. Đặc điểm của tính từ

- ý nghĩa khái quát của tính từ là chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật, của hoạt động, hoặc của trạng thái (sách mới, chạy nhanh, trầm ngâm rất lâu).
- Tính từ có khả năng kết hợp với phụ từ, tiêu biểu là phụ từ chỉ mức độ, ít kết hợp với phụ từ mệnh lệnh.

Trong câu, tính từ có thể làm vị ngữ, làm định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, chủ ngữ.

VD:

- Căn phòng rất sạch sẽ

VN

- Nhà sạch làm ta thấy dễ chịu.

ĐN

- Họ quét sạch lắm.

BN

– Sạch sẽ là mẹ sức khỏe.

CN

2. Các tiểu loại tính từ:

– Tính từ có ý nghĩa tính chất tự thân có mức độ (hàm chứa mức độ): *xanh lè, đỏ au...*

– Tính từ có ý nghĩa tính chất tự thân không có mức độ (không hàm chứa mức độ): *xanh, trắng, đỏ, gầy, béo, nhẹ, nặng...*

Ngoài ra, căn cứ vào ý nghĩa khái quát để chia tính từ thành:

– Tính từ chỉ phẩm chất:

+ Tính từ chỉ đặc điểm tâm lí: *hiền, ác...*

+ Tính từ chỉ phẩm chất của sự vật: *tốt, xấu, hay, dở...*

+ Tính từ chỉ đặc điểm sinh lí: *ôm, yếu, khỏe...*

– Tính từ chỉ màu sắc: *đen, trắng, vàng...*

– Tính từ chỉ tính chất vật lí: *dẻo, cứng...*

– Tính từ chỉ mùi vị: *thơm, hôi, mặn, ngọt...*

– Tính từ chỉ kích thước: *to, nhỏ...*

– Tính từ chỉ tính chất về lượng: *cao, thấp...*

3. Các tính từ có trong đoạn thơ: *xanh, trắng, phẳng lẳng, dài, đẹp đẽ, lặng lẽ.*

Thông tin phản hồi cho hoạt động 5

Số từ

1. Đặc điểm của số từ

– Số từ là những từ có ý nghĩa khái quát chỉ số lượng. Chúng được dùng chỉ số lượng hoặc thứ tự sự vật.

VD: *sáu người, tám lớp*

– Số từ thường kết hợp với danh từ làm thành tổ phụ chỉ số lượng sự vật (đứng trước danh từ) hoặc chỉ thứ tự (đứng sau danh từ).

VD: *hai ngày; ngày thứ hai*

– Số từ cũng có thể làm thành phần câu. VD: *Một với một là hai.*

2. Các tiểu loại số từ

a. Số từ số lượng:

– Số từ chỉ số lượng xác định: *năm, sáu, mười*

– Số từ chỉ số lượng không xác định: *vài, ba, dăm, dăm ba*

b. Số từ thứ tự:

VD:

- người thứ *bốn mươi một*
- hàng thứ *ba*.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 6

Đại từ

1. Đặc điểm của đại từ

- Dùng để xưng hô, hoặc thay thế cho một từ thuộc từ loại danh từ, động từ, tính từ hoặc số từ.
- Tùy theo từng trường hợp cụ thể, đại từ thay thế cho từ thuộc từ loại nào thì mang đặc điểm ngữ pháp cơ bản của từ loại ấy.

VD: *Họ* đã kết thúc lớp tập huấn sách giáo khoa Tiếng Việt 4.

Họ là đại từ chỉ những người được nói đến, thay thế cho danh từ chỉ những người này. Trong trường hợp này, *Họ* mang đặc điểm ngữ pháp của danh từ và làm chủ ngữ.

2. Các tiểu loại đại từ:

a/ Dựa vào chức năng của từ mà đại từ thay thế, có thể chia đại từ thành các tiểu loại sau:

- Nhóm các đại từ thay thế cho danh từ: *họ, nó, chúng, ấy, tôi, ai...*

Cũng như danh từ, các đại từ này có thể đảm nhiệm vai trò của các thành phần câu (chủ ngữ, vị ngữ...)

- Nhóm các đại từ thay thế cho động từ, tính từ: *như thế, thế, vậy, như vậy...*

VD: Mẹ em rất thích âm nhạc. Em cũng *thế*. (Em cũng thích âm nhạc)

- Nhóm các đại từ thay thế cho số từ: *bao, bao nhiêu, bấy nhiêu*.

Cũng như số từ, các đại từ này thường làm thành tố phụ trước cho danh từ.

b/ Dựa vào mục đích sử dụng, có thể chia đại từ thành các tiểu loại như sau:

- Nhóm các đại từ xưng hô: *tôi, họ, chúng nó...*

- Nhóm các đại từ để hỏi: *ai, cái gì, bao giờ, sao, nào, bao nhiêu, v.v...*

3. Các từ chỉ quan hệ thân thuộc trong tiếng Việt được dùng để xưng hô vì:

- Bản thân các đại từ xưng hô tiếng Việt không đủ đáp ứng nhu cầu biểu thị các sắc thái biểu cảm của người Việt trong phạm vi xưng hô.
- Việc dùng các danh từ chỉ quan hệ họ hàng để xưng hô làm cho quan hệ giữa những người giao tiếp trở nên gần gũi, thân mật hơn.

4. Tác dụng của các đại từ trong các câu văn đã cho:

- a) nó: không nhắc lại sự vật (cây) được nói ở câu trước.
- b) *minh*: gộp người nói và người nghe, tạo cảm giác thân thuộc.
- vậy*: không nhắc lại hoạt động, tính chất.
- họ*: những người được nói tới ở câu trước.
- c) *ai*: đại từ dùng với nghĩa phiếm chỉ (bất cứ người nào).

Thông tin phản hồi cho hoạt động 7

Phụ từ

1. Đặc điểm của phụ từ:

- Về ý nghĩa, phụ từ không thực hiện chức năng định danh, nó chỉ có chức năng bổ sung một loại ý nghĩa nào đó cho từ định danh.
- Về khả năng kết hợp, phụ từ chuyên đi kèm với một từ loại nào đó ở phía trước hoặc phía sau. Vì vậy, phụ từ là dấu hiệu để xác định từ loại của một từ. Phụ từ là thành tố phụ của cụm từ.
- Về chức năng ngữ pháp, một mình phụ từ không trực tiếp làm thành phần câu.

2. Các tiêu loại phụ từ

Dựa vào từ loại của các từ chính mà phụ từ thường đi kèm, có thể chia phụ từ thành:

- + Nhóm các phụ từ thường đi kèm danh từ: *những, các, mọi, mỗi, từng, một...*
- + Nhóm các phụ từ thường đi kèm động từ, tính từ:
 - Các phụ từ chỉ ý nghĩa thời gian: *đã, sẽ, đang...*
 - Các phụ từ chỉ sự tiếp diễn: *cũng, vẫn còn, cứ...*
 - Các phụ từ chỉ sự phủ định, khẳng định: *có, không, chưa, chẳng...*
 - Các phụ từ chỉ mệnh lệnh: *hãy, đừng, chớ...*
 - Các phụ từ chỉ mức độ: *rất, hơi, khi, quá...*

3. Phụ từ trong các câu:

- a– *mỗi*: phụ từ của danh từ người; chỉ lượng.
- b– *không*: phụ từ phủ định cho từ *thay đổi*; *cũng*: phụ từ chỉ sự đồng nhất cho từ *thay đổi*; *không*: phụ từ phủ định cho từ *thay đổi*.
- c– *đang*: phụ từ chỉ thời gian cho từ *làm*.
- d– *đều*: phụ từ chỉ sự đồng nhất cho từ *yêu thương*; *rất*: phụ từ chỉ mức độ cho từ *giống nhau*.
- e– *cũng, không*

Thông tin phản hồi cho hoạt động 8

Quan hệ từ

1. Đặc điểm của quan hệ từ

a/

- Quan hệ từ có chức năng liên kết, nó biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ, các cụm từ, các câu với nhau.
- Khác với các từ loại khác (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, phụ từ) quan hệ từ không đảm nhiệm được vai trò thành tố chính hay thành tố phụ trong cụm từ, không đảm nhiệm được chức năng của các thành phần câu.

b/ Các tiểu loại quan hệ từ

Dựa vào loại quan hệ ngữ pháp mà từ biểu thị, có thể chia quan hệ từ thành:

- Nhóm các quan hệ từ biểu thị quan hệ đẳng lập: *hay, chứ, hoặc, và, với, nhưng, song...*
- Nhóm các quan hệ từ biểu thị quan hệ chính phụ: *của, bằng, với, vì, bởi, tại, nên, cho...*

Các quan hệ từ có thể được dùng thành cặp, đặc biệt là trong câu ghép.

2. Các quan hệ từ được dùng trong câu văn và tác dụng của chúng

- *tuy...nhưng...*: cặp quan hệ từ chỉ sự tăng tiến kết hợp với ý đối lập.
- *giữa*: quan hệ dẫn nhập thành tố phụ *hai mẹ con* với động từ chính *gặp mặt*.
- *và 1*: *nối hai vế câu*.
- *và 2*: *nối hai từ quan hệ đẳng lập*.
- *của*: dẫn nhập định ngữ *một người đàn bà* với cụm danh từ *sự lolắng và đau khổ*.
- *để*: dẫn nhập thành tố phụ chỉ mục đích.

3. Các quan hệ từ được dùng và quan hệ ngữ pháp, quan hệ ý nghĩa mà chúng thể hiện

Đoạn a:

- *với*: quan hệ liên kết.
- *ở*: quan hệ định vị.
- *của*: quan hệ sở hữu.

Đoạn b:

- *mà*: quan hệ từ đẳng lập chỉ sự đối lập.
- *chẳng những...mà...*: cặp quan hệ từ chỉ sự tăng tiến.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 9

Tình thái từ*

1. Đặc điểm của tình thái từ

Tình thái từ là những từ chỉ thái độ, tình cảm của người nói (người viết) đối với nội dung được biểu hiện ở câu hoặc đối với người nghe (người đọc).

2. Các tiêu loại tính thái từ

- Các trợ từ được dùng để nhấn mạnh: chính, những, đúng, chỉ...
- Các tiêu từ tình thái biểu thị tình cảm của người nói, biểu thị mục đích nói (hỏi, cầu khiến, cảm thán...), chúng thường đứng cuối câu.

VD: *nhé, mà, ư, à...*

3. Phân loại tình thái từ trong các câu

- chính: trợ từ nhấn mạnh
- những*: trợ từ nhấn mạnh.
- nhé*: tiêu từ tình thái hàm ý hỏi, thân mật.
- có...đâu*: tiêu từ tình thái hàm ý phân minh.

4. Các tình thái từ và tác dụng của chúng:

- hả*: hỏi.
- à*: ý hỏi, thân mật.
- với*: ý thỉnh cầu, sắc thái thân mật.
- cơ*: ý nũng nịu, thân mật.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 10

Thực từ và hư từ

1. Dựa vào đặc điểm về ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp mà từ đảm nhiệm, có thể chia từ của tiếng Việt thành thực từ và hư từ.

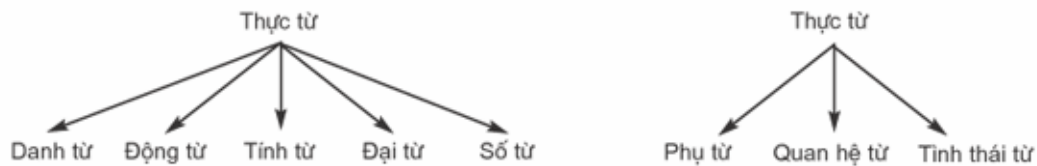
Sự khác biệt giữa thực từ và hư từ:

Thực từ

- Thực từ có ý nghĩa từ vựng, có chức năng định danh, gọi tên các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất trong thực tế khách quan.
- Thực từ vừa có thể làm thành tố phụ vừa có thể làm thành tố chính trong cụm từ, trong câu.

Hư từ

- Hư từ không có chức năng định danh, chỉ bổ sung ý nghĩa ngữ pháp cho thực từ.
- Hư từ không thể làm thành tố chính trong cụm từ, trong câu. Chúng chỉ bổ sung ý nghĩa cho thực từ hoặc biểu thị quan hệ giữa các từ, cụm từ, các câu, có khi nó biểu thị ý nghĩa tình thái.



2. Sự khác biệt của từ đồng âm về, cho trong các câu văn:

- Động từ về chỉ hoạt động di chuyển (*đã về*).
- Quan hệ từ về dẫn nhập, bổ ngữ chỉ hướng.
- Động từ cho chỉ sự ban phát (*vừa cho*).
- Quan hệ từ cho dẫn nhập bổ ngữ chỉ người nhận.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 11:

1) Sự chuyển loại của từ xảy ra trong trường hợp cùng một hình thức ngữ âm nhưng có khi mang ý nghĩa, hình thức ngữ pháp của từ loại (tiểu loại) này, có khi lại mang ý nghĩa, hình thức ngữ pháp của từ loại (tiểu loại) khác.

VD: (cái) *cuốc* và *cuốc* (đất)

Để xác định sự chuyển loại của từ, cần xem xét xem từ đó có chuyển đổi cả ý nghĩa ngữ pháp và cả hình thức ngữ pháp hay không.

Sự chuyển loại có thể diễn ra giữa các tiểu loại trong một từ loại hoặc diễn ra giữa các từ loại, có sự chuyển loại ổn định và có sự chuyển loại chỉ là lâm thời.

2) Các câu sau ô trống thứ hai, thứ ba và thứ tư, những từ in nghiêng được dùng chuyển loại.

CỤM TỪ TIẾNG VIỆT

Hoạt động 1: Tìm hiểu cụm từ tiếng Việt

Thông tin

VD₁: – *học sinh, chăm chỉ, Việt Nam, Cam-pu-chia, tốt, xấu, học, làm, viết, đi...*

VD₂: – những *học sinh* lớp 5A/

– đã *làm* xong bài tập/

– rất *chăm chỉ* học tập/

VD₃: – *giáo viên, học sinh, sinh viên* (cùng xuống đường).

– *Việt Nam* và *Cam-pu-chia* (đều yêu hoà bình).

– (Họ học cả) *Toán* và *Tiếng Việt*.

VD₄:

a. *Anh* ấy là *người* tốt.

b. (Tôi biết) *anh* ấy là *người* tốt.

– VD₂, VD₃, VD_{4b} là các cụm từ.

– ở VD₂ và VD₄, các từ in nghiêng là thành tố chính. ở VD₃, các từ in nghiêng là các thành tố của cụm từ đẳng lập.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc phần thông tin, thảo luận để xác định quan hệ cú pháp giữa các thành tố trong cụm từ.

Nhiệm vụ 2: Dựa vào quan hệ cú pháp (quan hệ chủ vị, đẳng lập, chính phụ) giữa các thành tố, anh (chị) hãy phân loại các cụm từ tiếng Việt.

Nhiệm vụ 3: Các cụm từ ở VD₂ có cấu tạo mấy phần?

Đánh giá

1) Thế nào là cụm từ?

2) Cụm từ chủ - vị là gì? Bằng ví dụ cụ thể, hãy phân tích cấu tạo, đặc điểm của cụm chủ - vị.

3) Cụm từ đẳng lập là gì? Hãy chỉ ra đặc điểm, cấu tạo của cụm từ đẳng lập.

4) Cụm từ chính phụ là gì? Hãy chỉ ra đặc điểm, cấu tạo của cụm từ chính phụ.

Hoạt động 2: Tìm hiểu cụm danh từ

Thông tin

Ví dụ:

1) *Tất cả những học sinh* giỏi ấy (đều đã đạt giải cao).

2) Những *cuốn truyện* này (rất hay).

- 3) Những **xóm làng** trên cù lao sông Tiền (...)
 - 4) **Người ấy** (không phù hợp với chị).
 - 5) **Cái con người ấy** (thật đáng ghét)!
 - 6) (Đọc sách là) **một nhu cầu** không thể thiếu với họ.
 - 7) (Anh ấy) **người** Nam Định.
 - 8) (Cô bé không chịu mặc) những **cái áo** cũ của chị.
 - 9) (Anh ấy mua) những sáu **cái vé**.
 - 10) (... Mỗi năm hai kì), việc **doanh thương** của ông dân biểu Tạ Đình Hách (được đem ra tính số).
 - 11) Mỗi **khi** tôi buồn phiền, (cô bé lại tìm cách an ủi).
- Trong các VD nêu trên, phần in nghiêng là cụm danh từ.
 - Các từ in nghiêng, đậm là trung tâm của cụm danh từ.
 - Các từ đứng trước trung tâm là thành tố phụ trước.
 - Các từ đứng sau trung tâm là thành tố phụ sau.
 - Cũng như danh từ, cụm danh từ ở các VD đã nêu có thể giữ các chức năng ngữ pháp khác nhau trong câu (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ).

Nhiệm vụ

Đọc phần thông tin, thảo luận nhóm và thực hiện các yêu cầu sau:

Nhiệm vụ 1: Xác định kiểu quan hệ cú pháp (chính phụ, đẳng lập, chủ vị) giữa danh từ trung tâm với các từ đứng trước (phần phụ trước) và các từ đứng sau (phần phụ sau).

Nhiệm vụ 2: Chỉ ra những cụm danh từ có đầy đủ ba thành phần: phần phụ trước, trung tâm, phần phụ sau; chỉ ra những cụm danh từ không đầy đủ các thành phần và cho biết phần nào không thể vắng mặt trong cụm danh từ?

Nhiệm vụ 3: Xác định các từ có ý nghĩa chỉ số lượng, chỉ tổng lượng trong thành phần phụ trước của các cụm danh từ.

Nhiệm vụ 4: Từ *cái* ở VD₅, *những* đứng trước danh từ trung tâm ở VD, thuộc từ loại nào và chúng được dùng để biểu thị ý nghĩa gì trong câu?

Nhiệm vụ 5: Xác định các thành tố phụ sau ở VD₁ có ý nghĩa hạn định, miêu tả sự vật và thành tố phụ sau có ý nghĩa chỉ định.

Nhiệm vụ 6: Chỉ ra những trường hợp cụm danh từ giữ chức năng chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ.

Đánh giá

- 1) Hãy đánh dấu ✓ vào ô trống ý trước ý kiến mà bạn cho là đúng.

Cụm danh từ là cụm từ đẳng lập có các thành tố trung tâm (thành tố chính) là danh từ.

Cụm danh từ là cụm từ chính phụ có các thành tố trung tâm thuộc các từ loại khác nhau.

Cụm danh từ là cụm từ chính phụ có thành tố trung tâm là danh từ.

2) Phân tích các thành tố cấu tạo của các cụm danh từ trong các VD sau (phần in nghiêng):

a. *Hà Nội ngàn năm văn hiến của chúng ta* // đã từng ngày đổi mới.

b. *Tất cả những cái tôi đọc để nghiền ngẫm* // chỉ là một sự rối loạn khôn.

(Nguyễn Hồng)

c. Nhìn đôi cánh tay cuộn cuộn những thớ thịt cháy nắng đỏ rực của Huân thoang thoang bên cạnh, chị lại bưng bưng thêm muốn một cánh gia đình hạnh phúc, lại hy vọng cuộc đời mình chưa phải đã tắt hẳn, một cái gì chưa rõ nét nhưng đậm ấm hơn, tươi sáng hơn *những ngày đã qua* cứ lấp lóe ở phía trước.

(Nguyễn Khải)

3) Hãy lược bỏ thành tố phụ của cụm danh từ trong những câu sau để chỉ còn lại danh từ trung tâm và so sánh tác dụng biểu đạt của chúng:

a. Những người chủ vườn tốt bụng và hào phóng thấy thế chỉ cười.

b. Chính một số cảnh sát đã giải anh đi tối hôm trước lại quay về nhà thương Chợ Quán.

4) Hãy thêm thành tố phụ trước và thành tố phụ sau vào các danh từ: *thái độ, sinh viên, nhà, cá* để có các cụm danh từ; so sánh khả năng biểu đạt của các danh từ trên với các cụm danh từ mà chúng là thành tố trung tâm.

5) Hãy tạo lập một cụm danh từ ở dạng đầy đủ nhất và điền vào khung cấu tạo của cụm danh từ.

6) Hãy chỉ ra các từ có ý nghĩa chỉ tổng lượng, chỉ số lượng có thể làm thành tố phụ trước của cụm danh từ.

7. Hãy xác định chức năng ngữ pháp của cụm danh từ trong các câu sau:

a. *ở cái buồng Mị nằm kín mít, có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay.*

(Tô Hoài).

b. *Những hạt kê còn sót lại văng ra khỏi hộp.*

c. *Bà ta người Hải Dương.*

d. *Những năm tháng gian khổ ấy, tôi quên sao được.*

Hoạt động 3: Tìm hiểu cụm động từ

Thông tin

VD₁:

- (1) đang *viết* thư
- (2) đều *học* giỏi
- (3) sẽ không *đi* học
- (4) phải *uống* thuốc
- (5) vẫn chưa *nghĩ* ra/ vẫn chưa làm xong
- (6) đang *thối* ào ào/ đang ào ào *thối*

VD₂:

- (1) Họ *học Tiếng Việt* 3.
- (2) Ngôi nhà *vừa xây xong* đã bị nứt.
- (3) Tôi *nghĩ họ sẽ đến*.
- (4) *Đang ốm* nhưng chị ấy vẫn đi cây.
- (5) *Thi đua sản xuất và tiết kiệm* là hành động thiết thực để ủng hộ tiền tuyến.

VD₁ là các cụm động từ.

- Các từ in nghiêng là trung tâm
- Các từ đứng trước trung tâm là phần phụ trước.
- Các từ đứng sau trung tâm là phần phụ sau

ở VD₂, cũng như động từ, các cụm động từ (phần in nghiêng) có thể giữ các chức năng ngữ pháp khác nhau trong câu (vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, chủ ngữ).

Nhiệm vụ

Đọc phần thông tin, thảo luận nhóm và thực hiện các yêu cầu sau:

Nhiệm vụ 1: Xác định từ loại cho các từ in nghiêng và từ chứng trước chúng ở VD₁ và VD₂.

Nhiệm vụ 2: Xác định quan hệ cú pháp giữa từ trung tâm với các từ đứng trước và đứng sau (nếu có).

Nhiệm vụ 3: Chỉ ra những cụm động từ có đầy đủ ba phần, những cụm thiếu vắng phần phụ trước, những cụm thiếu vắng phần phụ sau.

Nhiệm vụ 4: Chỉ ra các phụ từ làm phần phụ trước cho cụm động từ.

Nhiệm vụ 5: Nêu các phụ từ làm thành tố phụ sau của cụm động từ.

Nhiệm vụ 6: Chỉ ra trường hợp thành tố phụ sau là thực từ.

Nhiệm vụ 7: Chỉ ra những trường hợp thành tố phụ sau của cụm động từ là cụm chính phụ, cụm chủ vị, cụm đẳng lập.

Nhiệm vụ 8: Xác định những trường hợp cụm động từ giữ chức năng vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ trong câu.

đánh giá

- 1) Cụm động từ là gì?
- 2) Hãy nêu cấu tạo của cụm động từ và cho VD cụ thể.
- 3) Dựa vào các ví dụ ở phần thông tin cơ bản của *Hoạt động 3* và những hiểu biết về phụ từ, bạn hãy cho biết có những nhóm phụ từ nào có thể làm thành tố phụ trước trong cụm động từ.
- 4) Hãy nêu các loại thành tố phụ sau của cụm động từ và cho ví dụ minh họa.
- 5) Cụm động từ có thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp nào trong câu?
- 6) Lấy một ví dụ để chứng minh trật tự các thành tố phụ sau có thể thay đổi.

Hoạt động 4: Tìm hiểu cụm tính từ

Thông tin

VD₁:

- (1) đều *cao* một mét sáu mươi
- (2) rất *giỏi* môn toán
- (3) hơi *dày*
- (4) *đẹp* quá
- (5) *héo* đi
- (6) *đẹp* một cách lộng lẫy
- (7) *gầy* bằng nó
- (8) *giỏi* toán và cờ tướng
- (9) *chậm* như sên bò

VD₂:

- (1) Những ngôi nhà ấy *rất tiện lợi* và *đẹp mắt*.
- (2) Bầu trời *cao vời vợi* và *xanh thẳm* làm cho không gian như mênh mang hơn.
- (3) Hải Chi múa *đẹp như diễn viên chuyên nghiệp*.
- (4) *Lâu lắm rồi*, chị ấy không nhắc lại chuyện đó.
- (5) *Tốt gỗ* hơn *tốt nước sơn*.

- Các trường hợp ở VD₁ là cụm tính từ.
- Trong mỗi cụm, từ in nghiêng là thành tố trung tâm, từ đứng trước là thành tố phụ trước (phần phụ trước, bổ ngữ), từ đứng sau là thành tố phụ sau (phần phụ sau, bổ ngữ).
- Các cụm tính từ ở VD₂ (phần in nghiêng) cho thấy: trong câu, cụm tính từ có thể đảm nhiệm các chức năng ngữ pháp khác nhau.

Nhiệm vụ

Đọc phần thông tin và thực hiện các yêu cầu sau:

Nhiệm vụ 1: Xác định từ loại của những từ in nghiêng ở VD₁.

Nhiệm vụ 2: Xác định kiểu quan hệ cú pháp giữa thành tố trung tâm với các thành tố phụ trước và thành tố phụ sau.

Nhiệm vụ 3: Chỉ ra các từ thường làm thành tố phụ trước trong cụm tính từ.

Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu các thành tố phụ sau về từ loại, về cấu tạo, về cách kết hợp, về quan hệ ý nghĩa giữa tính từ trung tâm với thành tố phụ sau.

Nhiệm vụ 5: Chỉ ra cấu tạo chung của cụm tính từ.

đánh giá

- 1) Cụm tính từ là gì? Hãy phân tích cấu tạo khái quát của cụm tính từ.
- 2) Những phụ từ nào thường làm thành tố phụ trước trong cụm tính từ?
- 3) Trình bày khái quát về đặc điểm của các thành tố phụ sau trong cụm tính từ.

- 4) Xác định và phân tích các cụm tính từ có trong đoạn văn sau:

Anh Hoàng đi ra. Anh vẫn bước khệnh khạng, thông thả bởi vì người khí to béo quá, vừa bước vừa boi cánh tay kệnh kệnh ra hai bên, những khối thịt ở bên dưới nách kệnh ra và trông tun ngùn như ngắn quá. Cái dáng điệu nặng nề ấy, hồi còn ở Hà Nội anh mặc quần áo tây cả bộ trông chỉ thấy là chững chạc và hơi bệ vệ. Bây giờ nó lộ ra khá rõ ràng (*Nam Cao*)

- 5) Cụm tính từ có thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp nào trong câu?

- 6) Phân tích tất cả các loại cụm từ có trong đoạn văn sau:

Chủ nhân cũng là người buôn bán trên Hà Nội. Ông thường nhờ vốn liếng và mối hàng của vợ chồng anh (...). Ông đã dọn sang nhà ông bố ở liền bên, nhường lại cho anh hoàn toàn sử dụng. (*Nam Cao*)

thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Tìm hiểu cụm từ tiếng Việt

1) Cụm từ là những kết hợp từ gồm hai từ hoặc hai kết hợp từ trở lên theo một quan hệ ngữ pháp nhất định.

VD:

– *nó và tôi/* (*nó* với *tôi* có quan hệ đẳng lập).

– *cuốn sách ấy/* (*cuốn sách* với *ấy* có quan hệ chính phụ)

– *Tôi biết anh ấy sẽ không đến.* (*anh ấy* với *sẽ không đến* có quan hệ chủ - vị).

2) Cụm từ chủ - vị là cụm từ có hai thành tố trung tâm, trong đó một thành tố đóng vai trò chủ ngữ, một thành tố đóng vai trò vị ngữ, chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau.

VD: (Ngôi nhà) *tôi ở* (núp dưới rừng cọ).

3) Cụm từ đẳng lập là cụm do hai hay nhiều từ, hoặc kết hợp từ làm thành tố. Các thành tố có quan hệ ngữ pháp bình đẳng với nhau. Cụm đẳng lập là cụm từ có hai hay nhiều trung tâm. Chúng thường cùng giữ một chức năng ngữ pháp nào đó trong câu.

VD: *Sách và báo/* là những người bạn tốt.

4) Cụm từ chính phụ là cụm từ có một trung tâm (do một thực từ đảm nhiệm) và một số thành tố phụ. Thành tố trung tâm có thuộc tính đại diện cho cả cụm.

VD: *Những cây dương đang độ lớn/ bao quanh mộ chị Sáu.*

– Cụm chính phụ *Những cây dương đang độ lớn* giữ chức năng chủ ngữ trong câu.

– Cụm chính phụ ở dạng đầy đủ có cấu tạo ba phần: phần phụ trước – phần trung tâm – phần phụ sau.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Cụm danh từ

1) Khái niệm cụm danh từ (đánh dấu vào ô trống thứ ba)

Cụm danh từ là cụm từ chính phụ có danh từ làm thành tố trung tâm (thành tố chính).

VD: *Những cô gái ấy/*

2) Cấu tạo của cụm danh từ

Cũng như các cụm từ chính phụ khác, cụm danh từ ở dạng đầy đủ có ba phần. ở phần phụ trước, phần phụ sau có thể có nhiều thành tố phụ.

Trong thực tế, cụm danh từ có thể chỉ có trung tâm và phần phụ trước hoặc phần phụ sau.

Phần phụ trước	Phần trung	Phần phụ sau
-----------------------	-------------------	---------------------

		<i>tâm</i>		
Thành tố phụ chỉ tổng lượng	Thành tố phụ chỉ số lượng	Danh từ	Thành tố phụ hạn định, miêu tả	Thành tố phụ chỉ định
-	-	Hà Nội	ngàn năm văn hiến của chúng ta	-
Tất cả	những	cái	tôi đọc để nghiền ngẫm	-
-	đôi	cánh tay	cuồn cuộn những thớ thịt cháy nắng đỏ rực của Huân thoang thoảng bên cạnh	-
-	những	thớ thịt	cháy nắng đỏ rực của Huân	-
-	một	cảnh	gia đình hạnh phúc	-
-	-	cuộc đời	minh	-
-	những	ngày	đã qua	

3) Từ một cụm danh từ, có thể lược bỏ các thành tố phụ trước và thành tố phụ sau, chỉ giữ lại thành tố trung tâm.

VD:

a- Những người chủ vườn tốt bụng và hào phóng thấy thế chỉ cười.

⇒ Người chủ thấy thế chỉ cười.

b. Chính một số cảnh sát đã giải anh đi tối hôm trước lại quay về nhà thương Chợ Quán.

⇒ Cảnh sát lại quay về nhà thương.

Khi rút gọn thành tố phụ, sự vật được đề cập trong câu không còn được miêu tả với số lượng, những đặc điểm cụ thể, sinh động.

4) Từ một danh từ, muốn biểu đạt đầy đủ, rõ nghĩa về số lượng, đặc điểm... cần thêm các thành tố phụ trước và thành tố phụ sau để tạo thành cụm danh từ.

VD: *Sinh viên* đang tích cực tập giảng.

Tất cả những sinh viên năm cuối của Khoa Giáo dục tiểu học đang tích cực tập giảng.

5) Cụm danh từ ở dạng đầy đủ: Tất cả những cái con gà mái đen ấy/

Thành tố phụ trước		Trung tâm	Thành tố phụ sau		
Đại từ chỉ tổng lượng	Số từ	Danh từ	Định ngữ miêu tả	Định ngữ chỉ xuất	Định từ "cái"
	Định từ				

Tất cả	những	cái	con gà mái	đen	ấy
--------	-------	-----	------------	-----	----

6)

a/ Những từ có ý nghĩa tổng lượng thường làm thành tố phụ trước trong cụm danh từ: *tất cả, toàn thể, cả...*

b/ Những từ có ý nghĩa chỉ số lượng thường làm thành tố phụ chỉ số lượng trong cụm danh từ:

– Nhóm các từ chỉ số lượng chính xác: *một, hai, ba...* (số từ chỉ số lượng)

– Nhóm các từ chỉ số lượng không xác định: *vài, vài ba, dăm, dăm bảy...*

– Nhóm phụ từ chỉ số lượng: *những, các, một*

– Nhóm các phụ từ chỉ ý nghĩa số lượng phân phối: *mọi, mỗi, từng...*

7) Các chức năng cú pháp của cụm danh từ trong câu:

Câu a: Cụm danh từ làm bổ ngữ.

Câu b: Cụm danh từ làm chủ ngữ.

Câu c: Cụm danh từ làm chủ ngữ và vị ngữ.

Câu d: Cụm danh từ làm trạng ngữ.

Câu e: Cụm danh từ làm định ngữ.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

Cụm động từ

1. Cụm động từ là cụm từ chính phụ mà trung tâm (thành tố chính) là động từ.

Quan hệ giữa thành tố trung tâm với các thành tố phụ đứng trước và đứng sau nó là quan hệ chính phụ.

2. Cụm động từ ở dạng đầy đủ có ba phần: phụ trước, trung tâm và phụ sau

VD:

Phần phụ trước	Phần trung tâm (động từ)	Phần phụ sau
đang	viết	thư
sẽ không	đi	học
-	phải	uống thuốc
vừa	xây	xong
lại còn	đi	cấy

3. Các nhóm phụ từ có thể tham gia làm thành tố phụ trước của cụm động từ (xem phần phụ từ chuyên đi kèm với động từ ở mục thông tin phản hồi cho hoạt động 7)

4. Thành tố phụ sau của cụm động từ

4.1. Thành tố phụ sau do các nhóm phụ từ đảm nhiệm

a/ Phụ từ chỉ ý nghĩa hoàn thành: viết xong; làm rồi

b/ Phụ từ chỉ kết quả: làm được (ba bài toán)

c/ Phụ từ chỉ mệnh lệnh: nói đi; đi nào

d/ Phụ từ chỉ ý nghĩa tự lực hoặc tương hỗ: làm lấy; giận nhau

e/ Phụ từ chỉ ý nghĩa cộng tác: hát cùng, học với

4.2. Thành tố phụ sau cụm động từ có thể là một thực từ với những từ loại khác nhau

VD: viết thư (danh từ)

làm hỏng (động từ)

hát hay (tính từ)

4.3. Thành tố phụ sau có thể là cụm từ các loại

VD:

– Họ học Tiếng Việt 3. (cụm chính phụ)

– Thi đua sản xuất và tiết kiệm là hành động thiết thực để ủng hộ tiền tuyến. (cụm đẳng lập)

– Tôi nghĩ họ sẽ đến. (cụm chủ - vị)

4.4. Quan hệ ý nghĩa giữa thành tố phụ sau với động từ trung tâm khá đa dạng

– Biểu thị sự vật, sự việc do nội dung ý nghĩa của động từ trung tâm chi phối.

VD: đá bóng; thấy họ đến; tặng hoa cô giáo

– Biểu thị vật hay việc có liên hệ với nội dung phản ánh

VD: đi xe máy; đi bằng ô tô; học ở nhà; nuôi để thịt; mệt vì dạy nhiều

4.5. Trong một cụm động từ, có thể có một hay nhiều thành tố phụ và trật tự giữa chúng tùy từng trường hợp có thể thay đổi.

5. Cũng như động từ, trong câu, cụm động từ có thể đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau:

– Cụm động từ làm vị ngữ: Họ học Tiếng Việt 3.

- Cụm động từ làm định ngữ: Ngôi nhà *vừa xây xong* đã bị nứt.
- Cụm động từ làm bổ ngữ: Họ cần *nói chuyện với nhau*.
- Cụm động từ làm trạng ngữ: *Đang ốm* nhưng chị ấy vẫn đi cây.
- Cụm động từ làm chủ ngữ: *Thi đua sản xuất và tiết kiệm* là hành động thiết thực để ủng hộ tiền tuyến.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

CỤM TÍNH TỪ

1. Khái niệm cụm tính từ

Cụm tính từ là cụm từ chính phụ có tính từ làm thành tố trung tâm.

ở dạng đầy đủ, cấu tạo của cụm tính từ gồm ba phần:

<i>Phần phụ trước</i>	<i>Phần trung tâm (tính từ)</i>	<i>Phần phụ sau</i>
đều	cao	1mét 60
rất	hay	-
-	đẹp	quá

Trong thực tế, cụm tính từ có thể chỉ có từ trung tâm và thành tố phụ trước hoặc thành tố phụ sau.

2. Phần phụ trước của cụm tính từ do các phụ từ đảm nhiệm như phần phụ trước ở cụm động từ. Điểm khác biệt là:

- Phụ từ chỉ mức độ (rất, hơi, khá...) là thành tố phụ trước điển hình của cụm tính từ.
- Các phụ từ chỉ mệnh lệnh (*hãy, đừng, chớ*) thường không làm thành tố phụ cho cụm tính từ.
- Các phụ từ chỉ quan hệ thời gian hay phụ từ chỉ sự tiếp diễn đồng nhất làm các thành tố phụ trước thì tính từ làm thành tố trung tâm có sự chuyển biến về nghĩa: chỉ đặc điểm, tính chất ở trạng thái động chứ không còn là đặc điểm, tính chất ở trạng thái tĩnh.

VD: *vẫn hay; còn trẻ; vẫn còn thấp*

3. Phần phụ sau cụm tính từ

3.1. Thành tố phụ sau có thể do các từ loại khác nhau đảm nhiệm:

- hay lắm (phụ từ chỉ mức độ)

- giỏi *môn toán* (danh từ)
- chậm *đi* nhưng nhanh *nói* (động từ)
- gầy *bằng nó* (đại từ)
- đẹp *lộng lẫy* (tính từ)

3.2. Thành tố phụ sau, về cấu tạo, có thể là từ, là cụm từ các loại:

- giỏi toán và cờ tướng (cụm đẳng lập)
- chậm như *sên bò* (cụm chủ - vị)

3.3. Thành tố phụ sau có thể kết hợp trực tiếp hoặc kết hợp gián tiếp với tính từ trung tâm qua quan hệ từ (về, như...)

VD: gầy bằng nó

3.4. Về quan hệ ý nghĩa giữa thành tố phụ sau với tính từ trung tâm:

- Thành tố phụ sau chỉ phạm vi, phương diện thể hiện của đặc điểm, tính chất.

VD: giỏi *toán* và *cờ tướng*; vụng *chèo*, khéo *chống*

- Thành tố phụ sau chỉ lượng

VD: cao *một mét sáu mươi*; nặng *năm mươi ki lô gam*

- Thành tố phụ sau có ý nghĩa định vị

VD: gần *nhà*, xa *ngõ*

- Thành tố phụ sau chỉ sự so sánh

VD: chậm *như sên bò*

- Thành tố phụ sau miêu tả sắc thái, đặc điểm, tính chất

VD: đẹp *lộng lẫy*; thơm *ngào ngạt*

4. Các cụm tính từ có trong đoạn văn:

- *khí to béo quá*
- *tun ngủn như ngấn quá*
- *ngấn quá*
- *hơi bệ vệ*
- *khá rõ ràng*

5. Cũng như tính từ, cụm tính từ có thể đảm nhiệm các chức năng khác nhau trong câu:

- Làm vị ngữ: Những ngôi nhà ấy *rất tiện lợi và đẹp*.

- Làm định ngữ: Bầu trời *cao vời vợi* và *xanh thẳm* làm cho không gian như mệnh mang hơn.
- Làm bổ ngữ: Hải Chi múa đẹp *như diễn viên chuyên nghiệp*.
- Làm chủ ngữ: *Tốt gỗ* hơn tốt nước sơn

6. Các loại cụm từ có trong đoạn văn:

a/ Các cụm động từ (cụm chính phụ):

- cũng là người buôn bán trên Hà Nội
- thường nhờ vốn liếng và mối hàng của vợ chồng anh
- đã dọn sang nhà ông bố ở liền bên
- nhường lại cho anh hoàn toàn sử dụng

b/ Các cụm danh từ (cụm chính phụ)

- người buôn bán trên Hà Nội
- vợ chồng anh
- vốn liếng và mối hàng của vợ chồng anh
- nhà ông bố ở liền bên

c/ Cụm từ đẳng lập

- vốn liếng và mối hàng

d/ Cụm chủ - vị

- anh hoàn toàn sử dụng

CÂU TIẾNG VIỆT

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm của câu tiếng Việt

Thông tin

Mưa!

ồn ào một hồi lâu. (Ngô Tất Tố)

Nhờ nháp, hôi hám bút rứt, bực mình. (Nam Cao)

Em học tiếng Việt.

Mỗi ví dụ trên là một câu. Các câu có thể có cấu tạo là một từ, một cụm từ (chủ - vị, chính phụ, đẳng lập). Tất cả các câu trên đều được phát âm với

ngữ điệu kín (ngữ điệu kết thúc), được đánh dấu bằng một dấu kết thúc câu, và đều thể hiện một thông báo tương đối trọn vẹn.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1

Làm việc cá nhân: Đọc các thông tin trên, tìm hiểu đặc điểm của câu tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2

Thảo luận nhóm về các nội dung sau:

- Cấu tạo của câu tiếng Việt.
- Hình thức của câu tiếng Việt.
- Chức năng và nội dung của câu tiếng Việt.

Nhiệm vụ 3

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình.
- Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận, chốt lại kết luận đúng.

đánh giá

Sinh viên trả lời các câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu dưới đây:

1. Phân tích các đặc điểm cấu tạo, hình thức, ngữ nghĩa của câu tiếng Việt.
2. Tín hiệu *gió* trong các ví dụ dưới đây có gì giống nhau, có gì khác nhau?
 - a. *Gió. Mưa. Nồm nồm.*

(Nguyễn Công Hoan)

- b. *Tôi lại về thăm mẹ nuôi xưa
Một buổi trưa nắng dài bãi cát.
Gió lộng xôn xao, sóng biển đu đưa,
Mát rượi lòng ta, ngân nga tiếng hát.*

(Tố Hữu)

3. Cụm chủ - vị nào dưới đây không phải là câu? Tại sao?
 - a. *Cách mạng thánh Tám thành công đã đem lại độc lập tự do cho dân tộc.*
 - b. *Vì tên Dậu là thân nhân của hắn, cho nên chúng con bắt nộp thay.*

(Ngô Tất Tố)

4. Hãy lấy cho mỗi loại câu dưới đây một ví dụ:

- a. Câu được tạo bởi một từ
- b. Câu được tạo bởi một cụm từ đẳng lập
- c. Câu được tạo bởi một cụm từ chính phụ

- d. Câu được tạo bởi một cụm từ chủ - vị
- đ. Câu được tạo bởi nhiều cụm từ chủ - vị

Hoạt động 2: Tìm hiểu các thành phần trong câu tiếng Việt

Thông tin

a. Còn *Bân*, *γ* không nghe hát hiếc gì cả.

LN ĐN CN VN (Thạch Lam)

b. Thưa *bác*, *năm nay Bác* bảy mươi chín.

HN TN CN VN

(Ghi chú: LN: liên ngữ ; ĐN: đề ngữ ; CN: chủ ngữ ; VN: vị ngữ ; HN: hô ngữ ; TN: trạng ngữ).

Trên đây là hai ví dụ đã được xác định một số thành phần câu. Có mười loại thành phần trong câu tiếng Việt là: *chủ ngữ*, *vị ngữ*, *trạng ngữ*, *đề ngữ*, *hô ngữ*, *liên ngữ*, *phụ ngữ*, *chú ngữ*, *bổ ngữ*, *định ngữ*. Chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu. Các thành phần khác là thành phần phụ của câu hoặc thành phần phụ của từ.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1

Làm việc cá nhân: Sinh viên đọc các thông tin trên đây và trả lời các câu hỏi, hoặc thực hiện yêu cầu nêu ở dưới:

- a. Trong câu có mấy loại thành phần?
- b. Kể tên các thành phần chính của câu, thành phần phụ của câu và thành phần phụ của cụm từ.
- c. Thử phân tích đặc điểm của mỗi loại thành phần trong câu tiếng Việt.

Nhiệm vụ 2

Thảo luận nhóm về các thành phần chính và thành phần phụ trong câu:

- a. Ngữ nghĩa
- b. Cấu tạo
- c. Vị trí
- d. Hình thức thể hiện

Nhiệm vụ 3

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình.
- Giáo viên tổ chức cho học sinh trao đổi, rút ra nhận xét đúng.

đánh giá

Sinh viên trả lời câu hỏi hoặc thực hiện yêu cầu dưới đây:

1. Phân tích đặc điểm của mỗi loại thành phần trong câu tiếng Việt về ngữ nghĩa, cấu tạo, vị trí, hình thức thể hiện.
2. Phân tích mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ trong câu tiếng Việt. Nêu một số kiểu quan hệ ý nghĩa tiêu biểu giữa chủ ngữ và vị ngữ .
3. Phân tích các câu sau, tìm thành phần chính và nêu kiểu quan hệ ý nghĩa giữa các thành phần chính của mỗi câu.
 - a. *Hàng trăm con voi đồ sộ như những tảng đá xám nục nịch kéo đến.*

(Lê Tấn)

- b. *Ngày chiếc máy bay bốc cháy đâm đầu xuống biển cũng là ngày cô Mai hi sinh.*

(Trần Nhật Thu)

- c. *Quân Ngô đã bị bao vây ba mặt.*
4. Tìm bổ ngữ, định ngữ trong các câu của bài tập 3 trên đây.
 5. Xác định chức năng ngữ pháp của những từ ngữ được gạch chân dưới đây:
 - a. *ở đây, mùa gặt hái thường bắt đầu vào tháng mười, tháng mười một, những tháng ngày vui vẻ nhất trong năm.*

(Nguyễn Minh Châu)

- b. *Những chú voi chạy về đích trước tiên đều ghìm đà, huơ vòi chào khán giả đang nhiệt liệt cổ vũ, khen ngợi chúng.*

(Lê Tấn)

- c. *Còn như chủ nghĩa xã hội là gì, công đoàn là gì thì tôi chưa biết.*

(Hồ Chí Minh)

- d. *Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều
Thương con, bầm chớ lo nhiều, bầm nghe.*

(Tố Hữu)

6. Đặt một câu cho mỗi kiểu câu dưới đây:
 - a. Câu có chủ ngữ là cụm chủ - vị.
 - b. Câu có vị ngữ là cụm chủ - vị.
 - c. Câu có bổ ngữ là cụm chủ - vị.
 - d. Câu có định ngữ là cụm chủ - vị.

Hoạt động 3: Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp

Thông tin

1. Các câu trong những ví dụ sau đều là câu đơn đặc biệt:

a. *Gió. Mưa. Nồm nùng.*

(Nguyễn Công Hoan)

b. *Nhiều sao quá.*

(Nguyễn Đình Thi)

c. *Nhóm nhóp, hôi hám, bút rứt, bực mình. Chửi tục, cẩu nhậu, thờ dài.*

(Nam Cao)

2. Các câu sau đây là câu đơn bình thường:

a. *Người ấy là một nhà văn.*

b. *Người tôi gặp là một nhà văn.*

Trong tình huống nói năng cụ thể, câu đơn bình thường có thể được tính lược một hay một số thành phần.

3. Các câu sau đây đều là câu ghép:

a. *Anh đi, tôi ở lại.* (Câu ghép không dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết vế câu)

b. *Anh đi, còn tôi ở lại.* (Câu ghép dùng quan hệ từ làm phương tiện liên kết vế câu)

Sự phân loại như trên dựa vào cấu tạo ngữ pháp của câu.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1

Làm việc cá nhân: Đọc thông tin trên và nêu kết quả phân loại câu tiếng Việt theo cấu tạo ngữ pháp.

Nhiệm vụ 2

Thảo luận nhóm:

- Phân tích cấu tạo của mỗi câu ở phần thông tin (là từ hay cụm từ chính phụ / đẳng lập / chủ vị ; mối quan hệ giữa các cụm chủ - vị trong câu (có nhiều cụm chủ - vị: bao hàm nhau hay không bao hàm nhau...)
- Xác định hệ thống câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp .
- Nêu đặc điểm cấu tạo của mỗi loại câu được phân loại theo cấu tạo ngữ pháp.

Nhiệm vụ 3

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình.

– Giáo viên chốt lại những nội dung chính về phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp.

đánh giá

Sinh viên trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu dưới đây:

1. Căn cứ vào cấu tạo ngữ pháp, có thể chia câu thành mấy loại? Đó là những loại câu nào?
2. Câu đơn là gì? Phân loại câu đơn.
3. So sánh câu đơn đặc biệt với câu đơn bình thường tỉnh lược thành phần.
4. Phân tích cấu tạo và nghĩa của các loại câu ghép trong tiếng Việt.
5. Dựa vào cấu tạo ngữ pháp để phân loại các câu sau:

a. *Mỗi khi cành mai rung rinh cười với gió xuân, ta liên tưởng tới hình ảnh một đàn bướm vàng rập rờn bay lượn.*

(Theo *Mùa xuân và phong tục Việt Nam*)

b. *Bỗng từ trên cây cao gàn đó, một con sẻ già có bộ ức đen nhánh lao xuống như một hòn đá rơi trước mõm con chó.*

(Theo Tuốc–ghê–nhép)

Hoạt động 4: Phân loại câu theo cấu trúc đề – thuyết

Thông tin

1. Cấu trúc đề thuyết là cấu trúc thông báo nhằm mục đích giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nội dung thông báo biểu hiện trong một cấu trúc đề – thuyết thường là một hành động nhận định hay miêu tả về một chủ đề, từ một điểm xuất phát, hoặc chỉ là một hành động nhận định miêu tả không có chủ đề hay điểm xuất phát. Nội dung nhận định miêu tả... được gọi là thuyết. Chủ đề hay điểm xuất phát (cho thuyết) được gọi là đề. Cấu trúc thông báo có đề và thuyết được gọi là cấu trúc đề – thuyết (cấu trúc thông báo vắng, thiếu phần đề thì chỉ có thuyết).

Ví dụ:

a. *Đàn cá heo lại kéo đến.* (Cấu trúc đề – thuyết)

b. *Một tiếng gà gáy xa.* (Cấu trúc chỉ có thuyết, không có đề)

2. Trong câu, đề biểu hiện chủ đề hay điểm xuất phát (chủ thể, đối thể, nguyên nhân, thời gian, nơi chốn, công cụ, điều kiện v.v...) của thuyết; thuyết biểu hiện hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ (chủ thể, đối thể, thời gian, nguyên nhân v.v...) của đề.

Ví dụ:

- a. **Ông** bước lên thêm.
- b. **Cỏ** mọc tua tua.
- c. **Chợ Hòn Gai buổi sáng** la liệt tôm cá.
- d. **Ông tôi** tóc bạc trắng.

(Trong các ví dụ trên, phần đề in đậm).

Ranh giới đề – thuyết trong câu được xác định bằng sự có mặt hoặc khả năng có mặt các từ *thì, mà, là*.

3. Quan hệ đề – thuyết không chỉ thể hiện trong phạm vi câu, mà còn xuất hiện giữa các câu trong đoạn văn hoặc văn bản. Thông thường, trong đoạn văn hay văn bản, câu đứng trước là đề, câu đứng sau là thuyết, khi câu đứng sau ứng với một bộ phận của câu ghép chính phụ được tách thành câu riêng, hoặc khi câu đứng sau có quan hệ chính phụ với câu đứng trước. Nếu các câu có quan hệ đẳng lập với nhau thì mỗi câu có đề và thuyết riêng.

4. Việc phân loại câu theo cấu trúc đề – thuyết căn cứ vào những tiêu chí sau:

- a. Sự có mặt hay vắng mặt đề, thuyết ở bậc câu
- b. Bậc của cấu trúc đề – thuyết trong câu
- c. Số lượng cấu trúc đề – thuyết ở bậc câu

Câu có đủ cấu trúc đề thuyết ở bậc câu là câu hai phần. Câu hai phần mà có phần đề, phần thuyết bậc câu không chứa một cấu trúc đề – thuyết ở bậc thấp hơn là câu một bậc. Ví dụ:

- + **Trăng sắp lặn.**
- + **Tiếng chiêng, tiếng công, tiếng đàn tơ-rưng** dìu dặt vang lên.
- + **Các chiến sĩ** ngồi trong khoang lái, sẵn sàng đợi lệnh.

Câu hai phần mà có phần đề hay phần thuyết do một cấu trúc đề thuyết bậc dưới tạo thành là câu nhiều bậc. Ví dụ:

- + **Anh nói như vậy** là rất đúng.
- + **Bà ta** khổ người thô.

Nếu câu tạo phần đề hay phần thuyết có chứa cấu trúc đề thuyết tương ứng với bộ ngữ hay định ngữ là cụm chủ - vị (tiểu cú) thì câu đang xét với những cấu trúc đề thuyết đó là câu một bậc chứ không phải là câu nhiều bậc. Ví dụ, các câu dưới đây đều là câu một bậc.

- + **Ngôi nhà tôi** ở núp dưới rừng cọ.
- + **Tôi** được thầy giáo khen.

(Trong các câu in nghiêng, đề được in đậm)

Câu chỉ có phần thuyết, vắng mặt hay khuyết phần đề (phần đề tuy vắng hay khuyết nhưng vẫn được hiểu, được xác nhận nhờ ngữ cảnh giao tiếp cụ

thề) gọi là câu một phần (kiểu câu này ứng với câu đơn đặc biệt hoặc câu tỉnh lược thành phần trong kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp).

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1

Làm việc cá nhân: đọc những thông tin trên, tìm hiểu về:

- Khái niệm đề, thuyết, cấu trúc đề – thuyết
- Dấu hiệu xác định và phân lập phần đề, phần thuyết trong câu.

Nhiệm vụ 2

Thảo luận nhóm về:

- Các kiểu câu phân loại theo cấu trúc đề – thuyết
- Lấy ví dụ minh họa cho mỗi kiểu câu:
 - + Câu hai phần một bậc
 - + Câu hai phần nhiều bậc
 - + Câu một phần.
- Xác định đề, thuyết trong mỗi ví dụ đó.

Nhiệm vụ 3

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình.
- Giáo viên chốt lại kết quả đúng.

Đánh giá

Sinh viên trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu dưới đây:

1. Cấu trúc – đề thuyết là gì? Phân biệt cấu trúc đề – thuyết và cấu trúc chủ – vị của câu.
2. Phân tích quan hệ đề thuyết trong câu, nêu dấu hiệu xác định và phân lập đề, thuyết trong câu.
3. Nêu hệ thống câu tiếng Việt phân loại theo cấu trúc đề – thuyết.
4. Thực hành dựa vào cấu trúc đề thuyết để phân loại các câu sau đây:
 - a. Ngày chiếc máy bay bốc cháy đâm đầu xuống biển cũng là ngày cô Mai hi sinh.
 - b. Cồn cát cao trên kia là chỗ cô Mai nằm nghỉ.
 - c. Ông tôi tóc đã bạc trắng.
 - d. Con học giỏi khiến cha mẹ vui lòng.
 - đ. Lũ trẻ ngồi im nghe các cụ già kể chuyện.
 - e. Chân đèo Mã Phục.
 - g. Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.

h. Trung thu này chú không có gì gửi tặng các cháu. Chỉ gửi tặng các cháu nhiều cái hôn.

Hoạt động 5: Phân loại câu theo mục đích nói

Thông tin

1. Căn cứ vào chức năng chính và đặc điểm hình thức, có thể chia câu thành 4 loại sau:

a. Câu nghi vấn

Ví dụ:

Em là con nhà ai?

b. Câu cầu khiến

Ví dụ:

A Phũ đánh chết nó đi!

(Tô Hoài)

c. Câu cảm thán

Ví dụ:

Đẹp quá!

d. Câu trần thuật

Ví dụ:

Những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh lẫn tròn trên những con sóng.

Mỗi loại câu trên có dấu hiệu hình thức và chức năng chính khác nhau.

2. Các câu phân loại theo mục đích nói có thể được dùng theo lối trực tiếp hoặc theo lối gián tiếp.

Ví dụ:

Câu nghi vấn *Mấy giờ rồi?* được dùng theo lối trực tiếp với mục đích hỏi giờ. Câu này được dùng theo lối gián tiếp nếu không phải để hỏi giờ mà nhằm mục đích cụ thể khác, chẳng hạn, giục người nào đó đi nấu cơm vì đã muộn rồi...

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1

Làm việc cá nhân: Sinh viên đọc các thông tin trên và trả lời câu hỏi:

a. Dựa vào chức năng chính, có thể chia câu thành mấy loại? Đó là những loại nào?

b. Cách dùng câu (phân loại theo mục đích nói) theo lối trực tiếp và theo lối gián tiếp có gì khác nhau?

Nhiệm vụ 2

Thảo luận nhóm về các nội dung sau:

- Việc phân loại câu theo mục đích nói dựa vào những tiêu chí nào?
- Đặc điểm nội dung và hình thức của mỗi loại câu phân loại theo mục đích nói?
- Việc sử dụng câu (phân loại theo mục đích nói) theo lối gián tiếp có tác dụng gì trong giao tiếp?

Nhiệm vụ 3

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình.
- Giáo viên tổ chức cho lớp thảo luận, rút ra kết luận đúng.

đánh giá

Sinh viên trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu dưới đây:

- Dựa vào căn cứ nào để phân loại câu theo mục đích nói?
- Căn cứ vào mục đích nói và dấu hiệu hình thức, có thể chia câu thành mấy loại? Miêu tả mỗi loại câu đó.
- Câu phân loại theo mục đích nói dùng theo lối trực tiếp và dùng theo lối gián tiếp khác nhau ở điểm nào? Mỗi cách dùng có ưu, nhược điểm gì?
- Hãy phân loại các câu trong đoạn trích dưới đây theo mục đích nói:

Hai đứa mê nhau lắm. Bố mẹ đứa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả. Nhưng họ thách nặng quá (...). ý thằng con trai lão thì nó muốn bán vườn, có lo bằng được. Nhưng lão không cho bán. Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ? Và lại, bán vườn đi, thì cưới vợ về, ở vào đâu?

(Nam Cao)

5. Tìm trong đoạn trích trên đây các câu được dùng theo lối gián tiếp, viết câu dùng theo lối trực tiếp đồng nghĩa với câu dùng theo lối gián tiếp mà anh (chị) vừa tìm được.

Hoạt động 6: Tìm hiểu hệ thống dấu câu tiếng Việt

Thông tin

- Dấu câu được sử dụng với nhiều chức năng khác nhau:
 - Dùng để đánh dấu quan hệ ngữ pháp giữa các thành phần câu.
 - Dùng để đánh dấu hết câu, và thể hiện mục đích nói của câu.
 - Dùng để bộc lộ thái độ, cảm xúc của tác giả hay của nhân vật.

2. Trong tiếng Việt có 10 dấu câu: *dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm cảm, dấu chấm lửng, dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm, dấu gạch ngang, dấu ngoặc đơn, và dấu ngoặc kép.*

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1

Làm việc cá nhân: Đọc các thông tin trên, tìm hiểu:

- Chức năng của dấu câu
- Danh sách các dấu câu trong tiếng Việt

Nhiệm vụ 2

Thảo luận nhóm về chức năng của mỗi loại dấu câu trong tiếng Việt.

Nhiệm vụ 3

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình
- Giáo viên hướng dẫn sinh viên thảo luận, chốt lại các thông tin về dấu câu tiếng Việt.

đánh giá

Sinh viên trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu dưới đây:

1. Trình bày các chức năng của dấu câu.
2. Nêu chức năng và cách sử dụng của mỗi loại dấu câu tiếng Việt.
3. Phân tích chức năng của mỗi dấu câu trong các đoạn trích dưới đây:

a. Đặng Ngọc Dương là học sinh khối chuyên Vật lí Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội). Năm học lớp 11, em đoạt Huy chương Đồng Toán quốc tế. Năm lớp 12, trong kì thi quốc gia môn Vật lí, em đoạt giải ba. Nhưng ngay sau đó, tại kì thi Vật lí quốc tế, một mình em đoạt cả giải nhất tuyệt đối, Huy chương Vàng và giải nhất về thực nghiệm.

(Theo Vũ Hương Giang)

b. Ban đêm, trên bãi thả diều thật không còn gì huyền ảo hơn. Có cảm giác diều đang trôi trên dải Ngân Hà. Bầu trời tự do đẹp như một thảm nhung khổng lồ. Có cái gì cứ cháy lên, cháy mãi trong tâm hồn chúng tôi. Sau này, tôi mới hiểu đấy là khát vọng. Tôi đã ngửa cổ suốt một thời mới lớn để chờ đợi một nàng tiên áo xanh bay xuống từ trời và bao giờ cũng hi vọng khi tha thiết cầu xin: “Bay đi diều ơi! Bay đi!” Cánh diều tuổi ngọc ngà bay đi, mang theo nỗi khát khao của tôi.

(Theo Tạ Duy Anh)

thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

1. Đặc điểm của câu tiếng Việt.

a. Câu là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Câu là đơn vị không có sẵn trong ngôn ngữ, là kết hợp tự do của đơn vị có sẵn (từ, cụm từ cố định) hoặc của những đơn vị không có sẵn (các kiểu cụm từ tự do).

b. Câu được cấu tạo theo quy tắc ngữ pháp và là chỉnh thể ngữ pháp độc lập. Câu luôn có một nòng cốt, và có thể có thành phần phụ ngoài nòng cốt. Nòng cốt của câu có thể có cấu tạo là một từ, cụm từ chính phụ hay cụm từ đẳng lập, nhưng phổ biến nhất là cụm từ chủ vị.

c. Câu được đánh dấu bằng dấu kết thúc câu (khi viết) và bằng ngữ điệu kết thúc câu (ngữ điệu kín) khi nói, đọc.

d. Câu chứa đựng một thông báo, thể hiện một ý tương đối trọn vẹn, hoặc phản ánh hiện thực, tư tưởng, thái độ, tình cảm... của các nhân vật giao tiếp (người nói, người viết). Một đơn vị hay kết cấu ngữ pháp chỉ là câu khi có chức năng thông báo. Nói cách khác, những đơn vị và kết cấu ngữ pháp không có chức năng thông báo thì chưa phải là câu.

2. Trong hai ví dụ trên, tín hiệu *gió* đều là từ – chúng đều là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng hoạt động độc lập. Điểm khác nhau căn bản của hai tín hiệu này là:

– ở ví dụ a), từ *gió* đã có chức năng thông báo, do vậy đã là một câu.

– ở ví dụ b) từ *gió* chưa có chức năng thông báo nên chưa là câu, nó phải kết hợp với các từ khác để diễn đạt nội dung thông báo.

3. Các cụm chủ - vị dưới đây không phải là câu, vì chưa có nội dung thông báo:

+ *cách mạng tháng Tám thành công*

+ *tên Dậu là thân nhân của hắn*

+ *chúng con bắt nộp thay*

4. Sinh viên tự lấy ví dụ cho mỗi loại câu:

a. Câu được tạo bởi một từ.

b. Câu được tạo bởi một cụm từ đẳng lập.

c. Câu được tạo bởi một cụm từ chính phụ.

d. Câu được tạo bởi một cụm từ chủ - vị.

đ. Câu được tạo bởi nhiều cụm từ chủ - vị.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

1. Đặc điểm của các loại thành phần câu tiếng Việt

a. Chủ ngữ

Chủ ngữ là từ hay cụm từ làm thành phần chính biểu thị đối tượng được nói đến (cái được thông báo) có quan hệ với hoạt động, trạng thái, tính chất ở vị ngữ (cái thông báo).

Chủ ngữ có thể được tạo thành bởi một thực từ, một cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ - vị), hoặc một kết cấu tương đương biểu thị “cái được thông báo” trong câu.

Ví dụ:

- + *Trăng* lặn.
- + *Thanh* cảm động và mừng rỡ.
- + *Hắn* đã cao chạy xa bay.
- + *Sạch sẽ* là mẹ sức khoẻ.
- + *Cây này* lá vàng.
- + *Người đang sống* nhớ người đã khuất.
- + *Lan và Thuý* đang làm bài tập.
- + *Con mèo nháy* làm đổ lọ hoa.

(Chủ ngữ được in nghiêng)

Chủ ngữ của câu chỉ người, vật, việc xác định (đã biết hoặc được giả định là đã biết đối với cả người nói / viết và người nghe / đọc).

Trong câu, chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.

b. Vị ngữ

Vị ngữ là thành phần chính biểu thị “cái thông báo” của câu. Đó là điều nói về hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ... của người, vật việc được nhắc tới ở chủ ngữ.

Vị ngữ có thể được tạo thành bởi một thực từ hoặc một cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ - vị) hay một kết cấu tương đương biểu thị “cái thông báo” trong câu.

Vị ngữ mang tính tình thái, biểu thị mối quan hệ giữa nội dung câu với hiện thực / với người nói (viết) hoặc quan hệ giữa người nói (viết) với người nghe (đọc). Trong câu, vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.

(Xem các ví dụ ở phần chủ ngữ)

3. Trạng ngữ

Trạng ngữ là thành phần phụ biểu thị hoàn cảnh diễn ra sự việc ở nòng cốt câu.

Trạng ngữ do từ, cụm từ đẳng lập hay cụm từ chính phụ tạo thành. Quan hệ giữa trạng ngữ và nòng cốt câu có thể dẫn nhập bằng quan hệ từ hoặc dẫn nhập trực tiếp, không cần quan hệ từ. Trạng ngữ thường đứng đầu câu;

khi đứng ở cuối hay giữa câu, trạng ngữ phải được ngăn cách khỏi nòng cốt câu bằng dấu phẩy (khi viết) và quãng ngắt hơi (khi nói, đọc).

Căn cứ vào ý nghĩa và đặc điểm cấu tạo, có thể chia trạng ngữ thành một số kiểu nhỏ dưới đây.

b.1. Trạng ngữ chỉ thời gian

Trạng ngữ chỉ thời gian nêu thời điểm hoặc thời đoạn diễn biến sự việc biểu thị ở nòng cốt câu. Trạng ngữ chỉ thời gian có thể không dùng quan hệ từ hay có dùng quan hệ từ đứng trước. Ví dụ:

- + *Chiều*, trời rét đậm.
- + *Đã lâu*, em chưa về thăm nhà.
- + *Từ chiều hôm qua*, trời trở rét.
- + *Từ sáng đến giờ*, chị chỉ long đong chạy đi chạy về.

(Trạng ngữ được in nghiêng)

b.2. Trạng ngữ chỉ không gian

Trạng ngữ chỉ không gian nêu địa điểm, nơi chốn, phạm vi không gian trong đó sự việc ở nòng cốt câu diễn ra. Trạng ngữ chỉ không gian có thể dùng quan hệ từ hoặc không dùng quan hệ từ đứng trước (phổ biến hơn là trạng ngữ có dùng quan hệ từ). Ví dụ:

- + *Ngoài sân*, mọi người đang vui vẻ ca hát.
- + *ở ngoài sân*, mọi người đang vui vẻ ca hát.
- + *Khắp nơi, trên đường, trên máy, trước mắt người công nhân*, nổi lên những khẩu hiệu sáng sủa.

b.3. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

Trạng ngữ chỉ nguyên nhân chỉ nguyên nhân diễn biến sự việc ở nòng cốt câu. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân có quan hệ từ đứng trước. Đó là các quan hệ từ: vì, do, tại, bởi... Ví dụ:

- + *Vì nắng nóng nhiều*, rừng rất dễ cháy.
- + *Tại anh*, tôi bị thầy giáo phê bình.

b.4. Trạng ngữ chỉ mục đích

Trạng ngữ chỉ mục đích biểu thị mục đích của sự việc nêu ở nòng cốt. Trạng ngữ chỉ mục đích có quan hệ từ đứng trước. Các quan hệ từ mở đầu trạng ngữ chỉ mục đích là: vì (với ý nghĩa mục đích), để. Ví dụ:

- + *Vì Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội*, thanh niên luôn sẵn sàng.
- + *Để đến lớp đúng giờ*, anh phải lên đường từ rất sớm.

b.5. Trạng ngữ chỉ điều kiện, giả thiết

Trạng ngữ chỉ điều kiện, giả thiết biểu thị điều kiện hoặc giả thiết để sự việc nêu ở nòng cốt trở thành hiện thực. Trạng ngữ chỉ điều kiện, giả thiết có quan hệ từ đứng trước. Các quan hệ từ mở đầu trạng ngữ chỉ điều kiện, giả thiết: nếu, hễ, giá (mà). Ví dụ:

- + *Nếu ốm* (thì) anh cứ nghỉ cho khoẻ.
- + *Nếu đi ngay bây giờ* (thì) em phải mang theo áo mưa.

b.6. Trạng ngữ nhượng bộ, tương phản

Trạng ngữ nhượng bộ, tương phản chỉ hành động, trạng thái hay tính chất tương phản (với ý nhượng bộ) với sự việc nêu ở nòng cốt câu. Trạng ngữ nhượng bộ, tương phản có quan hệ từ đứng trước. Các quan hệ từ mở đầu trạng ngữ nhượng bộ, tương phản là tuy, dầu... Ví dụ:

- + *Tuy rất mệt*, (nhưng) em không nghỉ học buổi nào.
- + *Dầu chưa hoàn thành*, (nhưng) công trình ấy đã tỏ ra có tính khả thi.

b.7. Trạng ngữ phương tiện – cách thức

Trạng ngữ phương tiện – cách thức nêu phương tiện hoặc cách thức của sự việc diễn ra ở nòng cốt câu. Trạng ngữ phương tiện – cách thức có quan hệ từ đứng trước. Đó là các quan hệ từ: bằng, với, dưới, qua... Ví dụ:

- + *Bằng cái vẻ mặt ôn hoà và dễ dãi*, Nghị Quế nhìn vào mặt chị Dậu.

(Ngô Tất

Tố)

- + *Với tinh thần làm việc nghiêm túc*, anh đã hoàn thành nhiệm vụ trước thời hạn.

b.8. Trạng ngữ chỉ phạm vi, phương diện

Trạng ngữ chỉ phạm vi, phương diện chỉ phạm vi, phương diện hay đối tượng có quan hệ với sự việc nêu ở nòng cốt câu. Trạng ngữ chỉ phạm vi, phương diện có quan hệ từ đứng trước. Các quan hệ từ đó là: về, đối với, với (trong ý nghĩa đối với). Ví dụ:

- + *Về chính trị*, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.
- + *Đối với nhân dân*, phải kính trọng lễ phép.

b.9. Trạng ngữ chỉ trạng thái

Trạng ngữ chỉ trạng thái chỉ trạng thái tâm lí, sinh lí hoặc vật lí đi kèm với diễn biến sự việc nêu ở nòng cốt câu. Trạng ngữ chỉ trạng thái không có quan hệ từ đứng trước, và do động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ) biểu thị. Ví dụ:

- + *Bình tĩnh*, chị nhìn khắp mấy gian nhà.
- + *Về đến nhà*, thằng bé cất cặp sách rồi chạy ngay ra vườn.

4. Đề ngữ

Đề ngữ là thành phần phụ của câu biểu thị chủ đề là hành động, tính chất được nhấn mạnh để làm căn cứ xuất phát của sự việc nêu ở nòng cốt câu. Đề ngữ thường đứng đầu câu, không có quan hệ từ đứng trước, có thể nối với nòng cốt câu bằng từ thì hoặc là.

Ví dụ:

+ Quần áo bẩn, tôi đã giặt sạch trước khi đi làm.

+ *Tôi thì* tôi xin chịu. (Nam Cao)

+ *Quan*, người ta sợ cái uy của quyền thế. *Nghị Lại*, người ta sợ cái uy của đồng tiền.

(Nguyễn Công Hoan)

+ *Nhà*, bà ấy có hàng dẫy ở khắp phố. *Ruộng*, bà ấy có hàng trăm mẫu ở nhà quê.

(Nguyễn Công Hoan)

5. *Hô ngữ*

Hô ngữ là thành phần gọi đáp, cảm thán ngoài nòng cốt câu. Tính chất biệt lập của hô ngữ thể hiện ở chỗ khi tách khỏi nòng cốt mà nó có quan hệ ý nghĩa, các từ ngữ cấu tạo hô ngữ đó trở thành câu độc lập, có tính tự lập về nghĩa, có chức năng thông báo.

Có hai loại hô ngữ:

a. Hô ngữ gọi đáp, dùng trong nghi thức giao tiếp ngôn ngữ (đối thoại, hội thoại), do danh từ, đại từ hay kết hợp danh từ + trợ từ hay đại từ + trợ từ tạo thành.

Ví dụ:

+ *Nam*, lại đây anh bảo!

+ Làm đi, *chú Bảy*!

+ *Anh Chí ơi*, cả năm chực này phần anh.

(Nam Cao)

+ *Đạ*, cháu lên mười rồi ạ.

+ Tỉnh lại, *em ơi*, qua rồi cơn ác mộng.

(Tố Hữu)

b. Hô ngữ biểu thị cảm xúc, tình cảm... do thán từ hay quán ngữ tương đương với ý nghĩa thán từ tạo thành.

Ví dụ:

+ *ô*...sao mà ngu si làm vậy?

+ *Ô hay*, sao anh lại nói như thế?

6. *Chú ngữ*

Chú ngữ (còn gọi là thành phần chú thích) giải thích cho một từ, một cụm từ, một thành phần câu hay cả câu. Chú ngữ có quan hệ lỏng với từ, cụm từ hay câu được giải thích, có ý nghĩa và cấu tạo ngữ pháp tự lập – tách biệt với từ ngữ được giải thích bằng chỗ ngắt hơi (khi nói), bằng dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang, dấu ngoặc đơn (khi viết). Chú ngữ đứng sau từ ngữ được giải thích.

Chú ngữ có quan hệ đẳng lập với từ, cụm từ được giải thích. Ví dụ:

+ ở đây, mùa gặt hái bắt đầu vào tháng mười, tháng mười một, *những tháng ngày vui vẻ nhất trong năm...*

(Nguyễn Minh Châu)

+ Thế rồi bỗng một hôm, – *chắc rằng hai cậu bàn nhau mãi* – hai cậu chọt nghĩ kể rủ Oanh chung tiền mở cái trường.

(Nam Cao)

Chú ngữ chú thích thêm một chi tiết về xuất xứ, nguồn gốc, tình cảm, thái độ, hoặc một phương diện nào đó cho từ, cụm từ, câu. Ví dụ:

+ Cô bé nhà bên (*có ai ngờ*) cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (*thương thương quá đi thôi!*)

(*Quê hương* – Giang Nam)

(Chú ngữ được in nghiêng)

7. Liên ngữ

Liên ngữ (còn gọi là thành phần chuyển tiếp) thường đứng đầu câu, nối kết các câu với nhau hoặc chuyển ý từ câu nọ tiếp câu kia. Từ ngữ làm liên ngữ có tác dụng nối kết bằng cách nêu trình tự các câu (thoạt tiên, trước hết là, bắt đầu là, thứ nhất/thứ hai là...) hoặc có ý nghĩa khái quát, tổng kết (tóm lại, nói tổng quát là, thế là...), hoặc nêu quan hệ đồng nhất/đối lập, tương phản (đồng thời, ngược lại, thật vậy...), hoặc nêu quan hệ hồi chỉ, khứ chỉ (trên đây là, trở lên trên, tiếp theo là, sau đây là...) hoặc nêu ý giải thích (nghĩa là, có nghĩa là, tức là, nói một cách vắn tắt, nói cách khác...). Ví dụ:

+ [Cặp mỏ chích bông tí tẹo bằng hai mảnh vỏ trấu chấp lại.] *Thế mà quý lắm đấy.*

(Tô Hoài)

+ [Tôi bảo Địch về quê đã mấy lần.] *Nhưng Địch không nghe.*

(Nam Cao)

+ [Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta.] *Và* chúng ta phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta. (Phạm Văn Đồng)

8. Phụ ngữ

Phụ ngữ được phân biệt với liên ngữ và với trạng ngữ trạng thái, làm thành phần phụ biểu thị một tình huống diễn biến sự việc nêu ở nòng cốt, phản ánh các quan hệ tình thái (quan hệ giữa hiện thực được phản ánh với nội dung câu, giữa người nói với người đối thoại, giữa người nói với nội dung câu). Căn cứ vào các mối quan hệ nêu trên, có thể chia phụ ngữ thành hai loại là phụ ngữ chỉ tình thái khách quan và phụ ngữ chỉ tình thái chủ quan.

Phụ ngữ chỉ tình thái khách quan chỉ ý nghĩa xác nhận, khẳng định hay phủ định trong mối quan hệ giữa nội dung câu với hiện thực được phản ánh.

Ví dụ:

- + *Sa Pa quả là* món quà tặng diệu kì thiên nhiên dành cho đất nước ta.
- + *Chắc chắn là* hôm ấy có mưa.
- + *Đúng là* đàn cá heo đêm qua.

Phụ ngữ chỉ tình thái chủ quan nêu nhận định, đánh giá, miêu tả về mối quan hệ giữa người nói với người đối thoại, hoặc giữa người nói với nội dung câu.

Ví dụ:

- + *Thoắt cái*, lá vàng rơi trong khoảnh khắc mùa thu.
- + *Đã nghe* nước chảy lên non,
Đã nghe đất chuyển thành con sông dài,
Đã nghe gió ngày mai thổi lại...

(Tố Hữu)

- + *Rồi đột nhiên*, chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên.
- + *Có lẽ* va vào sắt bị đau, chú nằm im, mắt nhắm nghiền...

9. Định ngữ

Định ngữ là thành phần phụ của cụm từ có tác dụng hạn định, miêu tả sự vật được nói tới trong câu. Trong cấu trúc cụm từ chính phụ, định ngữ là thành phần phụ đứng sau hoặc đứng trước danh từ trung tâm. Có thể chia định ngữ thành các loại chủ yếu sau:

- Định ngữ chỉ lượng, do số từ, đại từ lượng hoặc phụ từ số lượng tạo thành. Ví dụ:
 - + *Cả* bầy hăng máu phóng như bay.
 - + *Mười tám* cây vạn tuế tượng trưng cho *một* hàng quân danh dự [đứng trang nghiêm.]

+ *Những* chú voi chạy về đích trước tiên [đều ghìm đà, huơ vòi chào khán giả đang nhiệt liệt cổ vũ, khen ngợi chúng.]

– Định ngữ chỉ loại do danh từ chỉ vật thể tạo thành (đây là các định ngữ bổ sung ý nghĩa cho trung tâm là các danh từ chỉ đơn vị tự nhiên hoặc danh từ chỉ đơn vị quy ước). Ví dụ:

+ *Những* chú voi chạy về đích trước tiên [đều ghìm đà, huơ vòi chào khán giả đang nhiệt liệt cổ vũ, khen ngợi chúng.]

+ Mười tám cây *vạn tuế* tượng trưng cho một hành quân danh dự [đứng trang nghiêm.]

(Trong chương trình Tiếng Việt ở tiểu học, tổ hợp “danh từ chỉ đơn vị + danh từ vật thể” được xác định là trung tâm ghép của cụm danh từ, không chia thành danh từ trung tâm và định ngữ chỉ loại như trên).

– Định ngữ miêu tả là những định ngữ đứng sau danh từ trung tâm (hoặc sau tổ hợp danh từ trung tâm và định ngữ chỉ loại), chỉ các đặc điểm riêng của sự vật được quy chiếu nêu ở cụm danh từ. Các đặc điểm do định ngữ miêu tả biểu thị rất đa dạng: nguồn gốc, hình thể, phẩm chất, chất liệu, sở hữu, tính chất v.v... của vật. Định ngữ miêu tả do từ, cụm từ chính phụ, cụm từ đẳng lập hay cụm từ chủ vị và các cấu trúc cú pháp tương đương tạo thành. Định ngữ miêu tả kết hợp trực tiếp hoặc gián tiếp với danh từ trung tâm.

Ví dụ:

+ Những con chim bông biển *trong suốt như thủy tinh* [lăn tròn trên những con sóng].

– Định ngữ chỉ xuất thường do đại từ chỉ định hoặc danh từ riêng tạo thành.

Ví dụ:

+ Những em bé *Hmông* mắt một mí, những em bé *Tu Dí, Phù Lá* cổ đeo móng hổ, quần áo sặc sỡ [đang chơi đùa trước cửa nhà mậu dịch].

+ Những học sinh *này* sẽ được khen.

Một số định ngữ miêu tả cũng có thể có tác dụng chỉ xuất sự vật do danh từ trung tâm biểu thị. Ví dụ:

+ Những học sinh *giỏi* sẽ được khen.

10. Bổ ngữ

Bổ ngữ là thành phần phụ của cụm từ, đứng trước hoặc đứng sau động từ hay tính từ, bổ nghĩa cho động từ hay tính từ đó. Có thể chia bổ ngữ thành các loại chủ yếu sau:

– Bổ ngữ tình thái, thường đứng trước động từ hay tính từ, biểu thị các tình thái khẳng định, thời gian, thể thức diễn biến của hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ... được nêu ở động từ hay tính từ trung tâm.

Bổ ngữ tình thái do các tiểu loại phụ từ tạo thành. Khi cụm động từ có phụ từ tình thái làm bổ ngữ thì các bổ ngữ đồng thời biểu thị các ý nghĩa tình thái vị ngữ, có tác dụng đánh dấu vị ngữ. Ví dụ:

+ [Hồi còn đi học, Hải] *rất* say mê âm nhạc.

+ [Bọn này] *vừa* xô tới, [nó] *đã* nuốt chửng con giun vào bụng.

+ [Lần nào trở về với bà, Thanh] *cũng* thấy thanh thản và bình yên như thế.

– Bổ ngữ đối tượng, biểu thị các sự vật có quan hệ với danh từ hay động từ trung tâm. Bổ ngữ đối tượng xuất hiện do ý nghĩa của động từ trung tâm đòi hỏi hoặc chi phối. Bổ ngữ đối tượng thường do danh từ, cụm danh từ, đại từ hoặc cụm từ chủ vị tạo thành. Bổ ngữ đối tượng có thể kết hợp với động từ/ tính từ trung tâm theo lối trực tiếp (không dùng quan hệ từ) hay gián tiếp (có dùng quan hệ từ). Các quan hệ từ chuyên dùng đi kèm với một loại bổ ngữ có tác dụng biểu hiện ý nghĩa của loại bổ ngữ ấy. Ví dụ về bổ ngữ:

+ Dụ xui Pha mời Trương Thi đến bàn công việc.

(Nam Cao)

xui Pha mời Trương Thi đến bàn công việc (2 bổ ngữ)

mời Trương Thi đến bàn công việc (2 bổ ngữ)

đến bàn công việc (1 bổ ngữ)

bàn công việc (1 bổ ngữ)

+ Một hôm đến chơi nhà San, y thấy San đang tắm cho con.

(Nam Cao)

đến chơi nhà San (1 bổ ngữ)

thấy San đang tắm cho con (1 bổ ngữ)

tắm cho con (1 bổ ngữ)

– Bổ ngữ miêu tả, đứng sau động từ, biểu thị cách thức, nơi chốn, mục đích, trạng thái, tính chất... bổ nghĩa cho động từ / tính từ trung tâm. Bổ ngữ miêu tả do từ (thực từ, hư từ) hay cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ vị)... tạo thành. Bổ ngữ miêu tả có thể kết hợp trực tiếp hoặc gián tiếp với từ trung tâm. Ví dụ:

+ [Hai chiếc chân tắm ấy] *nhảy cứ liên liến*.

+ [Chi một vài hôm mà chim chóc ở khu rừng nằm dọc bên một cái hồ lớn] *đã về đông đủ*.

+ [Bò Chao] *liền thoáng một hồi*.

2. Phân tích mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ trong câu tiếng Việt. Nêu một số kiểu quan hệ ý nghĩa tiêu biểu giữa chủ ngữ và vị ngữ.

a. Quan hệ ý nghĩa giữa chủ ngữ và vị ngữ

Chủ ngữ biểu thị “cái được thông báo” là sự vật, sự việc được nói tới, hoặc là điểm xuất phát của “cái thông báo” biểu thị ở vị ngữ.

Vị ngữ biểu thị “cái thông báo” là hành động, trạng thái, tính chất, đặc điểm, sự vật/ hiện tượng có quan hệ..., là điều nói về “cái được thông báo” biểu thị ở chủ ngữ.

b. Một số kiểu quan hệ ý nghĩa tiêu biểu giữa chủ ngữ và vị ngữ

b.1. Chủ ngữ là từ hay cụm từ chỉ người, vật là chủ thể hành động. Vị ngữ biểu thị hành động do chủ thể gây ra.

Ví dụ:

+ *Cha tôi / làm cho tôi chiếc chổi cọ để quét nhà, quét sân. Mẹ / đựng hạt giống đầy móm lá cọ, treo lên gác bếp để gieo cấy mùa sau. Chị tôi / đan nón lá cọ...*

b.2. Chủ ngữ là từ, cụm từ chỉ người, vật mang trạng thái. Vị ngữ biểu thị trạng thái vật lí, tâm lí hoặc sinh lí của sự vật được nêu ở chủ ngữ.

Ví dụ:

+ *Anh Nam / bị ốm.*
+ *Thằng bé / ngã rất đau.*
+ *Sắc / rất mê sách.*
+ *Sương / tan dần.*

b.3. Chủ ngữ là từ, cụm từ chỉ sự vật, hiện tượng... là chủ thể có đặc điểm, tính chất. Vị ngữ là tính từ, cụm tính từ biểu thị đặc điểm, tính chất... của sự vật, hiện tượng nêu ở chủ ngữ.

Ví dụ:

+ *[Bên đường,] cây cối / xanh um. Nhà cửa / thưa thớt dần.*
+ *Anh Khoa / hồn nhiên, xởi lởi. Anh Đức / làm lì, ít nói. [Còn] anh Tịnh / thì đĩnh đạc, chu đáo.*

b.4. Chủ ngữ là từ, cụm từ chỉ sự vật, hiện tượng... được nhận định, đánh giá. Vị ngữ biểu thị nội dung nhận định, đánh giá về sự vật, hiện tượng được nêu ở chủ ngữ (vị ngữ chứa một động từ quan hệ hay một quan hệ từ).

Ví dụ:

+ *Chích bông / là một con chim bé xinh đẹp trong thế giới loài chim.*
+ *Trà sen, bánh đậu / trở thành quà tặng cho người xa quê hương.*
+ *Bộ ấm chén này / bằng gốm Bát Tràng.*
+ *Cái áo này / của tôi.*

3. Tìm thành phần chính và nêu kiểu quan hệ ý nghĩa giữa các thành phần chính của câu.

a. *Hàng trăm con voi đồ sộ như những tảng đá xám / nục nịch kéo đến.*

(Chủ ngữ là chủ thể hành động. Vị ngữ biểu thị hành động do chủ thể gây ra).

b. Ngày chiếc máy bay bốc cháy đâm đầu xuống biển / cũng là ngày cô Mai hi sinh.

(Chủ ngữ nêu sự vật được nhận định, đánh giá, vị ngữ nêu nội dung nhận định, đánh giá về sự vật được nêu ở chủ ngữ).

c. Quân Ngô / đã bị bao vây ba mặt.

(Chủ ngữ là sự vật mang trạng thái. Vị ngữ biểu thị trạng thái của sự vật được nêu ở chủ ngữ).

4. Tìm bổ ngữ, định ngữ của các câu in nghiêng trong bài tập 3.

4.1. Tìm định ngữ

Định ngữ là những từ ngữ được in nghiêng.

a. Hàng trăm con voi đồ sộ như những tảng đá xám / nục nịch kéo đến.

(Có thể coi *con voi* là trung tâm ghép, không cần phân tích thành danh từ trung tâm và định ngữ như trên)

b. Ngày chiếc máy bay đâm đầu xuống biển / cũng là ngày cô Mai hi sinh.

c. Quân Ngô / đã bị bao vây ba mặt.

4.2. Tìm bổ ngữ

Bổ ngữ là những từ ngữ được gạch dưới hai gạch.

a. Hàng trăm con voi đồ sộ như những tảng đá xám / nục nịch kéo đến.

b. Ngày chiếc máy bay đâm đầu xuống biển / cũng là ngày cô Mai hi sinh.

c. Quân Ngô / đã bị bao vây ba mặt.

5. Xác định chức năng ngữ pháp của những từ ngữ được gạch chân dưới đây:

a. ở đây, mùa gặt hái thường bắt đầu vào tháng mười, tháng mười một,

TN CN BN VN BN

những tháng ngày vui vẻ nhất trong năm.

Chú ngữ

b. Những chú voi chạy về đích trước tiên đều ghìm ã, hươ vôi chào

ĐN CN ĐN BN VN BN

khán giả đang nhiệt liệt cổ vũ, khen ngợi chúng.

BN ĐN

c. Còn như chủ nghĩa xã hội là gì, công đoàn là gì thì tôi chưa biết.

Liên ngữ Đề ngữ CN BN VN

d. Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều

HN TN

Thương con, bầm chớ lo nhiều, bầm nghe.

TN CN VN HN

6. Sinh viên thực hành đặt câu cho mỗi kiểu câu dưới đây:

- a. Câu có chủ ngữ là cụm chủ - vị.
- b. Câu có vị ngữ là cụm chủ - vị.
- c. Câu có bổ ngữ là cụm chủ - vị.
- d. Câu có định ngữ là cụm chủ - vị.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

1. Căn cứ vào cấu tạo ngữ pháp, có thể chia câu thành các loại sau:

- a. Câu đơn. Câu đơn bao gồm câu đơn bình thường (có nòng cốt là kết cấu chủ - vị) và câu đặc biệt (không có cơ sở để phân tích theo kết cấu chủ - vị).
- b. Câu ghép. Câu ghép được chia thành câu ghép không dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu và câu ghép có dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu. (Có tài liệu căn cứ vào kiểu quan hệ giữa các vế câu mà chia câu ghép thành câu ghép chính phụ và câu ghép đẳng lập).

Mỗi kiểu câu đơn hay câu ghép đều có thể được tiếp tục chia thành các kiểu nhỏ hơn.

2. Câu đơn được chia thành hai loại là câu đơn bình thường và câu đơn đặc biệt.

2.1. Câu đơn bình thường (còn được gọi là câu đơn hai thành phần hoặc câu hai trung tâm cú pháp) có nòng cốt là một cụm chủ vị. Câu đơn bình thường có thể được chia thành hai kiểu:

– Câu đơn bình thường đầy đủ thành phần: là câu đơn không có thành phần nào vắng mặt.

Ví dụ:

+ *Trung thu này chú không có gì gửi tặng các cháu.* [Chỉ gửi tặng các cháu nhiều cái hôn.]

+ *Tiếng hát ngừng.* [Cả tiếng cười.]

– Câu đơn bình thường tỉnh lược thành phần: là câu đơn bình thường có một hoặc một số bộ phận vắng mặt do tình huống nói năng cho phép. Các từ ngữ vắng mặt có thể được khôi phục nhờ vào ngữ cảnh hoặc tình huống nói năng. Ví dụ:

+ [Trung thu này chú không có gì gửi tặng các cháu.] *Chỉ gửi tặng các cháu nhiều cái hôn.*

+ [Tiếng hát ngừng.] *Cả tiếng cười.*

2.2. *Câu đơn đặc biệt* (còn được gọi là câu đơn một thành phần hoặc câu một trung tâm cú pháp) có nòng cốt là một từ, cụm từ chính phụ hay cụm từ đẳng lập. Loại câu này không có cơ sở để phân tích theo kết cấu chủ - vị. Dựa vào nội dung biểu đạt và mục đích sử dụng của câu, có thể phân câu đặc biệt thành ba kiểu chính:

a. Câu gọi, đáp. Kiểu câu này dùng làm lời gọi hay lời đáp, được tạo thành bởi tình thái từ gọi, đáp, danh từ hoặc kết hợp danh từ + tình thái từ gọi, đáp... Ví dụ:

+ *Mẹ!*

+ *Mẹ ơi!*

+ *Ơi!*

b. Câu cảm thán. Kiểu câu này dùng để biểu thị hay bộc lộ cảm xúc, được tạo thành bởi tình thái từ (chủ yếu là thán từ), từ ngữ có nội dung biểu thị cảm xúc hay kết hợp từ ngữ + tình thái từ biểu thị cảm xúc... Ví dụ:

+ *A!*

+ *Khiếp!*

+ *Thôi chết!*

c. Câu tồn tại. Nếu căn cứ vào đặc điểm từ loại của từ ngữ làm nòng cốt câu, có thể chia câu đặc biệt tồn tại thành hai kiểu:

– Câu đặc biệt – danh từ có trung tâm cú pháp chính là danh từ, cụm danh từ (đẳng lập và chính phụ). ý nghĩa khái quát nhất của câu đặc biệt – danh từ là chỉ sự tồn tại hiển hiện của vật, nêu lên vật, hiện tượng như đang bày ra trước mắt hay xuất hiện tại thời điểm đó. Ví dụ:

+ *Nhà bà Hoà. (Học Phi)*

+ *Chân đèo Mã Phục. (Nam Cao)*

+ *Tắc – xi!*

+ *Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. (Tên cơ quan)*

– Câu đặc biệt – vị từ có trung tâm cú pháp chính là động từ, tính từ, cụm động từ, cụm tính từ (đẳng lập và chính phụ). ý nghĩa khái quát nhất của câu đặc biệt – vị từ là nêu sự tồn tại của hành động, trạng thái, tính chất, hay biểu thị một cảm xúc, một mệnh lệnh. Ví dụ:

+ *Đông quá!*

+ *Xung phong!*

+ *Đã có xe.*

+ *Có tiền trong túi áo bên phải.*

3. So sánh câu đơn đặc biệt với câu đơn tỉnh lược thành phần.

Câu đơn đặc biệt và câu đơn tỉnh lược thành phần có hình thức giống nhau: được tạo thành bởi một từ, một cụm từ chính phụ hay một cụm từ đẳng lập. Tuy nhiên, hai kiểu câu này khác hẳn nhau về bản chất.

Câu đơn đặc biệt là câu một thành phần, không chia thành chủ ngữ hay vị ngữ, đã có cấu tạo hoàn chỉnh, vì vậy không cần thêm từ nào vào câu. Ví dụ:

+ *Máy bay!*

+ *Một buổi sáng mùa hè.*

+ *Chửi. Kêu. Đám. Đá. Thụi. Bịch. Cẳng chân. Cẳng tay.*

Câu đơn tỉnh lược thành phần là câu đơn hai thành phần có một hoặc một số thành phần câu vắng mặt do ngữ cảnh hoặc tình huống nói năng cho phép. Có thể khôi phục thành phần câu bị tỉnh lược để có câu đơn bình thường đầy đủ thành phần.

Ví dụ:

+ [Trung thu này chú không có gì gửi tặng các cháu.] (Chú) *chỉ gửi tặng các cháu nhiều cái hôn.*

+ [Tiếng hát ngừng.] *Cả tiếng cười* (cũng ngừng).

4. Phân tích cấu tạo và nghĩa của các loại câu ghép tiếng Việt.

Căn cứ vào sự có mặt hay vắng mặt của từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu, có thể phân câu ghép thành câu ghép không dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu và câu ghép có dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu.

4.1. Câu ghép không dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu

ở kiểu câu ghép này, quan hệ giữa các vế câu không được đánh dấu bằng từ ngữ liên kết mà được thể hiện chủ yếu qua trật tự các vế câu; trong những câu ghép kiểu này, hai vế câu được ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy, dấu chấm phẩy hay dấu hai chấm.

Căn cứ vào mối quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, có thể phân biệt một số kiểu câu ghép không dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu như sau:

– Câu ghép chỉ quan hệ đối ứng. Kiểu câu này thường có hai vế, các vế có sự đối ứng với nhau về số lượng âm tiết, về nghĩa và từ loại của các từ.

Ví dụ:

+ *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.*

+ *Ông nói gà, bà nói vịt.*

– Câu ghép chỉ quan hệ liệt kê. Kiểu câu này có thể có số vế câu lớn hơn hai, mỗi vế câu liệt kê một trong một chuỗi sự việc.

Ví dụ:

+ *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.*

+ *Chị Thuận nấu cơm cho anh em ăn, làm người chị nuôi tàn tảo; chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm người hộ lí dịu dàng, ân cần (...)*

(Nguyễn Trung Thành)

– Câu ghép chỉ quan hệ thuyết minh, giải thích. Trong những câu kiểu này, có một vế câu thuyết minh hoặc giải thích cho vế còn lại về một phương diện nào đó, như nguyên nhân, cách thức...

Ví dụ:

+ *Cảnh vật xung quanh tôi có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.*

(Thanh Tịnh)

+ *Tay xách cái nón, chị Dậu bước lên sàn điếm. (*)*

(Ngô Tất Tố)

(Có tài liệu xếp các câu ghép như câu (*) – kiểu câu mà chủ ngữ của hai vế biểu thị các sự vật có quan hệ chỉnh thể – bộ phận – vào kiểu câu phức thành phần trạng ngữ (chỉ cách thức).

4.2. Câu ghép có dùng từ ngữ làm phương tiện liên kết các vế câu

ở những câu ghép kiểu này, các vế câu được nối với nhau bằng quan hệ từ, cặp quan hệ từ, cặp phụ từ hoặc cặp đại từ hô ứng.

a. Câu ghép dùng quan hệ từ làm phương tiện liên kết các vế câu

Các câu ghép loại này dùng quan hệ từ hoặc cặp quan hệ từ để diễn đạt quan hệ giữa các vế câu.

Căn cứ vào quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, có thể chia câu ghép dùng quan hệ từ làm phương tiện liên kết vế câu thành các kiểu nhỏ sau:

– Câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân – kết quả

Những câu ghép kiểu này dùng phương tiện liên kết vế câu là các quan hệ từ *vì, do, bởi (vì), tại (vì), (cho) nên* hoặc các cặp quan hệ từ *vì...(cho) nên, do...(cho) nên. tại...(cho) nên, v.v....*

Ví dụ:

+ *Vì tên Dậu là thân nhân của hắn, cho nên chúng con bắt phải nộp thay.*

+ *Tên Dậu là thân nhân của hắn, cho nên chúng con bắt phải nộp thay.*

+ *Chúng con bắt phải nộp thay, vì tên Dậu là thân nhân của hắn.*

– Câu ghép chỉ quan hệ điều kiện / giả thiết – hệ quả. Kiểu câu ghép này dùng phương tiện liên kết vế câu là các quan hệ từ *nếu (mà), giả (mà), hễ (mà)* hoặc các cặp quan hệ từ *nếu (mà)... thì (hoặc là), giả (mà)... thì (hoặc là), hễ (mà)... thì (hoặc là).*

Ví dụ:

- + *Nếu* lão có một cái mỏ vừa phải *thì* lão sẽ đẹp trai lắm.
- + Lão sẽ đẹp trai lắm, *nếu* lão có một cái mỏ vừa phải.

(Tô Hoài)

- Câu ghép chỉ quan hệ nhượng bộ – tương phản hoặc (tăng tiến). Kiểu câu ghép này dùng phương tiện liên kết về câu là các quan hệ từ *tuy*, (*mặc*) *dẫu*, *dẫu*, *nhưng* hoặc các cặp quan hệ từ *tuy... nhưng* (*mà*), (*mặc*) *dẫu...nhưng* (*mà*), *dẫu ...nhưng* (*mà*), (*mặc*) *dù...nhưng* (*mà*).

Ví dụ:

- + *Tuy* miệng nói cười như vậy *mà* bụng ông cũng rồi bời lên.
- + Miệng nói cười như vậy *nhưng* (*mà*) bụng ông cũng rồi bời lên.
- + Bụng ông cũng rồi bời lên, *tuy* miệng nói cười như vậy.
- Câu ghép chỉ quan hệ mục đích – sự kiện. Kiểu câu ghép này, dùng phương tiện liên kết về câu là quan hệ từ *để* (*cho*), hoặc cặp quan hệ từ *để* (*cho*)...*thì*...

Ví dụ:

- + *Để* công việc hoàn thành đúng thời hạn *thì* công nhân phải tăng thời gian làm việc hoặc phải tăng năng suất lao động.
- + Công nhân phải tăng thời gian làm việc hoặc phải tăng năng suất lao động *để* công việc hoàn thành đúng thời hạn.
- Câu ghép chỉ quan hệ đồng thời hay liệt kê. Trong kiểu câu này, quan hệ từ đặt giữa hai vế câu là từ *và*.

Ví dụ:

- + *Hoa móng ngựa nở trắng bên sườn đồi và hoa mai dẹt vàng hai bên bờ suối.*
- + *Cô giáo đang đọc từng câu thơ thả, rõ ràng và học sinh đang nắn nót viết bài chính tả vào vở.*
- Câu ghép chỉ quan hệ nối tiếp. Trong kiểu câu này, quan hệ từ đặt giữa hai vế câu là từ *rồi*.

Ví dụ:

- Mây tan dần, *rồi* mưa bắt đầu ngớt.
- Câu ghép chỉ quan hệ đối chiếu. Trong kiểu câu này, quan hệ từ đặt giữa hai vế câu là các từ *còn*, *mà*, *thì*....

Ví dụ:

- + Đã lâu rồi nó không đến nhà tôi *mà* tôi cũng chẳng đến thăm nó được.
- + Tôi đã tính không chơi với Trinh nữa *thì* một hôm anh đến nhà tôi.

(Nam Cao)

- + Mẹ em là giáo viên *còn* bố em là bộ đội.

– Câu ghép chỉ quan hệ lựa chọn. Trong kiểu câu này, quan hệ từ đặt giữa hai vế câu là *hay (là), hoặc (là)*.

Ví dụ:

+ Minh đọc *hay* tôi đọc?

(Nam Cao)

b. Câu ghép dùng cặp phụ từ hô ứng làm phương tiện liên kết các vế câu

Kiểu câu ghép này dùng các cặp phụ từ hô ứng *không những...mà còn, chưa...đã, vừa (mới)...đã, càng...càng, vừa...vừa...* làm phương tiện diễn đạt quan hệ giữa các vế câu.

Ví dụ:

+ Nó *càng* nói tôi *càng* không muốn nghe.

+ *Không những* anh ấy đẹp trai *mà* anh ấy còn có tài.

+ Anh *mới* đi được một quãng đường mà chân *đã* mỏi nhừ.

+ Tôi *chưa* đánh roi nào mà thằng bé *đã* khóc.

+ Nó *vừa* đi, nó *vừa* ngẫm nghĩ về những lời dạn dò của thầy giáo trước lúc thầy lên đường.

c. Câu ghép dùng cặp đại từ hô ứng làm phương tiện liên kết các vế câu

Kiểu câu ghép này dùng các cặp đại từ hô ứng *ai...người ấy (nấy), gì...ấy, nào...ấy, bao giờ...bấy giờ, bao nhiêu...bấy nhiêu, nào...ấy, sao...vậy (ấy), đâu...đấy (đó)*... làm phương tiện liên kết các vế câu.

Ví dụ:

+ *Ai* làm (thì) người *ấy* chịu.

+ *Nó* đi đâu (thì) tôi đi *đấy*.

+ Anh bảo *sao* (thì) tôi làm *vậy*.

+ *Bao giờ* tôi về, *bấy giờ* anh sẽ hiểu mọi chuyện.

+ Anh cần *bao nhiêu* (thì) tôi sẽ cho anh vay *bấy nhiêu*.

5. Dựa vào cấu tạo ngữ pháp để phân loại các câu:

a. Mỗi khi cành mai rung rinh cười với gió xuân, ta liên tưởng tới hình ảnh một đàn bướm vàng rập rờn bay lượn.

Câu a) có hai cụm chủ vị, nhưng chỉ có một cụm chủ vị nòng cốt, là câu đơn hai thành phần.

b. Bỗng từ trên cây cao gần đó, một con sẻ già có bộ ức đen nhánh lao xuống như một hòn đá rơi trước mõm con chó. (Theo Tuốc–ghê–nhép)

Câu b) chỉ bao gồm một cụm chủ vị duy nhất, là câu đơn hai thành phần.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

1. Cấu trúc đề thuyết là gì? Phân biệt cấu trúc đề thuyết và cấu trúc chủ vị của câu.

1.1. Cấu trúc đề thuyết là cấu trúc thông báo nhằm mục đích giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nội dung thông báo biểu hiện trong một cấu trúc đề – thuyết thường là một hành động nhận định hay miêu tả về một chủ đề, từ một điểm xuất phát, hoặc chỉ là một hành động nhận định miêu tả không có chủ đề hay điểm xuất phát. Nội dung nhận định miêu tả... được gọi là thuyết. Chủ đề hay điểm xuất phát (cho thuyết) được gọi là đề. Cấu trúc thông báo có đề và thuyết được gọi là cấu trúc đề – thuyết (cấu trúc thông báo vắng, thiếu phần đề thì chỉ có thuyết).

1.2. Cấu trúc đề thuyết và cấu trúc chủ vị mặc dù có liên quan với nhau, nhưng được nhận diện và phân tích từ những căn cứ khác nhau. Giữa hai kiểu cấu trúc này có sự khác biệt căn bản sau:

Cấu trúc đề – thuyết	Cấu trúc chủ - vị
Là cấu trúc thông báo. Vì là cấu trúc thông báo nên cấu trúc đề – thuyết không chỉ là cấu trúc của một câu. Có cấu trúc đề thuyết một câu, cũng có cấu trúc đề thuyết của từng vế câu, của đoạn văn, của văn bản.	Là cấu trúc ngữ pháp, thể hiện một kiểu quan hệ ngữ pháp giữa các từ ngữ. Cấu trúc chủ – vị là cấu trúc trong phạm vi một câu: có thể là cấu trúc chủ vị nòng cốt, cũng có thể là cấu trúc chủ vị của một bộ phận trong câu.

2. Phân tích mối quan hệ đề thuyết trong câu, nêu dấu hiệu xác định và phân lập đề, thuyết trong câu.

2.1. Trong cấu trúc đề – thuyết, đề biểu hiện chủ đề hay điểm xuất phát của thuyết: chủ thể, đối thể nguyên nhân, thời gian, nơi chốn, công cụ, điều kiện... của thuyết; thuyết biểu hiện điều nói về đề: hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ (chủ thể, đối thể, thời gian, nguyên nhân...) của đề.

Ví dụ:

+ Hai ông bạn già vẫn trò chuyện. (Đề chỉ chủ thể, thuyết chỉ hoạt động của chủ thể)

+ Nước giếng này trong. (Đề chỉ sự vật mang tính chất, thuyết chỉ tính chất của sự vật)

+ Quân Ngô bị bao vây ba mặt. (Đề chỉ chủ thể trạng thái, thuyết chỉ trạng thái của đối tượng được nhắc đến ở đề)

+ Hòì còn bé em rất nhút nhát. (Đề chỉ thời gian, thuyết chỉ sự việc diễn ra trong thời gian được nhắc đến ở đề)

(Đề được in nghiêng)

2.2. Dấu hiệu xác định và phân lập đề, thuyết trong câu

Trong câu, đề đứng trước thuyết. Ranh giới giữa đề và thuyết trong câu có thể xác định bằng sự có mặt hoặc khả năng có mặt của các từ *thì, mà, là...*

Với câu đơn hai thành phần, đề có thể trùng với đề ngữ, với chủ ngữ nòng cốt (nếu câu không có đề ngữ), có thể trùng với thành phần phụ của câu (các thành phần phụ không bổ sung ý phụ cho nòng cốt câu mà nêu phạm vi trong đó thuyết có hiệu lực, thường không có quan hệ từ đứng trước, thường có thể dùng *thì* hoặc *là* để nối với phần sau của câu).

Ví dụ:

- + *Hôi ở quê* (thì) em rất nhút nhát. (Đề trùng với trạng ngữ của câu).
- + *Nhà* (thì) bà ấy có hàng dẫy ở khắp phố. (Đề trùng với đề ngữ của câu).
- + *Bà ấy* (thì) có hàng dẫy nhà ở khắp phố. (Đề trùng với chủ ngữ của câu).

3. Nêu hệ thống câu tiếng Việt phân loại theo cấu trúc đề – thuyết.

4. Phân loại câu theo cấu trúc đề – thuyết là căn cứ vào những tiêu chí sau:

- a. Sự có mặt hay vắng mặt đề, thuyết ở bậc câu;
 - b. Bậc của cấu trúc đề – thuyết trong câu;
 - c. Số lượng cấu trúc đề – thuyết ở bậc câu.
- Câu có đủ cấu trúc đề thuyết ở bậc câu là câu hai phần. Câu hai phần mà có phần đề, phần thuyết bậc câu không chứa một cấu trúc đề – thuyết ở bậc thấp hơn là *câu một bậc*.

Ví dụ:

- + *Cái tú này* bị lệch.
- + *Những chùm hoa khép miệng* đã bắt đầu kết trái.
- + *Dự xui Pha* mời Trương Thi đến bàn công việc.
- Câu hai phần mà có phần đề hay phần thuyết do một cấu trúc đề thuyết bậc dưới tạo thành là *câu nhiều bậc* (kiểu câu này tương ứng với câu đơn hai thành phần có chủ ngữ hoặc vị ngữ là cụm chủ vị trong hệ thống câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp). Ví dụ:
 - + *Anh có mặt* làm chúng tôi rất phấn khởi.
 - + *Cô giáo em* dáng người dong dong cao.
 - Nếu cấu tạo phần đề hay phần thuyết có chứa cấu trúc đề thuyết tương ứng với bổ ngữ hay định ngữ là cụm chủ vị (tiểu cú) thì câu đang xét với những cấu trúc đề thuyết đó là câu một bậc chứ không phải là câu nhiều bậc. Ví dụ, các câu dưới đây đều là câu một bậc.
 - + *Vì thế, mỗi khi cành mai rung rinh cười với gió xuân, ta liên tưởng tới hình ảnh một đàn bướm vàng rập rờn bay lượn.*
 - + *Những người trông coi vườn bách thú nói rằng hổ báo hiền như mèo.*

– Câu chỉ có phần thuyết, vắng mặt hay khuyết phần đề (phần đề tuy vắng hay khuyết nhưng vẫn được hiểu, được xác nhận trong ngữ cảnh cụ thể) được gọi là câu một phần (kiểu câu này ứng với câu đơn đặc biệt hoặc câu tỉnh lược thành phần trong kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp).

Ví dụ:

+ *Học! Học nữa! Học mãi!*

(Lê nin)

+ [Rừng Hoành Bồ có một nương dó.] *Rộng và sâu lắm.*

(Nguyễn Tuân)

4. Thực hành dựa vào cấu trúc đề thuyết để phân loại các câu sau đây:

a. *Ngày chiếc máy bay bốc cháy đâm đầu xuống biển cũng là ngày cô Mai hi sinh.* (Câu hai phần một bậc)

b. *Còn cát cao trên kia là chỗ cô Mai nằm nghỉ.* (Câu hai phần một bậc)

c. *Ông tôi tóc đã bạc trắng.* (Câu hai phần một bậc)

d. *Con học giỏi khiến cha mẹ vui lòng.* (Câu hai phần một bậc)

đ. *Lũ trẻ ngồi im nghe các cụ già kể chuyện.* (Câu hai phần một bậc)

e. *Chân đèo Mã Phục.* (Câu một phần)

g. *Tiếng hát ngừng.* (Câu hai phần một bậc)

Cả tiếng cười. (Câu một phần)

h. *Trung thu này chú không có gì gửi tặng các cháu.* (Câu hai phần một bậc)

Chỉ gửi tặng các cháu nhiều cái hôn. (Câu một phần)

Thông tin phản hồi cho hoạt động 5

1. Căn cứ để phân loại câu theo mục đích nói

Việc phân loại câu theo mục đích nói căn cứ vào mục đích sử dụng câu trong giao tiếp (sử dụng phần nghĩa miêu tả hay phần nghĩa tình thái trong cấu trúc nghĩa của câu, hay trong hành động ngôn ngữ) có dấu hiệu hình thức (thể hiện bằng các từ ngữ, dấu câu, ngữ điệu ...).

Ví dụ, câu cầu khiến có mục đích yêu cầu đề nghị người đối thoại thực hiện một hành động nào đó; có hình thức là những từ ngữ có ý nghĩa mệnh lệnh như *hãy, đừng, chớ, đi, nào, thôi...*, thường được nói /đọc nhấn mạnh vào những từ ngữ chứa nội dung yêu cầu, đề nghị; thường có thể dùng ở dạng tỉnh lược chủ ngữ...

2. Các loại câu, phân loại theo mục đích nói

2.1. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn (còn gọi là câu hỏi) là kiểu câu có nội dung nêu điều hoài nghi hay thắc mắc, cần được giải đáp nội dung đó bằng một câu trả lời.

Theo ý nghĩa biểu hiện thì ở câu nghi vấn, phần nghĩa miêu tả chứa sự việc hoài nghi, còn phần nghĩa tình thái chứa đòi hỏi giải đáp.

Lực ngôn trung của câu nghi vấn là yêu cầu giải đáp hay tự giải đáp về điều hoài nghi, thắc mắc. Căn cứ vào nội dung và hình thức biểu hiện của câu, có thể phân biệt câu nghi vấn tổng quát, câu nghi vấn bộ phận và câu nghi vấn lựa chọn.

a. Câu nghi vấn tổng quát là câu hỏi có yêu cầu giải đáp điều hoài nghi về phần nghĩa miêu tả biểu hiện ở khung vị từ hay nòng cốt câu. Yêu cầu giải đáp của câu nghi vấn tổng quát là xác định tính đúng sai của thành phần nghĩa miêu tả (điều hoài nghi được giả định là không phi lí).

Dấu hiệu nhận biết một câu nghi vấn tổng quát là câu trả lời giải đáp *có* hoặc *không*, *đã / rồi* hoặc *chưa*, hoặc *vâng*, *dạ*.

Hình thức biểu hiện của câu nghi vấn tổng quát có thể được quy về hai mô hình sau:

Nòng cốt câu + trợ từ nghi vấn.

Ví dụ:

+ *Anh ăn cơm rồi à?*

+ *Tôi nói vậy không phải?*

Nòng cốt câu + *có... không* hoặc *đã... chưa* + *Câu có được nghỉ không?*

+ *Câu đã được nghỉ chưa?*

ở các câu có hình thức biểu hiện theo mô hình thứ hai, trong hoàn cảnh cho phép cảm nhận những sắc thái tế nhị kèm theo trong cách hỏi, một trong hai từ của mỗi cặp từ để hỏi *có... không*, *đã... chưa* có thể vắng mặt.

Ví dụ:

+ *Anh được nghỉ không?*

+ *Anh có được nghỉ?*

b. Câu nghi vấn bộ phận (còn gọi là câu hỏi chuyên biệt)

Câu nghi vấn bộ phận là câu nêu điều hoài nghi, thắc mắc về một vật, một việc... ở nòng cốt câu. Điều hoài nghi cần giải đáp được biểu hiện bằng một đại từ phiếm chỉ. Câu trả lời cho kiểu câu hỏi này giải đáp bằng cách thay thế đại từ phiếm chỉ trong câu hỏi bằng những từ ngữ có nội dung xác định.

Ví dụ:

+ *Anh tìm ai?*

+ *Quyển sách này là của ai?*

+ *Nó đi đâu vậy?*

+ *Sao mọi người đến muộn thế?*

+ *Chị cần vay bao nhiêu?*

+ *Bao giờ anh về?*

c. Câu nghi vấn lựa chọn.

Câu nghi vấn lựa chọn là câu đưa ra hai khả năng giải đáp đã xác định về điều hoài nghi, để người trả lời chọn một trong hai khả năng đó làm câu giải đáp. Câu nghi vấn lựa chọn dùng quan hệ từ hay đặt giữa hai vế lựa chọn.

Ví dụ:

- + *Mình đọc hay tôi đọc?*
- + *Em còn nhớ hay em đã quên?*
- + *Bạn thích học môn Văn hay môn Toán?*
- + *Cô Bình hay cô Mai dạy Toán ở lớp em?*
- + *Anh đi hay ở lại?*

2.2. Câu cầu khiến

Câu cầu khiến là câu nhằm đòi hỏi (người đối thoại hay bản thân người nói được giả định ở ngôi giao tiếp thứ hai) thực hiện một hành động hay một chuyển biến. Nội dung hành động, chuyển biến biểu hiện ở nòng cốt câu nhằm vào đối tượng phải thực hiện hành động thường là vai đối thoại (ngôi thứ hai) hoặc trong một số trường hợp, chính là người nói (nhưng đã được giả định là ngôi giao tiếp thứ hai), cũng có khi bao gồm cả người đối thoại và người nói.

Ví dụ:

- + *Hãy đứng dậy!*
- + *A Phủ đánh chết nó đi!*
- + *Nghỉ thôi!*
- + *Chúng ta cùng đi nào!*
- + *Anh đừng nói như thế!*

Trong câu cầu khiến thường có mặt hoặc có khả năng xuất hiện các từ có ý nghĩa tình thái cầu khiến như phụ từ *hãy, đừng, chớ* hoặc trợ từ *đi, nào, thôi...* Dấu cuối câu cầu khiến thường là dấu chấm than (!), nhưng cũng có thể là dấu chấm (.). Mục đích cầu khiến thường được cảm nhận trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, ví dụ như khi đối thoại trực tiếp, có mặt người nói có ý định sai bảo, khuyên nhủ, nhờ vả, và người nghe phải thực hiện yêu cầu đó; hoặc khi người nói thực hiện hành động tác động vào người đối thoại. Vì người nhận lệnh đã được xác định trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, nên câu cầu khiến có thể tồn tại ở hình thức tỉnh lược chủ ngữ. Tuy nhiên, để sắc thái cầu khiến giảm bớt mức độ “gay gắt”, hoặc để lời nói được nhã nhặn, lịch thiệp, nên dùng câu có chủ ngữ, hoặc nếu dùng câu tỉnh lược chủ ngữ thì nên thêm hô ngữ gọi đáp cho câu.

Ví dụ: So sánh các câu dưới đây:

+ *Đứng lên đi!*

+ *Mẹ đứng lên đi!*

+ *Đứng lên đi, mẹ!*

+ *Mẹ, đứng lên đi!*

2.3. Câu cảm thán

Câu cảm thán là câu chuyên dùng bộc lộ cảm xúc, tình cảm. Câu cảm thán không đòi hỏi phải có phần nghĩa miêu tả, không bắt buộc phải gắn với một sự việc hay một hiện tượng được biểu hiện trong cấu trúc của câu. Tuy vậy, do cảm xúc, tình cảm trong câu cảm thán có thể là của chính người nói tự bộc lộ hoặc là của người nói đối với hiện thực hay đối với người nghe, nên ít gặp những câu cảm thán ở dạng “thuần khiết” chỉ có phần nghĩa tình thái bộc lộ cảm xúc, tình cảm. Sự phân biệt câu cảm thán với câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến bộc lộ phổ biến hơn cả là ở câu cảm thán, hành động ngôn ngữ không hướng vào mục đích trần thuật, cầu khiến, nghi vấn mà chủ yếu hướng vào mục đích cảm thán. Lực ngôn ngữ tác động vào người đối thoại là một cảm nhận về mặt tâm lí, tình cảm.

Câu cảm thán dạng “thuần khiết” trực tiếp cấu tạo bằng thán từ, hoặc các từ mô phỏng âm thanh và quán ngữ dùng như thán từ: *ôi, ối, ủa, ái, ái chà, ái chà chà, chao ôi...*

Câu cảm thán dạng “không thuần khiết” có các trợ từ tình thái đi kèm cấu trúc câu, hoặc một cấu trúc chuyên dùng với trợ từ hay đại từ phiếm chỉ.

Ví dụ:

+ *Thiên liêng thay tiếng gọi Bác Hồ!*

+ *Đẹp ơi là đẹp!*

+ *Ăn gì to béo đầy đà làm sao!*

+ *Chán ghê!*

+ *Ô kìa!*

2.4. Câu trần thuật (còn gọi là câu tường thuật, câu kể)

Câu trần thuật là kiểu câu dùng để miêu tả, nhận định về một sự kiện, một hiện tượng. Trần thuật là ý nghĩa tình thái trong câu miêu tả hay nhận định sự kiện, hiện tượng. Tình thái trần thuật được nhận biết ở kiểu câu này là sự vắng mặt các dấu hiệu tình thái của nghi vấn, cầu khiến v.v... và sự có mặt của những dấu hiệu phủ định hay khẳng định hiện thực được phản ánh trong câu. Hành động ngôn ngữ của câu trần thuật là miêu tả, nhận định.

Cấu tạo ngữ pháp của câu trần thuật rất đa dạng. Tất cả các kiểu câu tiếng Việt (câu đơn, câu ghép) đều có thể dùng để trần thuật.

Ví dụ:

Đêm nay anh đứng gác ở trại. Trăng ngàn và gió núi bao la khiến lòng anh man mác nghĩ tới trung thu và nghĩ tới các em. Trăng đêm nay soi sáng xuống nước Việt Nam độc lập yêu quý của các em. Trăng sáng mùa thu vàng vặc chiếu khắp thành phố, làng mạc, núi rừng, nơi quê hương thân thiết của các em...

(Thép Mới)

Đối chiếu nội dung câu với hiện thực khách quan được trần thuật, với cách nhìn nhận, đánh giá của người nói, có thể thấy câu trần thuật gồm hai loại là câu khẳng định và câu phủ định.

a. Câu trần thuật khẳng định là câu xác nhận sự có mặt của vật, hiện tượng hay sự kiện, xác nhận sự có mặt của đặc trưng đối tượng trong hiện thực hoặc trong tưởng tượng.

b. Câu trần thuật phủ định là câu xác nhận sự vắng mặt của vật, hiện tượng hay sự kiện, xác nhận sự vắng mặt của đặc trưng đối tượng trong hiện thực hoặc trong tưởng tượng bằng những phương tiện hình thức xác định như *không, chẳng, chưa...* Căn cứ vào ý nghĩa của câu và tác dụng phủ định của từ phủ định, có thể phân biệt câu phủ định toàn bộ và câu phủ định bộ phận.

* Câu phủ định toàn bộ

Câu phủ định toàn bộ là câu chứa từ phủ định ở trước vị ngữ hoặc trước chủ ngữ.

Ví dụ:

+ *Chị chẳng để ý gì đến bọn lính với súng gươm tua tủa ở xung quanh mình.*

+ *Bé không đi dép của mẹ, không cài trâm, không đeo đồng hồ.*

+ *Không ai đồng tình với hành động sai trái của nó.*

+ *Chẳng người nào phát hiện ra sự đổi thay đó.*

* Câu phủ định bộ phận

Câu phủ định bộ phận là câu chứa từ phủ định ở một thành phần trong câu (trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ v.v...) hay ở một vế câu.

Ví dụ:

+ *Họ đến đây chưa lâu.*

+ *Đôi mắt ánh lên những tia sáng ấm áp, tươi vui và không bao giờ tắt.*

+ *Mưa chưa tạnh hẳn, nhưng mấy tia nắng đầu tiên đã xuất hiện sau những đám mây xám nhạt.*

(Chú ý: Trong thực tế, hành vi (lời nói) khẳng định hay phủ định không chỉ được thể hiện bằng câu trần thuật, mà còn có thể được thể hiện bằng kiểu câu khác. Ví dụ:

+ Đẹp làm sao! (khẳng định một nhận thức, một cảm xúc)

+ Đứng ngay lên! (khẳng định một yêu cầu)

Khi xem xét một câu theo mục đích nói chính danh (đích thực), cần chú ý tới cả mục đích nói và cái biểu hiện mục đích nói đó (các từ ngữ, cấu tạo câu, dấu câu, ngữ điệu nói / đọc). Các kiểu câu đều có sự khu biệt về nội dung và hình thức, chính nhờ sự khu biệt đó mà ta có thể khái quát hoá các câu thành các kiểu để phân loại và miêu tả mỗi loại câu.

3. Phân biệt câu (phân loại theo mục đích nói) dùng theo lối trực tiếp và dùng theo lối gián tiếp. Nêu ưu, nhược điểm của mỗi lối nói.

3.1. Sự khác biệt giữa câu (phân loại theo mục đích nói) dùng theo lối trực tiếp và câu dùng theo lối gián tiếp

– Câu được dùng theo lối trực tiếp là câu dùng theo mục đích nói vốn có của nó: câu nghi vấn dùng để hỏi, câu trần thuật dùng để kể/ tường thuật / miêu tả..., câu cầu khiến dùng để yêu cầu / đề nghị, câu cảm thán dùng để bộc lộ cảm xúc / thái độ.

– Câu được dùng theo lối gián tiếp là câu không dùng với mục đích nói vốn có của nó. Hành động ngôn ngữ trong cách dùng câu theo lối gián tiếp không phù hợp – đồng nhất với mục đích của kiểu câu được định loại. Chẳng hạn, câu trần thuật, câu cảm thán, câu nghi vấn được dùng với mục đích yêu cầu, đề nghị là câu dùng theo lối gián tiếp.

Ví dụ:

+ *Mấy giờ rồi con?*

Câu trên được dùng theo lối trực tiếp nếu người nói định hỏi giờ (vì không có đồng hồ hay vì đồng hồ của mình chạy không đúng giờ...)

Câu trên được dùng theo lối gián tiếp nếu người nói muốn nhắc nhở người nghe (chẳng hạn, con của người nói) rằng đã muộn rồi, cần đi nấu cơm / học bài...

3.2. Mỗi cách dùng câu theo mục đích nói như trên có những tác dụng riêng.

Cách dùng câu theo lối trực tiếp làm cho nội dung lời nói tường minh, tránh những sự hiểu lầm không đáng có. Tuy nhiên, nếu chỉ dùng câu theo lối trực tiếp thì lời nói đơn điệu, và đôi khi có thể thiếu tế nhị.

– Cách nói gián tiếp có tác dụng làm cho lời nói tế nhị, tránh làm tổn thương, hoặc xúc phạm hay gây khó chịu cho người khác. Tuy nhiên, cách

dùng câu theo lối gián tiếp có thể làm cho nội dung lời nói không thật tự-
ờng minh, do vậy khiến người nghe không hiểu hoặc hiểu không chính xác
điều mà người nói định diễn đạt.

4. Phân loại các câu trong đoạn trích theo mục đích nói:

– Các câu sau đây là câu trần thuật:

+ Hai đứa mê nhau lắm.

+ Bố mẹ đứa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả.

+ Nhưng họ thách nặng quá (...).

+ Ý thằng con trai lão thì nó muốn bán vườn, cố lo cho bằng được.

+ Nhưng lão không cho bán.

– Các câu sau đây là câu nghi vấn:

+ Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ?

+ Và lại, bán vườn đi, thì cưới vợ về, ở đâu?

5. Các câu được dùng theo lối gián tiếp trong đoạn trích ở bài tập 4

+ Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ?

+ Và lại, bán vườn đi, thì cưới vợ về, ở đâu?

Sinh viên viết các câu trực tiếp đồng nghĩa với những câu gián tiếp đã phát
hiện được.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 6

1. Các chức năng của dấu câu

Dấu câu có chức năng thể hiện mối quan hệ ngữ pháp và các ý nghĩa tình
thái chủ quan hay khách quan. Có thể kể đến những chức năng cụ thể sau
đây của dấu câu:

– Chức năng phân cách các bộ phận trong câu (các thành phần câu, các vế
câu...);

– Chức năng phân cách các câu;

– Chức năng thể hiện mục đích nói (trực tiếp hoặc gián tiếp);

– Chức năng bộc lộ thái độ, tình cảm của người nói với người nghe hoặc
với hiện thực được nói tới.

Sinh viên tự lấy ví dụ minh họa cho mỗi chức năng của dấu câu.

2. Nêu chức năng và cách sử dụng của mỗi loại dấu câu tiếng Việt

2.1. Dấu chấm (.)

Dấu chấm dùng để kết thúc câu trần thuật, hoặc câu cầu khiến. Dấu chấm đặt ở cuối câu, khi câu được viết ra đầy đủ, trọn vẹn toàn bộ kết cấu ngữ pháp và nội dung thông báo của nó.

Ví dụ:

- + *Bình yêu nhất là hai bàn tay mẹ.*
- + *Ngay thêm lãng, mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho hàng quân danh dự đứng trang nghiêm.*
- Dấu chấm đặt ở cuối một đoạn văn (dấu chấm xuống dòng) đồng thời là dấu hiệu kết thúc đoạn văn.

Ví dụ:

Máy bay vừa lên, trả lại một tĩnh mịch trên đồng cỏ tranh, người đứng dưới đường băng lại nghe tiếng mõ trâu ở một bụi lau nào gần đấy. Một con gà trong đòai cất tiếng gáy trưa. Không biết gà rừng hay gà nhà. Những bánh xe lam đưa khách rời sân bay sang phố rào rào, xa xa qua cầu Nậm – Khan.

Đến lúc trông thấy nhà hai bên đường mới biết đã vào thành phố. ở dưới sông Mê Kông, sông Nậm – Khan trông lên phố cũng không thấy nhà, chỉ thấy bụi tre trúc, cây dừa, đôi chỗ một bậc dốc xuống bến như bất cứ làng nào ven sông. Đến khi thấy tháp thoảng chòm tháp nhọn vòng ngôi đỉnh núi Phuxi, mới biết đây là Luông Pha Bang.

(Tô Hoài)

2.2. Dấu chấm hỏi (?)

Dấu chấm hỏi thường được dùng kết thúc một câu nghi vấn.

Dấu chấm hỏi tương ứng với ngữ điệu câu nghi vấn hoặc tương ứng với một số từ nghi vấn.

Ví dụ:

- + *A phủ ăn cơm chưa?*
- + *Bác có lạnh lắm không?*
- + *Tôi biết làm thế nào bây giờ?*

Dấu chấm hỏi còn có những cách dùng đặc biệt sau đây:

- Đặt trong một dấu ngoặc đơn (?) ở ngay sau những từ ngữ trong hoặc cuối câu có nội dung mà người viết chưa thật tin tưởng hoặc có điều hoài nghi, cần xem xét thêm.

Ví dụ:

- + *Trong tất cả các cố gắng của các nhà khai hoá nhằm bồi dưỡng cho dân tộc Việt Nam và dìu dắt họ lên con đường tiến bộ (?), thì phải kể đến việc bán rượu ti cường bức.*

(Nguyễn ái Quốc)

- Dùng thay thế một câu đối thoại, hay nói đúng hơn, là một câu đối thoại không được nói ra bằng lời, mà chỉ là thể hiện tình cảm, thái độ và ý nghĩ hoài nghi đáp lại một lời nói của người đối thoại.

Ví dụ:

- *Thứ hai và thứ ba tuần sau con không phải đi học.*
- ?
- *Bởi vì con được nghỉ bù ngày 30 – 4 và ngày 1–5.*

2.3. Dấu chấm cảm (!)

Dấu chấm cảm (còn gọi là dấu chấm than) dùng để kết thúc một câu cảm thán hoặc một câu cầu khiến.

Dấu chấm cảm thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm, ý chí, nguyện vọng v.v... tương ứng một ngữ điệu hoặc với một số tình thái từ hoặc phụ từ thích hợp.

Ví dụ:

A Phủ háp tấp bảo vợ:

- *Nó là cán bộ!*

Rồi đột nhiên A Phủ hăng lên, nhảy lại trước mặt người lạ kêu lên:

- *Pá Chính!*

Người lạ mặt vẫn điềm tĩnh cảm bát bột ngô. A Phủ trợn mắt:

- *Tao thù mày!*

(Tô Hoài)

Dấu chấm cảm còn có những cách dùng đặc biệt sau đây:

- Dùng cuối câu cầu khiến (cuối câu cầu khiến thường dùng dấu chấm cảm, tuy nhiên, cũng có thể dùng dấu chấm).

Ví dụ:

- + *Hãy đứng dậy!*

- Dùng dấu chấm cảm trong một dấu ngoặc đơn (!) và đặt sau từ ngữ trong câu hay đặt cuối câu để biểu thị một thái độ mỉa mai, châm biếm về nội dung được nêu ra trong từ ngữ hoặc câu đó; dùng phối hợp dấu chấm cảm với dấu chấm hỏi trong một dấu ngoặc đơn (!?) đặt sau từ ngữ hoặc câu để biểu thị thái độ vừa châm biếm vừa hoài nghi về nội dung được nêu ra trong từ ngữ hoặc câu đó.

Ví dụ:

- + *Bọn địch đưa tin: chúng đã bình định được vùng này (!)*
- + *Bọn địch đưa tin: chúng đã bình định được vùng này (!?)*

2.4. Dấu chấm lửng (...)

Dấu chấm lửng (hay dấu ba chấm) dùng để kết thúc một câu chưa trọn vẹn về nội dung, chưa nói hết ý hoặc người nói không định nói hết, và có thể có chỗ chưa được hoàn chỉnh về mặt cấu tạo.

Ví dụ:

+ *Chợt nghe tin nhà...*

Ra thế...

Lượn ơi...

(Tố Hữu)

Dấu chấm lửng còn có cách dùng đặc biệt sau đây:

– Đánh dấu những bộ phận (từ, ngữ, câu hay đoạn văn) bị lược bỏ trong một lời đối thoại hay một đoạn văn.

Ví dụ:

+ *Chích bông là một con chim bé xinh đẹp trong thế giới loài chim... Thế mà khéo lắm đấy.*

Trong những trường hợp này, dấu chấm lửng có thể đặt đầu câu, cuối câu, hoặc giữa câu, ở ngay chỗ có bộ phận câu / đoạn văn bị lược bỏ hay không được viết ra đầy đủ.

Dấu chấm lửng còn thể hiện thái độ ngập ngừng, lời nói đứt quãng do cảm xúc mạnh.

Ví dụ:

+ *Ông lão sợ run:*

– *Dạ...bẩm...không...*

2.5. Dấu phẩy (,)

Dấu phẩy dùng rất phổ biến trong câu. Nó có tác dụng phân lập các từ ngữ làm thành phần câu trong những trường hợp sau đây:

– Đánh dấu chỗ ngắt giữa các thành phần câu.

Ví dụ:

+ *Vì thế, mỗi khi cánh mai rung rinh cười với gió xuân, ta liên tưởng tới hình ảnh một đàn bướm vàng rập rờn bay lượn.*

– Ngăn cách các thành phần câu có quan hệ đẳng lập, các thành phần có chức vụ ngữ pháp như nhau (đồng chức), khi không dùng kết từ liên kết và phân lập chúng.

Ví dụ:

Thỉnh thoảng cũng có những chuyền chở cánh kiến trắng, cánh kiến đỏ, sợi móc, da trâu sống, xương và sừng nai, hươu, xương gấu, xương hổ.

(Nguyễn Tuân)

2.6. Dấu chấm phẩy (;)

Dấu chấm phẩy có tác dụng gần giống dấu phẩy. Nó cũng được dùng để ngăn cách các bộ phận của câu, các bộ phận này về mặt ngữ pháp thường tương đối hoàn chỉnh, có thể tồn tại độc lập như một câu, nhưng về ý nghĩa lại có quan hệ với nhau, mà người viết không muốn tách thành câu riêng.

Vì thế, dấu chấm phẩy thường xuất hiện trong các câu dài, giữa các vế của một câu ghép, hoặc giữa các bộ phận câu liệt kê những nội dung có khác nhau nhưng gắn bó thống nhất trong nội dung chung của câu.

Ví dụ:

+ *Chị Thuận nấu cơm cho anh em ăn, làm người chị nuôi tần tảo; chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm người hộ lí dịu dàng, ân cần...*

+ *Hồi ấy, Bá Kiến mới ra làm lí trưởng, nó hình như kình với hắn ra mặt; Bá Kiến muốn trị nhưng chưa có dịp.*

(Nam Cao)

2.7. Dấu hai chấm (:)

Dấu hai chấm dùng để báo hiệu một chuỗi liệt kê, một vế giải thích, giới thiệu hay thuyết minh.

Dấu hai chấm thường dùng trong các trường hợp sau:

– Đặt trước một chuỗi liệt kê, hoặc đặt giữa hai vế giải thích, giới thiệu hay thuyết minh trong một câu.

Ví dụ:

Cảnh vật xung quanh tôi có sự thay đổi lớn: hôm nay, tôi đi học.

– Đặt cuối câu để báo trước một lời đối thoại trực tiếp hay một nội dung thuyết minh, giải thích.

Ví dụ:

Bá Kiến nói với Chí Phèo:

– *Anh này lại say khướt rồi.*

Chí Phèo trả lời:

– *Bẩm không ạ, bẩm thật là không say.*

(Nam Cao)

– Đặt trước một dấu ngoặc kép dẫn ra một lời đối thoại hoặc một đoạn trích nguyên văn được đóng khung bằng dấu ngoặc kép.

Ví dụ:

Trong một lần về thăm Đền Hùng, Bác Hồ kính yêu đã nói: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

2.8. Dấu gạch ngang (-)

Dấu gạch ngang được dùng trong những trường hợp sau:

– Đặt ở đầu một lời đối thoại trực tiếp do nhân vật tự nói ra để phân lập với lời đối thoại trực tiếp của nhân vật khác hay những câu không phải là lời đối thoại trực tiếp.

Ví dụ:

Tôi chạy ra. Người ấy đứng lại:

– *Chị Vượng đây à?*

– *Không. Lượng đây!*

(Nguyễn Minh
Châu)

– Đặt ở đầu những đoạn liệt kê, trình bày những nội dung ngang hàng nhau trong một bố cục chung.

Ví dụ:

– *Yêu tổ quốc, yêu đồng bào*

– *Học tập tốt, lao động tốt*

– *Đoàn kết tốt, kỉ luật tốt*

– *Giữ gìn vệ sinh thật tốt*

– *Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm*

(Hồ Chí Minh)

– Dùng để tách biệt thành phần giải thích với thành phần được giải thích trong câu (chú ngữ).

Ví dụ:

+ *Những dãy tính cộng hàng ngàn con số! – Pa-xcan nghĩ thầm trong bụng.*

+ *Trên sông Bến Hải – con sông nằm ngang vĩ tuyến mười bảy ghi dấu ấn lịch sử của một thời chống Mĩ cứu nước ròng rã suốt hai mươi năm – thuyền chúng tôi đang xuôi dòng, trôi.*

2.9. Dấu ngoặc đơn ()

Dấu ngoặc đơn dùng để phân lập phần chú ngữ trong câu.

Ví dụ:

Cô bé nhà bên (có ai ngờ) cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi!).

(Quê hương – Giang Nam)

2.10. Dấu ngoặc kép “ ”

Dấu ngoặc kép dùng trong các trường hợp sau đây:

– Phân lập những từ ngữ, câu, đoạn văn được trích dẫn nguyên văn của người khác và được dùng trong câu.

Ví dụ:

Tôi ngồi trên tàu vào Nam, trong đầu vang lên câu hát “Đi dọc Việt Nam theo bánh con tàu quay...”.

Đánh dấu lời đối thoại trực tiếp của nhân vật.

Ví dụ:

Cả làng Vũ Đại ai cũng tự nhủ: “Chắc nó trờì mình ra”. (Nam Cao)

Biểu thị một thái độ, một cảm xúc đối với sự vật, sự việc biểu hiện trong từ ngữ hay câu được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ:

Chúng đề xướng nào là văn nghệ “chủ quan”, “viễn kiến”, nào là triết lí “duy linh”...

(Trường Chinh)

3. Phân tích chức năng của mỗi dấu câu trong các đoạn trích dưới đây:

a. Đặng Ngọc Dương là học sinh khối chuyên Vật lí Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội) (1) . (2) Năm học lớp 11, (3) em đoạt Huy chương Đồng Toán quốc tế.(4) Năm lớp 12, (5) trong kì thi quốc gia môn Vật lí, (6) em đoạt giải ba.(7) Nhưng ngay sau đó, (8) tại kì thi Vật lí quốc tế, (9) một mình em đoạt cả giải nhất tuyệt đối, (10) Huy chương Vàng và giải nhất về thực nghiệm.(11)

– Các dấu chấm (2, 4, 7, 11) đặt ở cuối câu, đánh dấu kết thúc câu trần thuật.

– Dấu ngoặc đơn (1) phân cách thành phần giải thích và thành phần được giải thích trong câu.

– Các dấu phẩy (3, 5, 6, 8, 9) phân cách thành phần phụ trạng ngữ và nòng cốt câu.

– Dấu phẩy (10) ngăn cách các thành phần được chú thích và chú ngữ.

b. Ban đêm, (1) trên bãi thả diều thật không còn gì huyền ảo hơn. (2) Có cảm giác diều đang trôi trên dải Ngân Hà. (3) Bầu trời tự do đẹp như một thảm nhung khổng lồ. (4) Có cái gì cứ cháy lên, (5) cháy mãi trong tâm hồn chúng tôi. (6) Sau này, (7) tôi mới hiểu đấy là khát vọng.(8) Tôi đã ngửa cổ suốt một thời mới lớn để chờ đợi một nàng tiên áo xanh bay xuống từ trời và bao giờ cũng hi vọng khi tha thiết cầu xin: (9) “Bay đi diều ơi!(10) Bay

đi!(11)” (12) Cánh điều tuổi ngọc ngà bay đi, (13) mang theo nỗi khát khao của tôi. (14)

- Các dấu phẩy (1, 7) phân cách thành phần phụ trạng ngữ và nòng cốt của câu.
- Các dấu chấm (2, 3, 4, 6, 8, 14) đặt cuối câu, đánh dấu kết thúc câu trần thuật.
- Các dấu phẩy (5, 13) ngăn cách các bộ phận đẳng lập.
- Dấu hai chấm (9) mở đầu thành phần giải thích nội dung (của động từ).
- Các dấu chấm cảm (10, 11) đặt cuối câu, đánh dấu kết thúc câu cầu khiến.
- Dấu ngoặc kép (12) đánh dấu lời nói trực tiếp.

ĐOẠN VĂN

Hoạt động 1: Định nghĩa đoạn văn

Thông tin

Sau đây là một văn bản được tạo thành bởi nhiều đoạn văn:

CÂY GẠO

Cây gạo già mỗi năm lại trở lại tuổi xuân, cành nặng trĩu những hoa đỏ mọng và đầy tiếng chim hót. Chỉ cần một làn gió nhẹ hay một đôi chim mới đến là có ngay mấy bông gạo lìa cành. Những bông hoa rơi từ trên cao, đài hoa nặng chúi xuống, những cánh hoa đỏ rực quay tít như chong chóng nom thật đẹp.

Hết mùa hoa, chim chóc cũng vãn. Cây gạo chắm dứt những ngày tung bừng ồn ã, lại trở về với dáng vẻ xanh mát, trầm tư. Cây đứng im cao lớn, hiền lành, làm tiêu cho những con đò cập bến và cho những đứa con về thăm quê mẹ.

Ngày tháng đi thật chậm mà cũng thật nhanh. Những bông hoa đỏ ngày này đã trở thành những quả gạo múp múp, hai đầu thon vút như con thoi. Sợi bông trong quả đầy đặn, căng lên; những mảnh vỏ tách ra cho các múi bông nở đều, chín như nôi com chín đội vung mà cười, trắng loá. Cây gạo như treo rung rinh hàng ngàn nôi com gạo mới.

(Vũ tú Nam)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc văn bản *Cây gạo* và cho biết nó được tạo thành bởi những đoạn văn nào.

Nhiệm vụ 2: Tìm nội dung của mỗi đoạn văn

Nhiệm vụ 3: Các đoạn văn trên được phân tách nhau bằng những dấu hiệu hình thức nào?

Nhiệm vụ 4: Các bạn hãy thảo luận và cho biết đoạn văn là gì?

đánh giá

1. Chọn một trong hai cách định nghĩa về đoạn văn sau:

a) Đoạn văn thể hiện một cách tương đối trọn vẹn về một tiểu chủ đề, bắt đầu bằng chữ cái viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

b) Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, thể hiện một cách tương đối trọn vẹn một tiểu chủ đề, bắt đầu bằng chữ cái viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

2. Hãy tách văn bản sau đây thành các đoạn văn, viết lại cho đúng và giải thích lí do.

BÃI NGÔ

Bãi ngô quê em ngày càng xanh. Mới dạo nào những cây ngô còn lấm tấm như mạ non. Thế mà chỉ ít lâu sau, ngô đã thành cây rung rung trước gió và ánh nắng. Những lá ngô rộng dài, trở mạnh mẽ hơn. Trên ngọn một thứ búp như kết bằng nhung và phấn vươn lên. Những đàn bướm trắng, bướm vàng bay đến, thoáng đi rồi bay đi. Núp trong cuống lá, những búp ngô non nhú lên và lớn dần. Mình có nhiều khia vàng vàng và những sợi tơ hung hung bọc trong làn áo mỏng óng ánh. Trời nắng chang chang, tiếng tu hú gần xa ran ran. Hoa ngô xơ xác như cỏ may. Lá ngô quắt lại rủ xuống. Những bắp ngô đã mập và chắc, chỉ còn chờ tay người đến bẻ mang về.

Hoạt động 2: Tìm hiểu cấu trúc đoạn văn

Thông tin

Sau đây là một số đoạn văn có cấu trúc khác nhau được trích trong các văn bản khác nhau:

Thông tin 1:

(1) Thân cọ vút thẳng trời hai chục mét cao, gió bão không hề quật ngã. Búp cọ vượt dài như thành kiếm sắc vung lên. Cây non vừa trỗi, lá đã xoà mặt đất. Lá cọ tròn xoe ra nhiều phiến nhọn dài, trông xa như một rừng tay vẫy, trưa hè lấp lánh nắng như rừng mặt trời mọc. Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn, chỉ nghe tiếng hót líu lo mà không thấy bóng chim đâu.

(Nguyễn Thái Vận, Rừng cọ quê tôi)

(2) Cuộc sống quê tôi gắn liền với cây cọ. Cha làm cho tôi chiếc chổi cọ để quét nhà, quét sân. Mẹ đựng hạt giống đây các móm lá cọ treo trên gác bếp để gieo cấy mùa sau. Chị tôi đan nón lá cọ, lại biết đan cả màn cọ và làn cọ xuất khẩu. Chiều chiều chẵn trâu, chúng tôi rủ nhau đi nhặt những trái cọ rơi đầy quanh gốc về om, ăn vừa béo, vừa bùi.

(Nguyễn Thái Vận, *Rừng cọ quê tôi*)

Thông tin 2:

(3) Rừng cây im lặng quá. Một tiếng lá rơi lúc này cũng có thể khiến người ta giật mình. Lạ quá, chim chóc chẳng nghe con nào kêu. Hay vừa có tiếng chim ở nơi nào xa lắm, vì không chú ý mà tôi không nghe chẳng?

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

(4) Gió bắt đầu thổi rào rào theo với khối mặt trời tròn đang tuôn ánh sáng vùng rực xuống đất. Một làn hơi đất nhè nhè toả lên, phủ mờ những cây cúc áo, rồi tan dần theo hơi ấm mặt trời. Phút yên tĩnh của rừng mai dần dần tan biến.

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Thông tin 3:

(5) Cũng như đồi mồi ở những nơi khác, đồi mồi Hà Tiên có giá trị nhất ở Cái mai. ở đây có những con nặng tới bảy tám chục ki – lô – gam, đường kính của mai lên đến gần một mét và có thể bóc lên một ki – lô – gam vẩy. Vẩy đồi mồi được dùng vào nhiều việc nhất là làm những đồ mỹ nghệ: từ cầu dao, gọng kính, hộp thuốc lá cho đến bình cắm hoa, trâm, lược, quạt, giá gương soi. Tất cả đều là những mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Đồi mồi quả đã làm cho Hà Tiên trở thành một trong những mảnh đất quý của Tổ quốc ta.

(Trích Nguyễn Quang Ninh, *150 bài tập đoạn văn*)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Trong mỗi đoạn văn thường có câu ngắn gọn đầy đủ hai thành phần chính nêu đề tài hoặc biểu thị ý khái quát của cả đoạn. Người ta gọi nó là *Câu chủ đề*. Hãy tìm câu chủ đề trong các đoạn văn trên.

Nhiệm vụ 2: Hãy phân loại các đoạn văn trên thành các cột

Đoạn văn không có câu chủ đề	Đoạn văn có câu chủ đề		
	Đoạn diễn dịch	Đoạn quy nạp	Đoạn tổng - phân - hợp

--	--	--	--

Nhiệm vụ 3: Hãy nêu vắn tắt cấu trúc của các loại đoạn văn trên. Nói đoạn văn không có câu chủ đề là đoạn không có chủ đề có đúng không? Tại sao?

đánh giá

1. Phân tích cấu trúc đoạn văn sau và cho biết tiểu chủ đề của nó là gì?

Cây lan, cây Huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương, bằng hoa. Cây mơ cây cải nói chuyện bằng lá. Cây bầu cây bí nói chuyện bằng quả. Cây khoai, cây dong nói chuyện bằng củ, bằng rễ.

2. Hãy lần lượt tìm cách biến đoạn văn trên thành đoạn diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp.

Hoạt động 3: Tìm hiểu sự liên kết các câu trong đoạn văn

Thông tin

Thông tin 1: Các câu trong đoạn văn phải luôn luôn có mối liên hệ khăng khít với nhau về cả nội dung lẫn hình thức. Mối liên hệ này được gọi là liên kết. Mỗi một kiểu tạo lập liên hệ giữa các câu được gọi là một phương thức liên kết. Các phương thức liên kết sử dụng các phương tiện ngôn ngữ khác nhau. Đó là các phương tiện liên kết.

Ví dụ: Trong đoạn văn:

(1) Ông Trương Vĩnh Kí là người có hiểu biết rất rộng. (2) Nhà thông thái này sử dụng thành thạo tới 26 ngôn ngữ, tham gia nhiều hội nghiên cứu quốc tế. (3) Ông để lại cho chúng ta hơn 100 bộ sách có giá trị về ngôn ngữ, lịch sử, văn học, địa lí... (4) Người đương thời liệt ông vào hàng 18 nhà bác học nổi tiếng thế giới.

(Sách giáo khoa Tiếng Việt 3, T2)

Các câu (1), (2), (3), (4) có mối quan hệ khăng khít với nhau về nội dung và hình thức.

Về nội dung, câu (2), (3), (4) có liên kết chặt chẽ với nhau, cùng nói về nhà nghiên cứu nổi tiếng của Việt Nam đầu thế kỉ XX và cùng tập trung chứng minh cho nội dung câu (1) *Trương Vĩnh Kí là người có hiểu biết rất rộng*.

Về hình thức, các câu trong đoạn văn được liên kết chặt chẽ với nhau bằng các phương thức liên kết: Phương thức thế, phương thức lặp... và các phương tiện liên kết: *Ông Trương Vĩnh Kí; Nhà thông thái; ông...*

Thông tin 2: Sau đây là một số trích đoạn thể hiện các mặt, các phương thức và các phương tiện liên kết khác nhau:

(1) Đoạn văn (2) trong phần *Thông tin cho hoạt động (2)*

(2) Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ. Luỹ tre thân mật làng tôi (...) Đâu đâu cũng có nứa tre làm bạn.

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

(3) *Cái cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi ông vớt tôi vào
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.*

(Ca dao)

(4) *Trăng là cái liềm vàng trên đồng sao. Trăng là cái đĩa bạc trên tấm thảm nhung da trời.*

(Nam Cao)

(5) *Gà lên chuồng từ lúc nãy. Hai bác ngan cũng đã ì ạch về chuồng rồi. Chỉ duy nhất có hai chú ngỗng vẫn tha thẩn đứng giữa sân.*

(Tô Hoài)

(6) *Ngày xưa, có hai anh em nhà kia cha mẹ đều chết sớm. Họ ở chung với nhau một nhà.*

(Truyện cổ tích)

(7) *Từ đó, oán nặng thù sâu, hàng năm Thủy Tinh làm mưa gió, bão lụt dâng nước đánh Sơn Tinh. Nhưng năm nào cũng vậy, Vị thần nước đánh một mối chán chê vẫn không thắng nổi thần núi để cưới Mỵ Nương, đành rút quân.*

(Huỳnh Lý)

(8) *Phát súng nổ. Em bé từ lưng trâu ngã xuống*

(Anh Đức)

(9) *Cho bò về là lúc vất vả nhất. Vì lúc đó bò đang đói, ra khỏi chuồng, chúng cắm cổ chạy một mạch lên núi. Lúc về là lúc chúng đã no, thích nhón như đu đôn, rẽ ngang rẽ ngửa.*

(Xuân Thu)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc thông tin 1 để hiểu một cách đơn giản các khái niệm cơ bản. Dựa vào hiểu biết đó, bạn hãy phân tích liên kết nội dung và hình thức trong đoạn văn (1)

(Sự thống nhất về đối tượng, về chủ đề, quan hệ hợp lí giữa các câu trong đoạn, các phương tiện liên kết giữa các câu trong đoạn)

Nhiệm vụ 2: Bạn hãy tìm và phân tích các phương thức và phương tiện liên kết giữa các câu trong các ngữ liệu: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9

Nhiệm vụ 3: Các bạn cùng nhau thảo luận và liệt kê các phương thức và phương tiện liên kết thường gặp.

đánh giá

1. Điền tiếp các quan hệ từ đảm nhận phương thức nối

a) Nói và nêu quan hệ nguyên nhân: *vì, bởi, ...*

b) Nói và nêu quan hệ kết quả: *nên, cho nên, ...*

c) Nói và nêu quan hệ đối lập: *nhưng, song, ...*

2. Điền tiếp các từ ngữ có tác dụng nối và chuyển tiếp

a) Quan hệ liệt kê: *trước tiên, một mặt, ...*

b) Quan hệ đối lập: *trái lại, tuy vậy, ...*

c) Quan hệ kết quả: *bởi vậy, do đó, ...*

d) Quan hệ khái quát: *tóm lại, nói tóm lại, ...*

3. Tìm các phương thức và phương tiện liên kết giữa các câu trong đoạn văn sau:

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi được cất giấu kín đáo trong rương trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những thứ của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh)

thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

1. Khái niệm đoạn văn

– Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo thành văn bản, thường bao gồm một số câu. Các câu trong đoạn văn luôn có sự liên kết chặt chẽ với nhau để thực hiện tương đối trọn vẹn một tiểu chủ đề (một bộ phận của chủ đề văn bản).

– Đoạn văn có đặc trưng hình thức: bắt đầu bằng chữ cái viết hoa lùi vào đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

Có thể hiểu đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, thể hiện một cách trọn vẹn một tiểu chủ đề, bắt đầu bằng chữ cái viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

2. Gợi ý giải bài tập

Bài tập 1: Chọn quan niệm (b)

Bài tập 2: Văn bản có thể tách thành ba đoạn

Đoạn 1: Từ đầu nở nà

Đoạn 2: Trên ngọn óng ánh

Đoạn 3: Trời nắng mang về
Mỗi đoạn tả cây ngô trong một thời kì sinh trưởng.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2.

1. Cấu trúc đoạn văn

Như nhiều đơn vị ngôn ngữ khác, đoạn văn có cấu trúc của mình. Cấu trúc của đoạn văn thể hiện mối liên hệ giữa các câu trong đoạn, phương hướng phát triển tiểu chủ đề của đoạn. Có các kiểu cấu trúc phổ biến sau:

a) Cấu trúc song song: Các câu trong đoạn có tầm quan trọng ngang nhau với việc thể hiện tiểu chủ đề của đoạn. Mỗi câu thường khai triển một phương diện của tiểu chủ đề. Đây là đoạn văn không có chủ đề.

b) Cấu trúc diễn dịch: Tiểu chủ đề của đoạn được triển khai theo hướng từ khái quát đến cụ thể, từ chung đến riêng. Câu đầu là câu chủ đề, nêu đề tài hoặc ý khái quát gần với tiểu chủ đề của đoạn văn.

c) Cấu trúc quy nạp: Ngược với cấu trúc diễn dịch, trong cấu trúc quy nạp, tiểu chủ đề của đoạn được phát triển cụ thể đến khái quát, từ riêng đến chung. Các câu đầu nêu lên ý cụ thể. Câu cuối đoạn khái quát nội dung thành ý khái quát.

d) Cấu trúc tổng – phân – hợp: Tiểu chủ đề đoạn văn được triển khai từ khái quát đến cụ thể và lại nâng lên khái quát. ứng với cấu trúc này, đoạn văn có câu chủ đề kép: Câu chủ đề đầu và câu chủ đề cuối đoạn. Câu chủ đề cuối đoạn là kết quả suy diễn từ câu chủ đề đầu và các câu triển khai ở giữa đoạn.

2. Gợi ý giải bài tập:

Bài tập 1. Đoạn văn có cấu trúc song song (không có câu chủ đề).

Bài tập 2. Để biến đoạn văn này thành đoạn có cấu trúc diễn dịch, quy nạp hoặc tổng – phân – hợp, ta cần phải thêm câu chủ đề và thay đổi cách triển khai chủ đề.

– Thêm câu chủ đề ở đầu đoạn → đoạn diễn dịch

– Thêm câu chủ đề ở cuối đoạn → đoạn quy nạp

– Thêm cả câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn → đoạn văn tổng hợp – phân – hợp.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

1. Sự liên kết các câu trong đoạn văn

a) Khái niệm về sự liên kết câu

Đoạn văn là một chỉnh thể thống nhất, mỗi câu trong đoạn là một phần tử gắn bó chặt chẽ với những câu khác để cùng thực hiện nhiệm vụ cấu tạo nên một đoạn văn hoàn chỉnh nhằm thực hiện chức năng chung là giao tiếp và tư duy. Bởi vậy, các câu trong đoạn phải có liên hệ khăng khít với nhau. Mỗi câu nằm trong một mạng lưới liên hệ với những câu khác. Những mối liên hệ đó thể hiện những liên hệ giữa các ý, các tư tưởng, các khía cạnh trong nội dung đoạn văn. Liên kết giữa các câu chính là tập hợp các mối liên hệ về nội dung, hình thức của chúng với nhau. Liên kết chính là yếu tố bảo đảm sự thống nhất của đoạn văn, không có nó không thành đoạn văn cho dù từng câu một đều có nghĩa lí và có cấu tạo đúng các quy tắc ngữ pháp. Liên kết tạo điều kiện cho những câu “chưa chuẩn” khi đứng biệt lập trở thành bình thường trong đoạn văn.

b. Các phương tiện liên kết câu.

Sự liên kết giữa các câu trong đoạn thể hiện ở hai phương diện: nội dung và hình thức. Hai phương diện này quan hệ chặt chẽ với nhau: Liên kết nội dung được thể hiện bằng hình thức phù hợp, ngược lại hình thức liên kết dùng để diễn đạt liên kết nội dung.

– Liên kết nội dung: Các câu trong đoạn văn đều cần phối hợp nhau một cách hài hòa, bổ sung cho nhau cùng thể hiện một nội dung. Muốn vậy, các câu phải biểu thị cùng một đối tượng hoặc các đối tượng có liên quan mật thiết với nhau. Dù trong hoàn cảnh nào, chúng cũng phải hướng tới một đích thống nhất – tiêu chủ đề các đoạn. Liên kết nội dung còn thể hiện ở quan hệ ý nghĩa chặt chẽ, logic giữa các câu trong đoạn văn.

– Liên kết hình thức: Để gắn các câu lại với nhau, chúng ta sử dụng một số cách thức nhất định - các phương thức liên kết. Các phương thức liên kết được thể hiện bằng các phương tiện liên kết - các phương tiện ngôn ngữ có tác dụng liên kết.

c. Các phương thức và phương tiện liên kết câu

Sau đây là các phương thức và phương tiện liên kết thường gặp.

– Phương thức lặp: Lặp là sử dụng một số yếu tố ngôn ngữ ở các câu kế tiếp nhau trong đoạn. Các phương tiện ngôn ngữ dùng để thực hiện phương thức này là: các từ ngữ lặp lại, các hình thức ngữ âm, các kết cấu ngữ pháp lặp lại.

– Phương thức liên tưởng: Phương thức biểu tưởng là cách thức sử dụng các từ có mối quan hệ liên tưởng với nhau, nghĩa là các từ ngữ thể hiện những sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái, số lượng... thuộc cùng một phạm trù. Chính mối liên hệ này có tác dụng liên kết giữa các câu với nhau.

Các phương tiện liên kết liên tưởng:

- + Từ ngữ chỉ sự vật, tính chất, hoạt động cùng loại.
- + Từ ngữ có ý nghĩa bao hàm (chung – riêng, toàn thể – bộ phận...)
- + Từ ngữ liên tưởng định lượng (liên hệ số lượng)
- + Từ ngữ liên tưởng đặc trưng (từ ngữ này biểu hiện đặc trưng của sự vật, hoạt động, tính chất... do từ ngữ kia biểu hiện. Ví dụ:

*Tôi ngòi bắt chân chữ ngũ, ngẩng đầu ngắm trăng. Rõ hình cây đa thẳng
Cuội.*

(Nguyễn Đức Thuận)

- + Từ ngữ liên tưởng nhân quả

- Phương thức thế: Đây là phương thức thay thế các từ ngữ đi trước bằng các từ ngữ tương đương ở các câu sau. Nhờ vậy, đối tượng vẫn được duy trì để triển khai, phát triển nhờ đó mà các câu được liên kết với nhau. Phương thức thế sử dụng một số phương tiện sau: đại từ, các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa.
- Phương thức nối: Phương thức nối sử dụng các từ, ngữ nối kết giữa các câu với nhau. Mỗi quan hệ giữa các câu được thể hiện bởi ý nghĩa của từ ngữ dùng để nối. Các từ ngữ này thường nằm ở các câu sau.
Các phương tiện thường gặp dùng để nối là: quan hệ từ, từ ngữ chuyển tiếp, phụ từ.
- Phương thức trật tự từ: Để đảm bảo sự gắn bó về chủ đề và tạo tính logic chặt chẽ, các câu trong đoạn cần phải được sắp xếp theo một trật tự phù hợp. Đặc biệt trong các trường hợp vắng mặt các phương tiện ngôn ngữ thì trật tự từ càng có tác dụng quan trọng hơn.

2. Gợi ý giải bài tập

Bài tập 1: Khi tìm các quan hệ từ tiếp theo thể hiện phương thức nối, cần lưu ý: tìm đúng quan hệ từ phù hợp với ý nghĩa của nhóm.

Bài tập 2: Các bạn tìm các từ ngữ chuyển tiếp có trong tiếng Việt cho từng nhóm ý nghĩa.

Bài tập 3: Đây là bài tập nhằm giúp các bạn ôn lại các phương thức và phương tiện liên kết. Qua bài tập này, các bạn nhận thức thêm rằng: đoạn văn cùng một lúc có thể sử dụng nhiều phương thức và phương tiện liên kết khác nhau.

Đoạn văn gồm 5 câu, trong đó gần như sử dụng tất cả các phương thức và phương tiện liên kết.

– Lặp: Các từ ngữ: *tinh thần yêu nước, của quý, có khi, trung bày, kín đáo,....*

Câu (2) và (3) lặp kết cấu ngữ pháp

– Liên tưởng: Vì tinh thần yêu nước đã được so sánh với *của quý* nên có rất nhiều từ ngữ trong đoạn văn nằm trong quan hệ liên tưởng với từ này, như: *tủ kính, bình pha lê, rương, hòm, cất giấu, trưng bày*. Bên cạnh đó lại có những từ nằm trong quan hệ liên tưởng với yêu nước: *tinh thần, bốn phần, giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, công cuộc kháng chiến,...*

– Thê: Thê bằng chỉ định từ *ấy*

– Nối: Từ *nhưng* (ở câu 3) có tác dụng nối và nêu quan hệ đối với lập giữa câu (2) với câu (3).

– Trật tự sắp xếp: Các câu trong đoạn được sắp xếp theo trật tự phù hợp, chặt chẽ. Không thể đổi chỗ bất cứ một câu nào. Điều này nói lên rằng các câu trong đoạn văn này ngoài liên kết thống nhất về chủ đề tinh thần yêu nước, còn có liên kết logic vô cùng chặt chẽ.

VĂN BẢN

Hoạt động 1: Định nghĩa văn bản

Thông tin

Sau đây là một văn bản:

HƯƠNG VÀ RỪA

Hương và Rùa, kẻ sống trong rừng, người sống dưới nước, nhưng rất thân nhau.

Một hôm, trời về chiều, gió thổi hiu hiu. Hương đi ăn, chẳng may trúng cạm của người dưới bản. Hương cố giãy giụa nhưng không tài nào thoát ra được. Hương kêu cứu vang cả núi rừng.

Rùa ở dưới nước nghe thấy tiếng Hương kêu cứu vội vã bơi vào bờ tìm cách cứu Hương thoát nạn.

(Theo Hoàng Hạc)

Nhiệm vụ

Đọc văn bản trên và thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1: Tìm chủ đề của văn bản và chứng minh sự thống nhất về chủ đề trong văn bản. Tại sao văn bản có tên là: Hươu và Rùa? Bạn hãy thử đặt tên khác cho văn bản.

Nhiệm vụ 2: Tìm bộ cục ba phần của văn bản và phân tích quan hệ chặt chẽ hợp lí giữa các phần đó với nhau.

Nhiệm vụ 3: Phân tích sự liên kết và mạch lạc (triển khai ý rõ ràng, rành mạch có lớp lang) giữa các câu trong từng đoạn văn

Nhiệm vụ 4: Các bạn hãy thảo luận để thống nhất thế nào là một văn bản.

đánh giá

Đánh dấu vào trước quan niệm mà bạn cho là đúng.

- a) Văn bản là một sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- b) Văn bản phải đảm bảo tính trọn vẹn và thống nhất về chủ đề.
- c) Văn bản phải đảm bảo mạch lạc, liên kết.
- d) Văn bản được tổ chức theo một kết cấu chặt chẽ
- e) Cả bốn đặc tính trên

Hoạt động 2: Tìm hiểu đích của văn bản

Thông tin

Văn bản vừa là sản phẩm lại vừa là phương tiện của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Bởi vậy, văn bản phải có tính hướng đích. Đích của văn bản là tác động về nhân thức, tư tưởng tình cảm và hoạt động đối với người đọc và người nghe.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc lại văn bản *Hươu và Rùa*

Nhiệm vụ 2: Phân tích nội dung tác động và sự thể hiện của chúng về nhận thức, tư tưởng, tình cảm và hành động trong văn bản *Hươu và Rùa*.

Nhiệm vụ 3: Theo bạn, có phải lúc nào các nội dung tác động của văn bản cũng có giá trị ngang nhau không. Hãy liệt kê một số loại văn bản trong SGK Tiếng Việt tiểu học và cho biết nội dung tác động chủ yếu của chúng.

đánh giá

Hãy phân tích đích tác động của bài thơ sau đây và cho biết đích nào là chủ yếu.

MỪNG XUÂN 1968

Năm qua thắng lợi vẻ vang

Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to

*Vì độc lập, vì tự do
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào
Tiến lên! Chiến sĩ đồng bào
Bắc Nam xum họp xuân nào vui hơn*

(Hồ Chí Minh)

Hoạt động 3: Tìm hiểu các thành phần nội dung của văn bản

Thông tin

Thông tin 1: Văn bản nào cũng phải có các thành phần nội dung. Có thể khái quát các thành phần nội dung sau đây của văn bản:

- Nội dung sự vật;
- Nội dung biểu cảm;
- Nội dung hành động.

Tùy thuộc vào mục đích tác động mà vai trò của các thành phần nội dung trong văn bản cũng khác nhau. Cách thể hiện các thành phần nội dung trong văn bản cũng khác nhau. Có thành phần được bộc lộ trực tiếp, tường minh nhưng cũng có thành phần được bộc lộ một cách gián tiếp, người đọc cần phải suy diễn mới tìm ra được.

Thông tin 2:

Sau đây là hai văn bản hoàn chỉnh thuộc hai loại khác nhau:

HOÀNG HÔN TRÊN SÔNG HƯƠNG

Cuối buổi chiều, Huế thường trở về một vẻ yên tĩnh lạ lùng, đến nỗi tôi cảm thấy hình như có một cái gì đang lắng xuống thêm một chút nữa trong thành phố vốn hằng ngày đã rất yên tĩnh này.

Mùa thu, gió thổi mây về phía cửa sông, mặt nước phía dưới cầu Tràng Tiền đen sẫm lại, trong khi phía trên này, lên mãi gần Kim Long, mặt sông sáng màu ngọc lam in những vệt mây hồng rực rỡ của trời chiều. Hình như con sông Hương rất nhạy cảm với ánh sáng nên đến lúc tối hẳn, đứng trên cầu chăm chú nhìn xuống, người ta vẫn còn thấy những mảnh sắc mơ hồng ửng lên như một thứ ảo giác trên mặt nước tối thẫm. Phố ít người, con đường ven sông như dài thêm ra dưới vòm lá xanh của hai hàng cây.

Phía bên sông, xóm Cồn Hến nấu cơm chiều, thả khói nghi ngút cả một vùng tre trúc. Đâu đó, từ sau khúc quanh vắng lặng của dòng sông, tiếng lanh canh của thuyền chài gỡ những mẻ cá cuối cùng truyền đi trên mặt nước, khiến mặt sông nghe như rộng hơn. Và khi dãy đèn thủy ngân bắt đầu thấp lên những quả tròn màu tím nhạt, chuyển dần sang màu xanh lá

cây và cuối cùng nở bung ra trong màu trắng soi rõ mặt người qua lại thì khoảnh khắc yên tĩnh của buổi chiều cũng chấm dứt.

Huế thức dậy trong một nhịp chuyển động mới, đi vào cuộc sống ban đầu của nó.

(Theo Hoàng Phủ Ngọc Tường)

HỘI TÂY

Kìa hội Thăng Bình tiếng pháo reo
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo
Bà quan tênh nghếch xem bơi trái,
Thằng bé lom khom ghé hát chèo,
Cây sặc cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo,
Khen ai khéo vẽ trò vui thế
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu

(Nguyễn Khuyến)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Phân tích các thành phần nội dung trong văn bản *Hoàng hôn trên sông Hương* và cho biết:

- Thành phần nội dung nào là chủ yếu và được thể hiện trực tiếp
- Thành phần biểu cảm của văn bản là gì? Chúng được thể hiện như thế nào?

Nhiệm vụ 2: Phân tích các phương diện sau đây của bài Hội Tây.

- Bài thơ nói đến sự kiện gì? Hãy tóm tắt những chi tiết của sự kiện đó.
- Bài thơ đã gọi cho người đọc những cảm xúc gì? Cảm xúc đó được thể hiện bằng những yếu tố ngôn ngữ nào?
- Bài thơ có nội dung hoạt động không? Hãy phân tích thành phần nội dung đó và cho biết cách thể hiện thành phần nội dung này.

Nhiệm vụ 3: Trình bày tóm tắt các thành phần nội dung của văn bản và vai trò cũng như cách thể hiện của chúng.

đánh giá

1. Đánh dấu ✓ vào các ý kiến mà bạn cho là đúng

a)

- (1) Văn bản có nội dung tác động nhận thức, nội dung biểu cảm
- (2) Văn bản có nội dung sự vật (phản ánh các sự kiện, suy nghĩ, ý kiến)
- (3) Văn bản có các thành phần nội dung: sự vật, biểu cảm và hoạt động.

b)

(1) Các thành phần nội dung của văn bản đều bộc lộ trực tiếp bằng câu chữ trong văn bản

(2) Các thành phần nội dung có khi được bộc lộ trực tiếp bằng câu chữ trong văn bản cũng có khi gián tiếp, cần phải suy diễn mới tìm ra được.

c)

(1) Các thành phần nội dung của văn bản có giá trị thông tin như nhau

(2) Giá trị thông tin và tầm quan trọng của các thành phần nội dung trong văn bản không hoàn toàn như nhau.

2. Đọc hai đoạn trích sau đây và cho biết:

(1) Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh, lẫn với vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào cành cây. An và Liên lặng ngược mắt lên nhìn các vì sao để tìm sông Ngân Hà và những con vật theo sau ông Thần Nông. Vũ trụ thăm thẳm bao la đối với tâm hồn hai đứa trẻ như đầy bí mật và xa lạ làm mới trí nghĩ, nên chỉ một lát hai chị em lại cúi nhìn về mặt đất, về quãng sáng thân mật xung quanh ngọn đèn lay động trên những chõng hàng của chị Tí. Về phía huyện, một chòm lửa khác nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi, rồi lại hiện ra.

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

(2) *Tiếng trống thành phủ gần đây đã bắt đầu thu không. Trên bốn chòi canh, ngục tối cũng bắt đầu điếm vào cái quạnh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kiểng và mõ đều đặn, thưa thớt. Lướt qua cái thăm thẳm của nội cỏ dẫm sương, vắng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng cho cấn ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, một ngôi sao hôm nhấp nháy như muốn trụt xuống dưới chân trời không định. Tiếng dội của chó sủa ma, tiếng trống thành phủ, tiếng kiểng mõ canh nổi lên nhiều nhiều. Bấy nhiêu thanh âm phức tạp bay cao lần lên khỏi mặt đất tối, nâng đỡ lấy một ngôi sao chính vị muốn từ biệt vũ trụ.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

– Nội dung sự vật của hai đoạn văn có gì giống nhau?

– Cảm xúc mà hai đoạn văn trên gợi ra?

– Để gợi ra cảm xúc đó, cách lựa chọn chi tiết trong hiện thực (cảnh đêm) của hai tác giả khác nhau như thế nào?

Hoạt động 4: Tìm hiểu kết cấu của văn bản

Thông tin

Thông tin 1: Mỗi văn bản, ngoài đầu đề, thường gồm có ba phần: mở đầu (mở bài), triển khai (thân bài) và kết bài. Ba phần trên có liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau. Tuy nhiên, không phải bất cứ một văn bản nào cũng có mặt đầy đủ ba thành phần đó.

Thông tin 2:

Đọc các văn bản sau:

(1) **THẦY CÚNG ĐI BỆNH VIỆN**

Cụ ún làm nghề thầy cúng đã lâu năm. Khắp làng xa bản gần, nhà nào có người ốm cũng nhờ Cụ đến cúng để đuổi tà ma. Nhiều người tôn cụ làm thầy, cấp sách theo cụ làm nghề cúng bái.

Vậy mà gần một năm nay, chẳng hiểu cái ma nào làm cho cụ ún ốm, bụng cụ đau quặn, lăm lúc tưởng như có con dao cứa mạnh vào từng khúc ruột. Các học trò của cụ đã nhiều lần cúng cho thầy mà bệnh tình không thuyên giảm.

Thấy cha ngày càng đau nặng, con trai cụ khẩn khoản xin đưa cụ đi bệnh viện. Anh nói mãi, nể lời, cụ mới chuyển đi.

Bác sĩ bảo cụ bị sỏi thận, phải mổ lấy sỏi ra. Cụ sợ mổ. Hơn nữa, cụ không tin bác sĩ người Kinh bắt được con ma người Thái. Thế là cụ trốn về nhà. Nhưng về đến nhà, cụ lại lên cơn đau quặn quại. Cụ bắt con mời thầy Vui, học trò giỏi nhất của cụ, đến cúng trừ ma. Cúng suốt ngày đêm, bệnh vẫn không lui.

Sáng hôm sau, bỗng có hai người mặc áo trắng tất tả phi ngựa đến. Hoá ra họ là bác sĩ và y tá bệnh viện đi tìm cụ ún. Bác sĩ tiêm thuốc giảm đau, lập tức cụ ún thấy đỡ. Ngồi bên giường người bệnh, ông bác sĩ ôn tồn giải thích. Gia đình lại đưa cụ lên bệnh viện.

Nửa tháng sau, cụ ún khỏi bệnh. Về nhà, cụ nói với bà con:

– Từ nay, tôi dứt khoát bỏ nghề thầy cúng. Bà con ốm đau nên đi bệnh viện.

(Theo Nguyễn Lãng)

(2) **CHIM CHÍCH BÔNG**

Chích bông là một con chim bé xinh đẹp trong thế giới loài chim.

Hai chân xinh xinh bằng hai chiếc tăm. Thế mà cái chân tăm ấy rất nhanh nhẹn, được việc, nhảy cứ liên liến. Hai chiếc cánh nhỏ xíu, cánh nhỏ mà xoài nhanh vun vút. Cặp mỏ chích bông tí tẹo bằng hai mảnh vỏ châu chấu chắp lại. Thế mà quý lắm đấy. Cặp mỏ tí hon ấy gắp sâu trên lá thoăn thoắt. Nó khéo biết moi những con sâu độc ác nằm bí mật trong hốc đất hay trong thân cây vừng mảnh dẻ, ốm yếu.

Chích bông tuy bé nhỏ nhưng ai cũng quý. Chẳng những chích bông là bạn của trẻ em mà chích bông còn là bạn của bà con nông dân.

(Tô Hoài)

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Phân tích sự thống nhất giữa các phần mở bài, thân bài và kết bài của văn bản (1)

Nhiệm vụ 2: Tìm và phân tích bố cục ba phần của các văn bản (2). Cho biết chức năng của từng phần trong văn bản.

đánh giá

Văn bản dưới đây có đủ các phần cấu tạo không? Có phần nào? Thiếu phần nào?

QUANG CẢNH LÀNG MẠC NGÀY MÙA

Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng – những màu vàng rất khác nhau.

Có lẽ bắt đầu từ những đêm sương sa thì bóng tối đã hơi cứng và sáng ngày ra thì trông thấy màu trời có vàng hơn thường khi. Màu lúa chín dưới đồng vàng xuộm lại. Năng nhạt ngả màu vàng hoe. Trong vườn, lắc lư những chùm quả xoan vàng lịm không trông thấy cuống, như những chuỗi tràng hạt bồ đề treo lơ lửng. Từng chiếc lá mít vàng ối. Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh vàng tươi. Buồng chuối đốm quả chín vàng. Những tàu lá chuối vàng ối xoã xuống như những đuôi áo, vạt áo. Năng vườn chuối đương có gió lẫn với lá vàng như những vạt áo nắng, đuôi áo nắng, vẫy vẫy. Bụi mía vàng xọng, đốt ngàn phấn trắng. Dưới sân, rom và thóc vàng giòn. Quanh đó, con gà, con chó cũng vàng mượt. Mái nhà phủ một màu rom vàng mới. Lác đác cây lụi có mấy chiếc lá đỏ. Qua khe giậu, lộ ra mấy quả ớt đỏ chói. Tất cả đượm một màu vàng trù phú, đầm ấm lạ lùng. Không còn có cảm giác héo tàn hanh hao lúc sắp bước vào mùa đông. Hơi thở của đất trời, mặt nước thơm thơm, nhẹ nhẹ. Ngày không nắng, không mưa, hồ như không ai tưởng đến ngày hay đêm, mà chỉ mãi miết đi gặt, kéo đá, cắt rạ, chia thóc hợp tác xã. Ai cũng vậy, cứ buông bát đĩa lại đi ngay, cứ trở dậy là ra đồng ngay

(Tô Hoài)

thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

1. Khái niệm về văn bản

Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp ngôn ngữ có tính trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức, được tổ chức theo một kết cấu chặt chẽ nhằm đạt đến những đích giao tiếp nhất định.

2. Gợi ý làm bài tập

Đánh dấu vào mục (e) vì văn bản có các đặc trưng ở các mục (a) (b),(c),(d)

Thông tin cho hoạt động 2

1. Đích của văn bản

Văn bản vừa là sản phẩm vừa là phương tiện của hoạt động giao tiếp. Bởi vậy nó luôn luôn phải có đích. Đích của văn bản chính là sự tác động nào đấy tới người đọc. Dù văn bản có nội dung tự bộc lộ nhưng gián tiếp hay trực tiếp nó vẫn tác động đến người đọc. Đó là các tác động:

- Tác động nhận thức: Đọc xong một văn bản, người đọc hiểu được một sự việc nào đấy của hiện thực khách quan, hiểu được ý kiến, quan điểm, sự suy nghĩ của người viết.
- Tác động về tình cảm: Người đọc không những có hiểu biết, nhận thức mới mà còn nảy sinh tình cảm, thái độ đối với nội dung hiện thực được phản ánh hoặc với người viết, người nói.
- Tác động về hành động: Nhận thức, tình cảm hình thành ở người đọc dẫn tới những hành động, ứng xử phù hợp.

Trong các kiểu loại văn bản thuộc các lĩnh vực giao tiếp khác nhau, đích của văn bản cũng có màu sắc khác nhau. Ví dụ, văn bản khoa học chủ yếu tác động đến nhận thức, văn bản hành chính tác động đến nhận thức và hành động. Khi văn bản đạt được các mục đích, ta nói văn bản đó đạt hiệu quả giao tiếp

2. Gợi ý giải bài tập

Bài thơ có cả đích tác động nhưng chủ yếu là tác động về mặt hành động.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

1. Các thành phần nội dung của văn bản.

Văn bản thực hiện đích tác động thông qua các thành phần nội dung là chủ yếu. Văn bản có các thành phần nội dung sau đây:

- Nội dung sự vật: Các sự việc, sự vật, hành động, trạng thái, các ý kiến quan điểm của người viết, người nói tạo nên thành phần sự vật.
- Nội dung biểu cảm: Văn bản không chỉ phản ánh hiện thực khách quan mà còn thể hiện thái độ của người viết, người nói đối với nội dung hiện thực được phản ánh và đối với người đọc, người nghe.

– Nội dung hành động: Nội dung hành động chính là hành động muốn tạo nên cho người đọc, người nghe của người viết, người nói.

Cũng giống như đích của văn bản, ba thành phần nội dung có vị trí khác nhau và được thể hiện khác nhau trong các kiểu loại văn bản. Có những nội dung được thể hiện tường minh nhưng cũng có nội dung được thể hiện kín đáo (hàm ẩn).

2. Gợi ý giải bài tập.

Bài tập 1

a) (3)

b) (2)

c) (2)

Bài tập 2. Hai đoạn trích cùng có thành phần nội dung sự việc cơ bản giống nhau (cảnh đêm tối ở vùng ngoại thành). Tuy nhiên cảm xúc gợi nên ở chúng có khác nhau.

(1) Đêm tối huyền bí dưới con mắt nhìn của trẻ thơ.

(2) Đêm tối rừng rợn, ma quái, báo hiệu sự chết chóc.

Để thấy được điều đó, các bạn cần tìm cách chọn các chi tiết, các hình ảnh khác nhau của hai tác giả.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

1. Kết cấu của văn bản.

Ngoài đầu đề, văn bản thường có 3 phần: mở bài, triển khai (thân bài) và kết bài.

a) Phần mở bài có nhiệm vụ giới thiệu nội dung trình bày, dẫn dắt người đọc, người nghe đi dần vào vấn đề. Phần này cũng có mục đích thu hút sự quan tâm chú ý của người đọc, người nghe.

b) Phần triển khai (thân bài) có nhiệm vụ trình bày nội dung cơ bản của văn bản. Nó thường là nội dung cụ thể của vấn đề được đặt ra ở phần mở bài. Với các kiểu loại văn bản khác nhau thì phần triển khai cũng khác. Ví dụ, văn bản kể chuyện là quá trình phát triển của câu chuyện. Văn bản miêu tả lại là bức tranh hiện thực của đối tượng được miêu tả, còn văn nghị luận là các ý kiến và lí giải về các ý kiến đó...

c) Phần kết bài có nhiệm vụ tổng kết, khái quát nâng cao nội dung đã được triển khai. Phần kết có khi cũng gợi mở hướng giải quyết, những khả năng tiến triển, những cảm nghĩ, những bài học bổ ích được rút ra.

Ba phần của văn bản phải thống nhất với nhau, mở thế nào thì kết thế ấy. Tuy nhiên, cũng có những lúc văn bản vắng một hoặc thậm chí cả hai thành phần nói trên

2. Gợi ý giải bài tập

Văn bản chỉ có phần mở đầu và phần triển khai (thần bài).

CHỦ ĐỀ 5: PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT

Mục tiêu

1. Kiến thức:

– Nhận diện và phân tích được bản chất các phong cách ngôn ngữ và các biện pháp tu từ tiếng Việt.

2. Kỹ năng:

– Sử dụng được các biện pháp tu từ trong hoạt động giao tiếp, viết được các văn bản theo các phong cách chức năng.

– Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng về phong cách chức năng và các biện pháp tu từ tiếng Việt để phân tích và giảng dạy các phần có liên quan trong SGK Tiếng Việt tiểu học.

3. Thái độ:

Ý thức được tầm quan trọng và có ý thức nói, viết đúng phong cách ngôn ngữ, có ý thức sử dụng các biện pháp tu từ và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Giới thiệu chủ đề

TT	Tên tiểu chủ đề	Số tiết
1	Những vấn đề chung về phong cách ngôn ngữ	1
2	Các phong cách ngôn ngữ tiếng Việt	5
3	Các phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt	8
4	Kiểm tra	1

Tài liệu tham khảo

Sinh viên cần đọc thêm một số tài liệu sau:

1. Cù Đình Tú, Lê Anh Hiền. *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1981.
2. Cù Đình Tú (chủ biên) *Tu từ học tiếng Việt hiện đại*, ĐHSP Việt Bắc, 1975
3. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà. *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.
4. Đinh Trọng Lạc. *99 biện pháp tu từ tiếng Việt*, Hà Nội 1999.
5. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1987

6. Sách giáo khoa *Tiếng Việt* các lớp 1, 2, 3, 4, 5, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004
7. Sách Ngữ văn các lớp 6, 7, 8, 9, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005

PHONG CÁCH CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ

Hoạt động 1: Tìm hiểu những vấn đề chung về phong cách chức năng

Thông tin

1. Phong cách học là một bộ phận của Ngôn ngữ học nghiên cứu nguyên tắc, quy luật lựa chọn và hiệu quả lựa chọn, sử dụng toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ nhằm biểu hiện một nội dung tư tưởng, tình cảm nhất định trong những phong cách chức năng ngôn ngữ nhất định.

Nhiệm vụ của Phong cách học là đánh giá đúng ngôn ngữ dân tộc, tiên đoán con đường phát triển của nó, xây dựng những khuôn mẫu điển đạt tối ưu trong việc sử dụng ngôn ngữ, góp phần vào sự phát triển của tiếng Việt, làm cho nó ngày càng trở nên giàu đẹp.

2. Mục đích thực tiễn của Phong cách học là tác động vào người nhận thông tin, tạo nên ở họ những biến đổi nhất định trong nhận thức, trạng thái tâm lí, tình cảm... để họ có hành động tương ứng với yêu cầu của người phát. Mục đích ngôn ngữ thực chất là mục đích nhận thức “làm cho người nhận sau khi tiếp nhận nội dung thông điệp sẽ có cùng nhận thức như nhận thức của người phát đối với thực tế”. (TLTK5)

Mọi hành động và lời nói đều hướng tới mục đích thực tiễn nhất định; song mọi hành vi lời nói đều cần phải lựa chọn được một hình thức điển đạt thích hợp để có thể vừa phản ánh được đúng thực tế khách quan vừa điển đạt được đúng tâm tư, tình cảm chủ quan của người nói.

3. *Vai* là tư cách, là cương vị nhất định mà xã hội dành cho người nói, người nghe. Quan hệ vai là quan hệ giữa người nói (viết) và người nghe (đọc). Đây là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng quyết định đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong giao tiếp.

Hoàn cảnh theo nghi thức là hoàn cảnh giao tiếp mang tính chất chuẩn mực, nghiêm túc. Hoàn cảnh không theo nghi thức là hoàn cảnh giao tiếp mang tính chất tự do, thoải mái. Đây là nhân tố có ảnh hưởng đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong giao tiếp.

Mục đích thực tiễn là mục đích cuối cùng trong giao tiếp. Đây là nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong giao tiếp.

4. “Phong cách chức năng là những khuôn mẫu để xây dựng một lớp văn bản trong đó thể hiện vai của người giao tiếp trong một lĩnh vực hoạt động xã hội nhất định”. (TLTK4)

Trong giao tiếp, nói và viết theo phong cách chức năng là một đòi hỏi tất yếu khách quan, nếu người phát ngôn muốn lời nói của mình được những người khác công nhận là đúng, là thích hợp với phạm vi giao tiếp cụ thể.

Dạy học sinh nói và viết theo phong cách chức năng chính là giáo dục thể hệ trẻ xây dựng ý thức nói, viết theo đúng chuẩn mực, phù hợp tập quán ngôn ngữ lâu đời đã thành truyền thống.

Sự phân loại các phong cách chức năng chủ yếu dựa vào yếu tố *vai* và thứ đến là mức độ *tính diễn cảm* của lời nói.

5. Chuẩn mực ngôn ngữ là toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng cũng như toàn bộ các quy tắc sử dụng chúng đã được mọi người thừa nhận, coi là đúng, là mẫu mực trong một xã hội nhất định và trong một thời đại nhất định.

Chuẩn mực phong cách là toàn bộ các chỉ dẫn thể hiện những tính quy luật bắt buộc ở một thời kì nhất định của một ngôn ngữ trong việc lựa chọn và kết hợp chuẩn mực ngôn ngữ sao cho phù hợp với phong cách chức năng, với kiểu văn bản, với thể loại văn bản.

6. Có bốn kiểu ngôn ngữ: ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn ngữ phi nghệ thuật, ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ nghệ thuật và ngôn ngữ phi nghệ thuật bị quy định bởi những sự khác nhau trong kiểu tư duy (cụ thể– hình tượng và trừu tượng–logic). Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết bị quy định bởi những sự khác nhau trong hình thức giao tiếp bằng lời (lời nói và lời viết).

Các phong cách chức năng được phân biệt trên cơ sở các nhân tố ngoài ngôn ngữ (vai, quan hệ vai, hoàn cảnh xã hội tiêu biểu và mục đích giao tiếp), tức là trên cơ sở của sự lựa chọn có mục đích những phương tiện ngôn ngữ thích hợp nhất với những điều kiện giao tiếp nhất định.

Các kiểu văn bản được phân biệt trên cơ sở sự khác biệt về nội dung sự vật– logic. Các thể loại văn bản được phân biệt trên cơ sở sự khác biệt về kết cấu, về tu từ.

7. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết “được phân biệt bởi chính những phương tiện vật chất của giao tiếp (những phương tiện ngữ âm hay những phương tiện văn tự) và bởi chính những điều kiện của hoạt động lời nói (có sự chuẩn bị hay không có sự chuẩn bị, có khả năng sử dụng hay không có khả năng sử dụng những phương tiện kèm ngôn ngữ, như: về mặt, cử chỉ, dáng điệu...)”. (Dẫn theo TLTK3)

Ngôn ngữ nói có đặc điểm nổi bật là dùng nhiều yếu tố dư và nhiều hình thức tỉnh lược. Ngôn ngữ viết có đặc điểm nổi bật là dùng những từ ngữ xác định, những kết cấu ngữ pháp–ngữ nghĩa chặt chẽ, hoàn chỉnh.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Đọc hiểu phần thông tin.

Nhiệm vụ 2: Đọc các đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu ghi ở bên dưới.

a/

- *Sáng mông mọt, vừa mở mắt đã quạc mồm như con quạ khoang...*
- *Cái đồ vãi thây, chỉ mộ ăn, không mộ làm thì cũng phải đòn đánh thế mới bớt rưng mỡ được.*
- *Cái nhà anh Triều nom nhu mì thế mà dữ đòn, đánh vợ cứ như đòn mật thám...*

(Tô Hoài).

b/

“Trên cơ sở những điều đã trình bày ở trên, nhìn lại quá trình phát triển của văn học Việt Nam, chúng ta thấy văn học của ta luôn luôn phát triển theo chiều hướng đi lên, không chỉ về số lượng mà cả về chất lượng...”

c/

Điều 1:

“Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo”.

Hãy làm việc theo nhóm với các yêu cầu sau:

- Xác định các đối tượng và quan hệ vai giao tiếp trong mỗi đoạn trích.
- Xác định hoàn cảnh giao tiếp (theo nghi thức và không theo nghi thức) ở mỗi đoạn trích.
- Xác định mục đích thực tiễn cho đoạn trích thứ hai.
- Trong các đoạn trích trên, đoạn trích nào thuộc dạng ngôn ngữ nói, đoạn văn nào thuộc dạng ngôn ngữ viết; bạn đã dựa vào đặc điểm nào để khẳng định như vậy?
- Các đoạn trích trên có cùng “khuôn mẫu” không? Chúng có thuộc một phong cách chức năng không? Tại sao?

Khi thảo luận, nếu không nhất trí, hãy xem lại phần thông tin và có thể trao đổi với giáo viên.

Đánh giá

1. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước những ý bạn cho là đúng.

- Mọi hành vi lời nói đều hướng tới mục đích tác động đến người nhận. Để đạt mục đích nói, người nói, người viết phải dựa vào hoàn cảnh, quan hệ giữa mình với đối tượng giao tiếp để lựa chọn các phương tiện ngôn từ và cách diễn đạt phù hợp.
- Khi viết một báo cáo khoa học, người viết cần có ý thức xây dựng một văn bản để có thể trình bày và chứng minh những điều mình đã nghiên cứu, phát hiện được, có nghĩa là thể hiện vai của một nhà khoa học trong quan hệ cùng vai với những nhà khoa học khác.
- Lời nói của cô giáo (là mẹ) với học sinh (là con) trên lớp diễn ra trong hoàn cảnh nghi thức, còn họ nói với nhau ở nhà là hoàn cảnh không theo nghi thức.
- Cách lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ và cách diễn đạt khác nhau dựa trên các nhân tố ngoài ngôn ngữ (vai – quan hệ vai, hoàn cảnh theo nghi thức/ không theo nghi thức và mục đích thực tiễn) đã tạo ra những phong cách chức năng khác nhau.

2. Hãy xác định đối tượng giao tiếp, quan hệ vai giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp (có nghi thức và phi nghi thức) cho đoạn trích sau:

“– *Vẽ chuyện, tìm thứ lá gì mát cho nó uống. Mấy cái mụn thì việc gì phải thuốc?...*

– *Không có ăn cũng phải cho nó uống. Chúng sài của nó ngày xưa đấy...*

– *Ngày xưa khác: ngày xưa nó còn bé, bé mới sài chứ lên năm rồi còn sài ư?*

– *Lên năm cũng còn sài. Con nhà người ta lên tám rồi còn sài kia. Mình đừng tiếc vài đồng bạc. Tiền thì ai chẳng tiếc bằng trăm mình ấy, nhưng cái thể không được. Mình cứ lấy cho nó uống.*

– *ừ thì lấy: con lớn thuốc, con bé thuốc... Thuốc lắm thì sau cũng có lúc được ăn mày!”*

(Nam Cao)

3. Hãy xác định hoàn cảnh giao tiếp, dạng ngôn ngữ được sử dụng (ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết) cho các tình huống giao tiếp sau:

a/ Lời nói của các sinh viên trong giờ ra chơi bàn luận với nhau về hội diễn văn nghệ của khoa Giáo dục tiểu học.

b/ Tin ngắn về hội diễn khoa Giáo dục tiểu học đăng trên nội san của trường.

Hoạt động 2: Tìm hiểu phong cách hành chính – công vụ

Thông tin

– Phong cách ngôn ngữ hành chính – công vụ là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản/ phát ngôn trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực hành chính.

Sử dụng đúng phong cách ngôn ngữ hành chính – công vụ sẽ tạo điều kiện cho cuộc giao tiếp giữa cá nhân (hay một nhóm người) với một tổ chức, hoặc giữa các tổ chức, các cấp đạt hiệu quả.

– Phong cách hành chính – công vụ thực hiện chức năng giao tiếp lí trí (thông báo) và chức năng ý nguyện (sai khiến).

– Đặc trưng của phong cách hành chính – công vụ:

+ Tính chính xác minh bạch.

+ Tính nghiêm túc khách quan.

+ Tính khuôn mẫu – nghiêm ngặt.

– Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách hành chính:

+ Từ ngữ có màu sắc sách vở vừa phải (thường là từ đơn nghĩa hoặc có sắc thái trang trọng) và phương tiện khuôn sáo được dùng nhiều.

+ Cú pháp mang tính chất rập khuôn theo lối văn thư bàn giấy, chính xác; chủ yếu dùng câu tường thuật.

+ Lặp từ ngữ, nhất là lặp danh từ được dùng nhiều để cách diễn đạt được rõ ràng, chính xác, không thể bị bắt bẻ, xuyên tạc.

+ Văn bản hành chính đòi hỏi nghiêm ngặt sự thống nhất về hình thức, sự thống nhất này phản ánh tính chất thể chế, kỉ cương nghiêm chỉnh.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu mẫu văn bản thuộc phong cách hành chính – công vụ dưới đây:

Gợi ý: Cần tìm hiểu ở các phương diện sau:

– Chủ thể giao tiếp, đối tượng tiếp nhận thể hiện qua văn bản;

– Lĩnh vực xã hội mà cuộc giao tiếp diễn ra;

– Chức năng giao tiếp;

– Đặc trưng phong cách (các đặc trưng phi ngôn ngữ);

– Đặc điểm ngôn ngữ.

Mẫu 1:

BỘ GIÁO DỤC

Số: /QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 1984

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC

- Căn cứ quyết định số 19 CP ngày 29-1-1966 và số 6 CP ngày 7-1-1971 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục;
- Căn cứ nghị định số 35 CP ngày 9-2-1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;
- Căn cứ quyết định số 219 CP ngày 9-2-1981 của Hội đồng Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Giáo dục tổ chức biên soạn sách giáo khoa và sách hướng dẫn giảng dạy phục vụ cải cách giáo dục;
- Xét nhu cầu thống nhất chính tả và thuật ngữ trong sách cải cách giáo dục;
- Theo đề nghị của Hội đồng chuẩn hóa thuật ngữ thành lập theo quyết định 2000 QĐ ngày 25-12-1982 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo quyết định này bản “Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt” áp dụng cho các sách giáo khoa, báo và văn bản của ngành giáo dục.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và ban hành. Những quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3: Các ông chánh văn phòng, giám đốc trung tâm biên soạn cải cách giáo dục, thủ trưởng các đơn vị tổ chức thuộc Bộ, hiệu trưởng trực thuộc Bộ, giám đốc các sở giáo dục có trách nhiệm thi hành quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC

Nguyễn Thị Bình

Mẫu 2:
BỘ GIÁO DỤC

Số: /QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Về việc công nhận nghiên cứu sinh và cán bộ hướng dẫn NCS

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ nghị định số 29 / CP ngày 30 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Căn cứ Quyết định số 224 – TTg ngày 24 tháng 5 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo trên đại học ở trong nước;
- Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo nhiệm vụ đào tạo nghiên cứu sinh cho các trường đại học và các viện nghiên cứu khoa học;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sau đại học và thủ trưởng cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh.

Quyết định

Điều 1:

Công nhận, sinh năm.....

Là nghiên cứu sinh năm của

Đề tài:.....

Chuyên ngành:

Hình thức đào tạo:.....

Người hướng dẫn:

Điều 2: Nghiên cứu sinh có tên trên được hưởng các chế độ ghi tại Quyết định số 77/TTg ngày 30 tháng 3 năm 1982 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3:

Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Sau đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học, các cán bộ hướng dẫn NCS và NCS có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

– Viện Ngôn ngữ học

– Lưu VP, Vụ SDH

KT. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thủ trưởng

Mẫu 3:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN

Kính gửi:

Tên tôi là:

Sinh ngày:

Nơi sinh:

Hiện nay tôi đang là:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

(Trình bày nội dung, nguyện vọng cần xác nhận).

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày..... tháng năm

Xác nhận
làm đơn

Người

Mẫu 4:

BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CÔNG TI VIÊN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ

Hà Nội, ngày tháng năm

BIÊN BẢN BÀN GIAO XE Ô TÔ

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại Trung tâm Viễn thông Tỉnh ... đã tiến hành bàn giao xe ô tô với nội dung sau:

*** Thành phần gồm có:**

– Đồng chí: ... – Chức vụ:

– Đồng chí:

– Đồng chí:

Chúng tôi tiến hành bàn giao ... giữa đ/c ... với đ/c ..., tình trạng như sau:

... ..

Người giao

Người nhận

Giám đốc

Nhiệm vụ 2: Hãy dấu (✓) vào những ô trống trước những loại văn bản mà bạn cho là thuộc phong cách hành chính - công vụ:

- Biên bản cuộc họp
- Truyện đọc trước khi đi ngủ
- Quyết định nâng bậc lương
- Giấy gọi nhập học

Nhiệm vụ 3: Hãy đưa ra 5 ví dụ về văn bản thuộc phong cách hành chính – công vụ.

Nhiệm vụ 4: Các nhóm trao đổi về các ví dụ vừa chọn, nếu không nhất trí hãy tham khảo các đặc trưng, đặc điểm và mẫu của các văn bản thuộc phong cách hành chính công vụ ở phần thông tin.

đánh giá

1/ Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước câu trả lời đúng:

Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản thuộc phong cách hành chính – công vụ là:

- Không chấp nhận cách diễn đạt riêng, sáng tạo
- Sử dụng các từ ngữ đa nghĩa, có sắc thái biểu cảm
- Sử dụng những từ ngữ đơn nghĩa, trung hoà về sắc thái biểu cảm
- Sử dụng câu nghi vấn, cảm thán
- Sử dụng câu tường thuật có kết cấu phức hợp
- Đòi hỏi sự thống nhất về hình thức

2/ a– Hãy tưởng tượng mình là hiệu trưởng của một trường tiểu học và viết giấy mời các trường khối đến họp cùng cán bộ Phòng Giáo dục – Đào tạo bàn về việc chuẩn bị cho kì thi học sinh giỏi cấp huyện.

b. Đối chiếu giấy mời trên với các thang mức độ trong bảng dưới đây:

Các tiêu chí	Không thuyết phục	Có phần thuyết phục	Rất thuyết phục
+ Tính chính xác, minh bạch Địa điểm Thời gian Mục đích Ngôn từ sử dụng			
+ Tính nghiêm túc, khách quan			

+ Tính khuôn mẫu			
------------------	--	--	--

Hoạt động 3: Tìm hiểu phong cách ngôn ngữ khoa học

Thông tin

“Phong cách ngôn ngữ khoa học là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản/ phát ngôn trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực khoa học”. (TLTK3)

Phong cách khoa học thực hiện chức năng: thông báo và chứng minh (thông báo bằng chứng minh và chứng minh nội dung thông báo).

– Đặc trưng của văn bản thuộc phong cách khoa học:

+ Tính trừu tượng khái quát cao;

+ Tính lôgic nghiêm ngặt;

+ Tính chính xác khách quan.

– Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách khoa học:

+ Đặc điểm về từ ngữ: Văn bản khoa học sử dụng nhiều thuật ngữ và từ ngữ khoa học chung, sử dụng lớp từ trung hoà về màu sắc biểu cảm và những từ đa phong cách.

+ Đặc điểm về cú pháp: Thường sử dụng câu có cấu trúc hoàn chỉnh, kết cấu chặt chẽ, rõ ràng, đặc biệt là những câu ghép và các phương tiện liên kết.

+ Lời nói trong văn bản khoa học loại bỏ các yếu tố cá nhân, yếu tố dư. Nhiều văn bản khoa học được xây dựng theo khuôn mẫu nghiêm ngặt.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu 2 văn bản thuộc phong cách khoa học (tự chọn), phân tích vai giao tiếp, chức năng, đặc trưng và đặc điểm ngôn ngữ của các văn bản đó.

Nhiệm vụ 2: Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước những văn bản mà bạn cho là thuộc phong cách khoa học:

Sách giáo khoa

Giáo trình

Truyện ngắn

Luận văn tốt nghiệp

Bài báo trong tạp chí Giáo dục

Bút kí

Nhiệm vụ 3:

- a) Thảo luận nhóm chọn và đưa ra 3 ví dụ về văn bản thuộc phong cách khoa học.
- b) Các nhóm trao đổi với nhau về các ví dụ vừa chọn. Nếu không nhất trí, hãy tham khảo các đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của phong cách khoa học và các ví dụ đã nêu ở phần thông tin.

đánh giá

1–Bạn hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước câu trả lời đúng:

Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản thuộc phong cách khoa học là:

- Sử dụng nhiều thuật ngữ và từ ngữ khoa học nói chung
- Thường sử dụng những từ ngữ có sắc thái biểu cảm
- Thường sử dụng kiểu câu rút gọn
- Sử dụng câu có cấu trúc đầy đủ, chặt chẽ, câu ghép

2. a) Đọc đoạn văn sau:

“Mặt trên và mặt dưới của khối hộp chữ nhật là hai đáy của khối hộp chữ nhật. Các mặt còn lại là những mặt bên của của khối hộp chữ nhật gọi là diện tích xung quanh của khối hộp chữ nhật. Tổng số diện tích xung quanh với diện tích hai mặt của khối hộp chữ nhật gọi là diện tích toàn phần của khối hộp chữ nhật”.

b) Đối chiếu đoạn văn trên với các thang mức độ trong bảng dưới đây:

Các tiêu chí	Không thuyết phục	Có phần thuyết phục	Rất thuyết phục
- Dùng thuật ngữ , từ ngữ trung hoà về sắc thái biểu cảm - Diễn đạt có lượng tin cao không có yếu tố dư - Mạch trình bày logic rõ ràng			

c) Bạn hãy viết lại đoạn văn trên sao cho đúng với đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của phong cách khoa học.

3. Hãy phân tích đặc trưng của phong cách khoa học.

Hoạt động 4: Tìm hiểu phong cách ngôn ngữ chính luận

Thông tin

Phong cách ngôn ngữ chính luận là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản/ phát ngôn trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực chính trị – xã hội.

Văn bản chính luận gồm các kiểu: văn bản nghị luận chính trị; văn bản nghị luận kinh tế; văn bản nghị luận văn hoá – xã hội, khoa học, văn học – nghệ thuật,... Văn bản nghị luận chính trị lại được chia thành các thể loại: lời kêu gọi, báo cáo chính trị, xã luận, bình luận, báo cáo phát biểu trong hội nghị.

Phong cách chính luận thực hiện hai chức năng: thông báo và tác động, tác động vào tư tưởng, tình cảm, ý chí, đạo đức... của người đọc.

– Đặc trưng của phong cách chính luận:

- + Tính công khai trong bình giá;
- + Tính chặt chẽ trong lập luận;
- + Tính mạnh mẽ trong truyền cảm.

– Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách chính luận:

- + Văn bản thuộc phong cách chính luận thường sử dụng lớp từ có tính chất thuật ngữ của các ngành khoa học, đặc biệt là những từ ngữ chính trị, tránh dùng những từ ngữ địa phương, thô ngữ, tiếng lóng và những từ ngữ mới, xa lạ với nhiều người.
- + Văn bản thuộc phong cách chính luận có xu hướng đi tìm những cách đặt câu mới mẻ (thường tách vế câu, đảo thành phần...), sử dụng nhiều kiểu câu khác nhau: câu đơn, câu ghép; câu kể, câu hỏi.
- + Trong cách diễn đạt, văn bản thuộc phong cách chính luận thường sử dụng các phương tiện ngôn ngữ có sắc thái biểu cảm và các biện pháp tu từ nhằm tăng thêm sức mạnh bình giá, phục vụ cho sự bình giá.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy đọc văn bản: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (của Chủ tịch Hồ Chí Minh) và một văn bản là một bài xã luận tự chọn. Tìm hiểu đặc trưng phi ngôn ngữ, đặc điểm ngôn ngữ của các văn bản đó.

Nhiệm vụ 2: Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước tên của văn bản mà bạn cho là thuộc phong cách chính luận.

- Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (Hồ Chí Minh)
- Tuyên ngôn độc lập* (Hồ Chí Minh)
- Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh)
- Giấy gọi nhập ngũ*

Đánh giá

1– Bạn hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước câu trả lời bạn cho là đúng.

Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản thuộc phong cách chính luận là:

- Sử dụng lớp từ có tính chất thuật ngữ của các ngành khoa học, đặc biệt là những từ ngữ chính trị.

- Sử dụng các phương tiện, biện pháp tu từ, sử dụng các từ ngữ có tính đại chúng, lời văn truyền cảm nhằm làm tăng thêm sức thuyết phục
- Sử dụng phương tiện ngôn ngữ có sắc thái biểu cảm và các biện pháp tu từ với mục đích làm cho văn bản có tính hình tượng
- Sử dụng phương tiện ngôn ngữ có sắc thái biểu cảm và các biện pháp tu từ nhằm làm tăng thêm sức mạnh bình giá, phục vụ cho sự bình giá
- Sử dụng nhiều kiểu câu khác nhau: câu đơn, câu ghép, câu kể, câu hỏi, câu cảm, có thể tách vế câu ghép, đảo thành phần, dùng câu có đề ngữ ...

2. Bạn hãy đọc các đoạn văn sau, và đánh giá xem các đoạn văn đó có đảm bảo đặc trưng của phong cách chính luận (tính bình giá công khai, tính lập luận chặt chẽ, tính truyền cảm mạnh mẽ) hay không?

a) *“Ai dám bảo cuộc Cách mạng tháng Tám của ta là cuộc đảo chính? Đảo chính là hai bọn thống trị trong nước hất cẳng nhau. Bọn này quật đổ bọn kia để lập chính phủ mới, nhưng căn bản chế độ cũ vẫn giữ nguyên. Đảng này nhân dân bị áp bức nổi dậy tự giải phóng giành chính quyền, sao gọi là đảo chính”.*

(Trường Chinh)

b) *Đế quốc Mỹ rất dã man và quỷ quyệt. Một mặt chúng nêu cao “hoà bình”, một mặt chúng gấp rút xây thêm nhiều căn cứ quân sự... Giọng lưỡi “đàm phán hoà bình” của chúng quyết không lừa bịp được nhân dân ta và nhân dân thế giới.”*

(Hồ Chí Minh)

Đoạn văn	Tính bình giá công khai	Tính lập luận chặt chẽ	Tính truyền cảm
a			
b			

Hoạt động 5: Tìm hiểu phong cách ngôn ngữ báo chí

Thông tin

- Phong cách báo chí là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản/ phát ngôn trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực báo chí. Văn bản báo chí gồm ba kiểu:
 - + Văn bản cung cấp tin tức: mẫu tin, tin tổng hợp, điều tra, phỏng vấn, phóng sự
 - + Văn bản phản ánh công: ý kiến bạn đọc, trả lời bạn đọc, tiểu phẩm...
 - + Văn bản thông tin quảng cáo: nhấn tin, thông báo, rao vặt, quảng cáo...

- Chức năng của phong cách báo là thông báo và tác động.
- Đặc trưng của phong cách báo:
 - + Tính chân thực (phản ánh đúng hiện thực khách quan);
 - + Tính thời sự (truyền tin kịp thời, nhanh chóng);
 - + Tính hấp dẫn (khêu gọi sự hứng thú, tò mò bằng nội dung thông tin và hình thức trình bày).
- Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách báo chí:

Phong cách báo chí sử dụng lớp từ ngữ được cấu tạo đặc biệt có màu sắc phong cách nổi bật. Lớp từ có màu sắc trang trọng, hiện đại được dùng nhiều.

Phong cách báo chí dùng những khuôn mẫu cú pháp như: câu khuyết chủ ngữ, câu có đề ngữ, câu tách biệt; trong sử dụng thường kết hợp những yếu tố khuôn mẫu và những yếu tố diễn cảm.

Văn bản báo chí dùng nhiều đầu đề kép có khả năng thu tóm lại toàn bộ nội dung.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy làm việc theo nhóm. Mỗi nhóm chọn và đưa ra ba đoạn văn thuộc phong cách báo chí.

Nhiệm vụ 2: Các nhóm trao đổi về đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của các ví dụ vừa chọn. Nếu không nhất trí hãy tham khảo phân thông tin.

đánh giá

1. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước câu trả lời bạn cho là đúng .

Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản thuộc phong cách báo là:

- Không sử dụng những từ ngữ có màu sắc biểu cảm – cảm xúc rõ rệt
- Có khi sử dụng nhiều từ có thái độ bình giá phủ định
- Không phải lúc nào cũng đòi hỏi phải sử dụng kết cấu câu đầy đủ chủ ngữ – vị ngữ
- Có thể sử dụng ngôn ngữ sinh động, hoàn chỉnh, tế nhị để hấp dẫn người đọc, từ đó bộc lộ thái độ, lập trường của người viết

2. Hãy phân tích chức năng, đặc trưng của ngôn ngữ phong cách báo chí – công luận.

Hoạt động 6: Tìm hiểu phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

Thông tin

– Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản / phát ngôn trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày.

– Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt phục vụ sự trao đổi thân mật giữa các cá nhân, thực hiện chức năng cơ bản là trao đổi tư tưởng, tình cảm.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt văn hoá được hình thành do yêu cầu của một xã hội có văn hoá cao.

– Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

+ Tính cá thể;

+ Tính cụ thể;

+ Tính cảm xúc.

– Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách sinh hoạt:

+ Ưu dùng những từ ngữ mang tính cụ thể, giàu hình ảnh và màu sắc cảm xúc.

+ Ưu dùng từ láy, thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ, dùng nhiều từ cảm thán, ngữ khí từ, hay dùng lối nói tắt.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt hay dùng những câu hỏi, câu cảm thán, câu nói trực tiếp, câu đưa đẩy; có những cách kết cấu cú pháp riêng, hoặc dùng kết cấu tỉnh lược, có khi dùng kết cấu cú pháp có xen yếu tố dư, yếu tố lặp lại.

Trong cách diễn đạt, phong cách ngôn ngữ sinh hoạt hay dùng lối ví von, so sánh phóng đại, nói giảm để tô đậm hình ảnh.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt tự nhiên có ưu điểm là sinh động, thân mật, gần gũi..., có nhược điểm là dùng từ không chính xác, đặt câu luộm thuộm, cách diễn đạt không chặt chẽ, lôgic.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vẫn là sự hoà trộn nhiều đặc điểm của các phong cách khác nhau nên nó có cái tự nhiên, sinh động của phong cách sinh hoạt hàng ngày, lại có yếu tố chính xác, chặt chẽ của phong cách ngôn ngữ khoa học, có yếu tố gợi hình, gợi cảm của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Nhiệm vụ

Hãy đọc những đoạn trích thuộc phong cách khẩu ngữ được sử dụng trong tác phẩm nghệ thuật dưới đây và tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng trong các đoạn trích đó:

a.

– Thế nào, được giữ chân đội trưởng có sướng không?
– Người ta bầu thì tôi phải đứng ra. Bỏ đây gì tôi?
– à, phải đứng ra à? Mà nhất định không chịu đứng ra thì ai bắt bỏ được mà! Tao truyền đời cho mày biết, đến như tao, cai quản độc một cái nhà này, bạc cả đầu mà vẫn chưa đâu vào đâu nữa là cái ngữ mày,... Ăn cơm nhà vác ngà voi, lắm người nhiều điều; nước đời khó lắm đấy, con ơi!
(Nguyễn Kiên)

b.

– 13–11–47

Tối nay nôn nao và mệt rũ. Làm nhiều? Hút thuốc lá nhiều? Hay say hạt bí? Đi nằm sớm, chuyện lẻ tẻ. Lửa tắt cũng không buồn dậy thổi.

– 15–11–47

Đêm qua bà ké Chấn ho nhiều, rên và làm nhảm, nói mê luôn. Thằng bé con anh Chấn ho rũ rượi, ho như xé phổi, ho không còn khóc được.

– 19–11–48.

– Vẫn mưa. Đêm qua càng mưa dữ dội hơn... Ôi chao! Cái giống bọ vô hình ở cái chần bông bò ra, ngứa ran trên mặt trên cổ. Không sao ngủ được.

(Nam Cao)

đánh giá

1. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt có đặc điểm:

Thường dùng những từ ngữ mang tính cụ thể, giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm;

Không dùng các từ cảm thán, các từ đưa đẩy, các từ địa phương;

Thường dùng các kết cấu cú pháp tinh lược, hoặc xen nhiều yếu tố dư, yếu tố lặp lại;

Thường dùng những kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa chặt chẽ hoàn chỉnh, không thừa, không thiếu một thành tố ngữ pháp ngữ nghĩa nào;

Thường dùng cách nói ví von, khoa trương, dùng các thành ngữ tục ngữ.

2. Hãy đọc đoạn trích sau và phân tích những ưu điểm trong việc sử dụng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

a) Sao cụ gánh nặng thế?

– Cũng chả nặng mấy đâu, anh ạ! Hai mẹ con mỗi người có một tí, đằng nào cũng là một chuyến đi. Chả nói giấu gì các anh, đồng bào trên này không ai dám vào đây, người ta sợ mình cả đấy.

– Thế cụ không sợ ư?

– Cũng sợ chứ. Trên cũng căm. Nhưng nói các anh đừng cười, cũng là tiếc của giới. Đánh nhau như thế, mà sao lại có cái thứ bí sai mà chắc quả thế. Trộm phép Cụ Hồ, tôi cứ liều. Bộ đội mới lên đang thiếu rau củ, mà tôi thì lạy giới lạy Phật, cũng là được nhờ vả vào đấy. Túng thì phải tính, bụng đói thì đầu gối phải bò.

(Nguyễn Huy Tưởng)

b) Xem ra mệt lắm rồi nhỉ?

(...)

– Hỏi mình ấy, ý chừng muốn nghỉ chứ gì?

(...)

– Trông đây này!

(...)

– Nghỉ hử? Tại sao hôm nay rức đầu thế, chân tay cứ bủn rủn cả ra? (...)
Chịu thua thanh niên thôi!

– Chị... à quên... cô cũng đang lứa tuổi thanh niên chứ đã già gì... Tương lai chán!

(...)

– Trâu quá sá, mạ quá thì, hồng nhan bỏ bị còn gì là xuân nữa hả các anh?

(...)

– Thế mà vẫn có nhiều người yêu say đắm đấy!

(Nguyễn Khải)

3. Hãy phân tích chức năng, đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Hoạt động 7: Tìm hiểu phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

Thông tin

– Ngôn ngữ trong các tác phẩm văn chương là một mã phức tạp được cấu tạo trên cơ sở của ngôn ngữ tự nhiên. Do có những chức năng riêng biệt nên ngôn ngữ trong các tác phẩm văn chương cũng lập thành một phong cách chức năng riêng – phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

– Ngôn ngữ nghệ thuật thực hiện đồng thời ba chức năng: thông báo, tác động, thẩm mỹ. Các văn bản thuộc các phong cách khác thực hiện chức năng thông báo, tác động... ở ngay chính các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng. Trong các tác phẩm văn học, các phương tiện ngôn ngữ được vận dụng một cách đặc biệt sáng tạo để xây dựng nên hình tượng văn học, qua đó ngôn ngữ nghệ thuật thực hiện đồng thời ba chức năng của mình.

Vì vậy, ở các văn bản thuộc các phong cách khác, hiểu ngôn từ có nghĩa là nhận biết được tin tức mà văn bản chứa đựng, còn với tác phẩm văn học, hiểu ngôn từ chưa phải là đã hiểu được điều mà tác giả muốn nói, muốn gửi gắm đến người đọc. Phải từ ngôn ngữ trong tác phẩm, đi đến hình tượng văn học thì mới có thể hiểu nội dung hiện thực và nội dung liên cá nhân chứa đựng trong tác phẩm. Chức năng thẩm mỹ của ngôn ngữ nghệ thuật có thể được nhận biết qua quan hệ của ngôn ngữ trong tác phẩm với hình tượng văn học và với người đọc. Muốn thực hiện được chức năng thẩm mỹ, ngôn ngữ nghệ thuật phải có những đặc trưng của mình.

– Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật: tính cấu trúc; tính hình tượng; tính cá thể hoá; tính cụ thể hoá.

+ *Tính cấu trúc* của ngôn ngữ thuộc phong cách nghệ thuật là tính chất theo đó “các yếu tố ngôn ngữ trong một tác phẩm phải phù hợp với nhau, giải thích cho nhau và hỗ trợ nhau để đạt tới một hiệu quả diễn đạt chung.” (TLTK5)

+ *Tính hình tượng* trong phong cách học là *thuộc tính* của lời nói *nghệ thuật* truyền đạt không chỉ thông tin *logic* mà còn cả thông tin được tri giác một cách *cảm tính* (cảm giác, tri giác, biểu tượng) nhờ hệ thống các “*hình tượng ngôn từ*.”

Hình tượng ngôn từ cơ sở là những *mảnh đoạn* của lời nói (từ hoặc cụm từ) mang *thông tin hình tượng*, ý nghĩa của *thông tin hình tượng* này *không tương đương* với ý nghĩa của những *yếu tố* được lấy *tách riêng* ra của mảnh đoạn đó *cộng lại*. (A.V. Mô-vô-khốp-xki, *Phong cách học tiếng Anh*, Ki-ep, 1984, dẫn theo Đinh Trọng Lạc, TLTK3)

Ngôn ngữ nghệ thuật được xem là một công cụ cơ bản để thể hiện hình tượng văn học. Do đó, khi đánh giá ngôn ngữ trong tác phẩm, phải xem nó đã góp phần tạo nên hình tượng văn học, đã thể hiện hình tượng văn học như thế nào.

Thí dụ:

Ôi những cánh đồng quê chảy máu

Dây thép gai đâm nát trời chiều

(Nguyễn Đình Thi)

Ngoài ý nghĩa định danh, các nghĩa thông thường, các từ ngữ *chảy máu*, *đâm nát trời chiều* còn mang ý nghĩa bổ sung xây dựng hình tượng văn học: phác họa hình tượng Tổ quốc Việt Nam thân thương bị kẻ thù tàn phá, huỷ diệt. ý nghĩa xây dựng hình tượng văn học này không biểu hiện ngay trên từ mà được nhận biết trong toàn bài thơ nhờ liên hội, so sánh, cảm xúc, phân

tích, tổng hợp, tưởng tượng. Những từ ngữ nêu trên không chỉ thông báo với người đọc mà còn kêu gọi cảm xúc thẩm mỹ, hoạt động thẩm mỹ ở người đọc.

+ *Tính cá thể hoá* của ngôn ngữ tác phẩm văn chương là dấu ấn phong cách tác giả trong ngôn ngữ nghệ thuật.

Tính cá thể của ngôn ngữ tác phẩm nghệ thuật thể hiện ở tính cá thể hoá của ngôn ngữ tác giả, cũng thể hiện cả ở từng sự vật, từng cảnh, từng nhân vật của tác phẩm.

+ *Tính cụ thể hoá* nghệ thuật là thuộc tính rộng lớn nhất của lời nói nghệ thuật. Sự cụ thể hoá nghệ thuật được thực hiện nhờ cách lựa chọn và tổ chức các phương tiện ngôn ngữ thuộc tất cả các cấp độ, cũng nhờ việc mở rộng các hình thức giao tiếp các phương thức diễn đạt trong tác phẩm văn chương, các nhà văn đã sử dụng các phương tiện biểu hiện của các phong cách khác nhưng đã được nhào nặn lại, tái tạo lại để hướng theo một chức năng mới: chức năng thẩm mỹ.

Để thực hiện đồng thời ba chức năng thông báo, tác động và đặc biệt là chức năng thẩm mỹ, trong ngôn ngữ phong cách nghệ thuật có mặt toàn bộ các phương tiện biểu hiện của các phong cách khác, có mặt các biện pháp tu từ tiếng Việt.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy tìm hiểu đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật qua các ví dụ dưới đây:

a.

*Buổi chiều ứa máu
Ngón ngang những vũng bom*

(Nguyễn Đình Thi)

b.

*Con thuyền rời bến sang Hiên
Xuôi dòng sông Cái, ngược triền sông Bung
Trập trùng thác Lửa, thác Chông
Thác Dài, thác Khó, thác Ông, thác Bà...
Thác, bao nhiêu thác cũng qua
Thênh thênh là chiếc thuyền ta trên đời.*

(Tố Hữu)

c.

– “Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời.

Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hấn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại”.

(Nam Cao)

d.

– Nơi góc án thư vàng đã lợt, son đã mờ, đĩa dầu sỏ trên cây đèn nến vui dần mực dầu. Hai ngọn bắc lép bép nổ, rụng tàn đèn xuống tập giấy bản đóng dấu son ti Niết. Viên quản coi ngục ngắc đầu, lấy que hương khêu thêm một con bắc. Ba cái tim bắc được chụm nhau lại, cháy bùng to lên, soi tỏ mặt người ngồi đấy.

(Nguyễn Tuân)

Nhiệm vụ 2: Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước những ví dụ mà bạn cho là thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật .

Chúng ta đang bước vào thời đại của nền văn minh tin học. Con người không chỉ sống bằng cơm ăn, áo mặc, nước uống và khí trời để thở, mà còn sống bằng kiến thức hàng ngày mà thông tin đưa lại. Thiếu điều này thì mọi dân tộc mọi con người đều trở nên khô cằn, suy nhược và tiêu vong.

(Vũ Khiêu)

Nhà ông hai lao động chính cả, lại một cặng trâu, cấy sáu sào ruộng, cứ gọi là phen này lúa ai tốt hơn ai! Khỏi người còn ở ngoài tổ kia, để người ta chết chắc? Đời ông cầm cày theo trâu từ thuở mười bốn, ăn cơm mẹ bát thiên hạ, ông còn kém cạnh nổi gì mà bây giờ lại phải để cho cái thứ trẻ ranh chùi mũi không sạch ấy nó dạy khôn ông.

(Vũ Thị Thường)

Đám mây lóm đóm xám như đuôi con sóc nối nhau bay quán sát ngọn cây, lê thê đi mãi, bây giờ cứ loáng thoáng nhạt dần, thỉnh thoảng đứt quãng, đã lộ lộ đằng xa một bức tranh trắng toát.

(Tô Hoài)

Nhiệm vụ 3: Hãy làm việc theo nhóm với nội dung sau: Trao đổi với nhau về kết quả đã thực hiện ở nhiệm vụ 2. Nếu các ý kiến không thống nhất, hãy xem lại phần thông tin và trao đổi với giáo viên.

đánh giá

1. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật có đặc điểm:

Một yếu tố ngôn ngữ thường phụ thuộc vào những yếu tố ngôn ngữ khác và phụ thuộc vào ngữ cảnh lời nói nghệ thuật. Giá trị nghệ thuật của mỗi từ là do sự tác động qua lại với những từ khác tạo nên.

Thường sử dụng những từ ngữ trung hoà về sắc thái biểu cảm và những từ ngữ trang trọng.

- Không phải là ngôn ngữ tự biện mà là ngôn ngữ kể, ngôn ngữ miêu tả, ngôn ngữ độc thoại, ngôn ngữ đối thoại... hướng vào độc giả, là công cụ để nhà văn tâm tình với độc giả.
- Là ngôn ngữ tạo hình, ngôn ngữ biểu cảm, ngôn ngữ có giá trị biểu trưng, có ý nghĩa xây dựng hình tượng văn học: nó gợi ra những ý tưởng, những tình cảm, những sự giải thích.
- Các từ ngữ thường được dùng trong ý nghĩa khái quát.
- Ngôn ngữ nghệ thuật không chấp nhận yếu tố cá nhân, không chấp nhận dấu ấn phong cách tác giả.
- Có sự xuất hiện toàn bộ các phương tiện biểu hiện của các phong cách khác, thường sử dụng các phép tu từ tiếng Việt.

2. Bạn hãy đọc 2 đoạn trích sau và chỉ ra sự khác biệt về ngôn từ và hiệu quả tác động đến người đọc:

a) “Con ngựa của Thào Khang khoẻ và hăng, bước ra khỏi tàu là muốn đi ngay thế mà bây giờ mới bước xuống đã chực ngã vật ra”.

b) “Con ngựa Thào Khang cười khoẻ, thật hăng, lúc sớm bước từ trong tàu ra, quẫy đuôi, ỉa một bãi, bốn vó bức bối muốn nhâng nháo phi ngay. Thế mà bây giờ mới chỉ thò cẳng quàng vào lưng một con lừa ngang cái suối nhỏ đã lão đảo, chệch choạng, lú vó, muốn quăng mình xuống”.

(Tô Hoài)

3. Bạn hãy phân tích đoạn thơ sau để minh họa cho tính cấu trúc của ngôn ngữ nghệ thuật: các yếu tố ngôn ngữ trong một tác phẩm phải phù hợp với nhau, giải thích cho nhau và hỗ trợ nhau để đạt tới một hiệu quả diễn đạt chung.

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng
Ra đậu dặm xa dò bụng biển
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.*

(Huy Cận)

4. Hãy phân tích tính hình tượng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật trong đoạn trích sau:

Tiếng gà le te lần lượt tự nhà nọ truyền đến nhà kia. Dưới lớp mái lợp xúp của túp lều tranh, chị Dậu và vàng trắng tàn than thở nhìn nhau, dường như đôi bên đều có riêng một tâm sự.

(Ngô Tất Tố)

thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1:

1. Đánh dấu (✓) vào tất cả các ô trống.
2. – Đối tượng quan hệ, vai giao tiếp: vợ chồng nói chuyện với nhau.
– Hoàn cảnh giao tiếp: cuộc trò chuyện thuộc hoàn cảnh giao tiếp phi nghi thức (sinh hoạt thường ngày trong gia đình).
3. a/ Hoàn cảnh phi nghi thức
– Ngôn ngữ nói
b/ Hoàn cảnh giao tiếp nghi thức
– Ngôn ngữ viết

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2:

1. Đánh dấu (✓) vào ô trống thứ nhất, thứ ba, thứ năm và thứ sáu.
2. Giấy mời phải viết theo mẫu chung. Nội dung phải rõ ràng, chính xác, minh bạch, nghiêm túc. Có thể tự đối chiếu với một mẫu giấy mời hợp cụ thể để đánh giá, sửa chữa.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3:

1. Đánh dấu (✓) vào ô 1 và 4.
2. Đoạn văn khó hiểu do diễn đạt nặng nề, lặp từ ngữ quá nhiều, sức thuyết phục không cao. Có thể diễn đạt theo nguyên tắc sau: Về lôgic, trước hết nêu đối tượng, sau đó nêu định nghĩa về một bộ phận của đối tượng hoặc nêu thuộc tính của đối tượng. Về kết cấu ngôn ngữ, phần nêu đối tượng trở thành trạng ngữ của câu, phần nêu thuộc tính là thành phần nòng cốt của câu.

Có thể diễn đạt lại như sau: *Trong một khối hộp chữ nhật, mặt trên và mặt dưới là 2 đáy của nó, các mặt còn lại là những mặt bên; tổng số diện tích của những mặt bên gọi là diện tích xung quanh của khối hộp chữ nhật. Tổng số diện tích xung quanh với diện tích hai đáy gọi là diện tích toàn phần của khối hộp chữ nhật.*

3. Đặc trưng của phong cách khoa học
– Tính trừu tượng, khái quát cao;
– Tính lôgic nghiêm ngặt;
– Tính chính xác khách quan.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4:

1. Đánh dấu (✓) vào ô thứ 1, 2, 3, 4.

2. Hai đoạn văn (a) và (b) đều mang những đặc trưng của phong cách chính luận: Tính bình giá công khai, tính lập luận chặt chẽ và tính truyền cảm mạnh mẽ.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 5:

1. Đánh dấu (✓) vào ô 1, 2, 3 và 4.
2. Chức năng của phong cách báo chí là thông báo và tác động.

Đặc trưng của phong cách báo:

- Tính chân thực
- Tính thời sự
- Tính hấp dẫn.

(Cần phân tích, chứng minh bằng các ví dụ cụ thể.)

Thông tin phản hồi cho hoạt động 6:

1. Đánh dấu (✓) vào ô 1, 3 và 5.
2. Cách nói ở hai đoạn trích thể hiện vẻ tự nhiên, mộc mạc, sinh động, không cầu kì, thân mật, thoải mái, phong phú, đa dạng, linh hoạt, tươi mát, mới mẻ, hấp dẫn, đầy hình ảnh, cụ thể và giàu cảm xúc.
3. Chức năng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: phục vụ giao tiếp thân mật, không chính thức xã hội giữa các cá nhân nhằm trao đổi tư tưởng, tình cảm.

Đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của phong cách sinh hoạt (xem thông tin cho hoạt động 6 và phân tích qua ví dụ cụ thể).

Thông tin phản hồi cho hoạt động 7:

1. Đánh dấu (✓) vào ô 1, 3, 4 và 7.
2. Đoạn trích b mang đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật. Bằng việc sử dụng những từ ngữ mang tính cụ thể, hình ảnh, những động từ gọi tên từng động tác, từng sự biến đổi trong trạng thái của con ngựa, tác giả đã kích thích trí tưởng tượng của người đọc, tạo ra biểu tượng về đối tượng được miêu tả thật sinh động. Đoạn trích đã tái tạo hiện thực, tái tạo hình tượng nghệ thuật trong hình thái cá thể hóa, cụ thể hóa của nó.
3. Tác giả sử dụng các từ ngữ gọi tên các đối tượng lớn lao trong vũ trụ và thiên nhiên: gió, *trăng*, *mây*, *biển* cùng các động từ miêu tả các hoạt động mạnh mẽ, hào hùng của những nhân vật khổng lồ: *lướt*, *đậu*, *dò*, *đan*, *vây*, *giăng*... các yếu tố ngôn ngữ trên hài hòa, phù hợp với nhau, cùng cộng hưởng lại để vẽ lên hình tượng một con thuyền kì vĩ, đẹp đẽ.
4. Trong đoạn văn có âm thanh, chuyển động, có đường nét, hình khối của cảnh vật, có ánh sáng yếu ớt, có thiên nhiên và con người đang hoạt động,

và đằng sau những từ ngữ tạo hình ấy là sự cảm thông thâm lắng của Ngô tất Tố với nỗi đau đớn của chị Dậu trong một đêm trăng tàn sau khi phải bán đứa con. Những từ ngữ có tính gợi hình và biểu cảm ấy đã góp phần xây dựng, thể hiện một phương diện trong tâm hồn của hình tượng chị Dậu.

CÁC PHƯƠNG TIỆN TU TỪ

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm, màu sắc tu từ, phương tiện tu từ

Thông tin

– *Màu sắc tu từ* là một khái niệm Phong cách học chỉ phần thông tin có tính chất bổ sung bên cạnh phần thông tin cơ bản của một thực từ. Ví dụ: sắc thái kính trọng của từ *biểu, hi sinh, quý khách...*

Màu sắc tu từ gồm có 4 thành tố: màu sắc biểu cảm gợi hình tượng–cảm tính, màu sắc cảm xúc diễn đạt thái độ–cảm xúc, màu sắc bình giá diễn đạt thái độ đánh giá (tốt–xấu; khen–chê), màu sắc phong cách gợi liên tưởng đến phạm vi lời nói, hoàn cảnh nói.

– *Phương tiện tu từ* là phương tiện ngôn ngữ mà ngoài ý nghĩa cơ bản, chúng còn có màu sắc tu từ.

Ví dụ:

Biểu ngoài nghĩa cơ bản là *cho* còn có sắc thái nghĩa *kính trọng*.

Ngoẻo ngoài ý nghĩa cơ bản là *chết*, còn có sắc thái *khinh miệt, giễu cợt*.

Phương tiện tu từ bao gồm phương tiện tu từ từ vựng và phương tiện tu từ cú pháp.

Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1:

Hãy đọc phần thông tin và trao đổi, tìm ví dụ về phương tiện tu từ, biện pháp tu từ.

a/ *Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.*

(Nguyễn Du)

b/ *Ngôi sao ấy lặn hoá bình minh.*

(Tố Hữu)

c/ *Đất nước Việt Nam chìm trong bóng đêm kéo dài hàng thế kỉ bỗng bừng lên buổi bình minh của thời đại.*

(Lê Duẩn)

d/ Thay mặt cho tất cả các tổ chức ấy chỉ có một mình anh uỷ viên thường trực trẻ tuổi. Con sông nhỏ hứng đủ trăm dòng suối trút xuống.

(Chu Văn)

***Nhiệm vụ 2:** Hãy tìm hiểu sự khác biệt về sắc thái ý nghĩa ở các từ trong các ví dụ sau:

- Các từ có màu sắc bình giá: *tình báo/gián điệp, rộng rãi/hoang phí.*
- Các từ có màu sắc biểu cảm/cảm xúc: *nhỏ nhắn/gầy đét...*
- Nhà thơ Tản Đà viết: “*Lúa đã chen vai đứng cả dậy*”. Câu văn sử dụng biện pháp nhân hoá, vừa nói lên được hiện thực lúa nhanh tốt lại vừa thể hiện được cảm xúc của tác giả: ngạc nhiên và xúc động trước sự đổi thay kì lạ của đồng lúa quê hương.

đánh giá

1. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:

- Phương tiện tu từ trước hết phải là phương tiện ngôn ngữ, nhưng không phải tất cả các phương tiện ngôn ngữ đều là phương tiện tu từ.
- Tác dụng, hiệu quả cơ bản của biện pháp tu từ là làm biến đổi tính chất của thông tin, từ thông tin logic sang thông tin cảm xúc–nhấn mạnh, cường điệu, làm nổi bật

2. Thế nào là màu sắc tu từ, phương tiện tu từ và biện pháp tu từ?

Hoạt động 2: Tìm hiểu các phương tiện tu từ

Thông tin

Phương tiện tu từ bao gồm: phương tiện tu từ từ vựng và phương tiện tu từ cú pháp.

a/ *Phương tiện tu từ từ vựng*

Phương tiện tu từ từ vựng là những từ đồng nghĩa mà ngoài ý nghĩa cơ bản ra, chúng còn có ý nghĩa bổ sung (màu sắc tu từ).

Phương tiện tu từ từ vựng gồm: từ thi ca, từ Hán Việt, từ mượn, từ sách vở, từ hội thoại, từ thông tục, từ địa phương, từ xưng hô, các ẩn dụ, hoán dụ.

- **Từ Hán Việt** và từ thuần Việt đồng nghĩa thường có ý nghĩa bổ sung: trang trọng/trung hoà (*phu nhân/vợ*), trang trọng/ thân mật (*thiếu nhi/ trẻ em*); thanh nhã/ khiếm nhã (*tiểu tiện/ đái*), trừu tượng, tĩnh tại, không gọi hình/ cụ thể, sinh động, gọi hình (*thảo mộc/cây cỏ; thổ huyết/hộc máu...*).

Do từ Hán Việt và từ thuần Việt tương đương có ý nghĩa bổ sung khác nhau nên những từ Hán Việt, thuần Việt đó là những phương tiện tu từ được sử dụng ở các phong cách ngôn ngữ khác nhau.

- **Từ xưng hô:** *tôi, tao, ta, chúng ta, nó, hắn, y, ông, bà, chú, bác, anh, chị;* các cách xưng hô theo các quan hệ khác nhau (*tôi-ông; cháu-bác; em-anh; em-bác chủ tịch; ấy-tớ; mình-ta...*) là phương tiện biểu cảm-phương tiện tu từ giúp người nói, người viết sử dụng như một phương tiện biểu hiện để miêu tả nhân vật, để bày tỏ cách đánh giá của mình với nhân vật.
- **Từ địa phương** so với từ toàn dân tương đương thường mang lại màu sắc địa phương cho cảnh vật, con người được nói tới. Nếu sử dụng phù hợp, từ địa phương sẽ giúp người nói, người viết thể hiện thái độ của mình, bởi vậy, từ địa phương được xem là phương tiện tu từ.
- **Từ khẩu ngữ** (từ ngữ thông tục) (*nỏ mồm/nói nhiều; bạo phổi/liều; chẻ xác/đánh đau;...*) có sắc thái biểu cảm cụ thể, sinh động, tinh tế hoặc âm tính. Vì vậy từ khẩu ngữ là một trong những phương tiện tu từ từ vựng.
- **Các từ được cấu tạo theo cách chuyển nghĩa** (ẩn dụ, hoán dụ) như *chân trời, cánh gà (sân khấu)...* thường có giá trị gọi tả hoặc gọi cảm (dù rất ít) chúng là phương tiện tu từ từ vựng.

– **Ẩn dụ tu từ:**

+ ẩn dụ tu từ là cách tạm thời lấy tên gọi đối tượng này dùng để biểu thị đối tượng kia dựa trên cơ sở của mối quan hệ liên tưởng về nét tương đồng giữa hai đối tượng. Ẩn dụ tu từ còn được gọi là so sánh ngầm (so sánh rút gọn về được so sánh).

+ Cấu tạo của ẩn dụ tu từ:

Về hình thức: ẩn dụ chỉ nêu một đối tượng (đối tượng dùng để biểu thị) còn đối tượng định nói đến (được biểu thị) thì ẩn đi, không phô bày ra như so sánh tu từ. Người nghe phải tự tìm ra đối tượng được nói đến bị ẩn đi trong câu nói.

Về nội dung: Cần phải liên tưởng, rút ra được nét tương đồng giữa hai đối tượng khác loại. Đó có thể là sự tương đồng về hình thức, về phẩm chất, đặc điểm hoặc trạng thái, hoạt động...

Những nhân tố khiến cho người nghe có thể liên tưởng đến đối tượng bị ẩn đi:

- * Đặt trong văn cảnh cụ thể;
- * Hợp logic (tính hợp lí của cách mượn tên);
- * Hợp với thói quen thẩm mỹ.

– ẩn dụ tu từ vừa là công cụ diễn đạt để bày tỏ tình cảm đồng thời vừa là công cụ thể hiện nhận thức sâu sắc về đối tượng.

Ẩn dụ tu từ có tác dụng tạo nên những hình ảnh nghệ thuật:

Đầu tường lửa lập loè đâm bóng.

(Nguyễn Du)

*Về thăm nhà Bác làng Sen
Có hàng râm bụt thấp lên lửa hồng.*

(Nguyễn Đức Mậu)

Có khi, ẩn dụ tu từ có tác dụng gọi lên những ấn tượng, những cảm giác bất ngờ, thú vị (ẩn dụ chuyển đổi cảm giác):

Chao ôi, trông con sông vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng.

(Nguyễn Tuân)

– Nhân hoá

+ Nhân hoá là cách lấy những từ ngữ dùng để gọi người hoặc biểu thị thuộc tính, hoạt động, trạng thái của người để gọi, để biểu thị thuộc tính, hoạt động, trạng thái của đối tượng không phải là người dựa trên nét tương đồng về thuộc tính, hoạt động, trạng thái giữa người và đối tượng không phải là người.

+ Nhân hoá được cấu tạo theo hai cách:

Dùng từ ngữ chỉ tính chất, hoạt động của người để gọi, để biểu thị những tính chất, hoạt động của đối tượng không phải người.

Coi các đối tượng không phải người như con người và tâm tình trò chuyện với chúng.

+ Cơ sở của nhân hoá là mối quan hệ liên tưởng tương đồng về thuộc tính, về hoạt động, trạng thái giữa người và đối tượng không phải người.

Để tạo nên cách nói nhân hoá, người nói phải liên tưởng nhằm phát hiện ra nét giống nhau giữa đối tượng không phải là người và người. Nét giống nhau đó phải hợp logic, được mọi người chấp nhận.

+ Nhân hoá chỉ đưa ra một vế, còn vế kia ngầm thừa nhận.

+ Nhân hoá vừa có chức năng nhận thức, vừa có chức năng biểu cảm.

– Hoán dụ tu từ

+ Hoán dụ tu từ là cách tạm thời lấy tên gọi của đối tượng này dùng để biểu thị đối tượng kia dựa trên mối quan hệ liên tưởng logic khách quan giữa hai đối tượng.

Cấu tạo của hoán dụ tu từ:

Về hình thức, hoán dụ tu từ chỉ có vế biểu hiện, vế được biểu hiện người nghe phải tự liên tưởng để tìm ra.

Về cấu tạo nội dung, cơ sở để hình thành hoán dụ tu từ là sự liên tưởng, phát hiện ra mối quan hệ logic khách quan giữa đối tượng được biểu hiện và đối tượng biểu hiện. Những mối quan hệ logic khách quan thường là cơ sở để tạo nên các kiểu hoán dụ tu từ là:

- ☐ Quan hệ giữa bộ phận và toàn thể;
- ☐ Quan hệ giữa chủ thể (người) và vật sở hữu thuộc (y phục, đồ dùng);
- ☐ Quan hệ giữa hành động, tính chất và kết quả hành động, tính chất;
- ☐ Quan hệ giữa hành động và chủ thể;
- ☐ Quan hệ giữa số lượng và số lượng;
- ☐ Quan hệ giữa vật chứa đựng và vật được chứa đựng;
- ☐ Quan hệ giữa cái cụ thể và cái trừu tượng;
- ☐ Quan hệ giữa tên riêng, tên nhân vật và tính cách con người.

Cái lôgic trong hoán dụ tu từ là cái lôgic có thực, mang tính khách quan, do con người nhận thức và phản ánh lại.

Chức năng chủ yếu của hoán dụ tu từ là nhận thức. Nó khắc sâu đặc điểm tiêu biểu và có thực cho đối tượng được miêu tả.

b/ Phương tiện tu từ cú pháp

“Phương tiện tu từ cú pháp là những kiểu câu ngoài nội dung thông tin cơ bản ra còn mang phần thông tin bổ sung, còn có màu sắc tu từ do được cải biến từ kiểu câu cơ bản (có kết cấu C-V), tức là những kiểu câu có thành phần được thu gọn, hay thành phần được mở rộng, hay thành phần câu được đảo trật tự”. (TLTK4)

So với cấu trúc câu, trật tự các thành phần câu thông thường, cấu trúc, trật tự các thành phần câu được cải biến ngoài chức năng định khung cho phát ngôn chuyên tải thông tin cơ bản còn có khả năng biểu đạt thông tin bổ sung như ý nghĩa nhấn mạnh, ý nghĩa biểu cảm, cảm xúc...

Phương tiện tu từ cú pháp bao gồm:

– Đảo trật tự thành phần câu:

<i>Trật tự thông thường</i>	<i>Trật tự được cải biến</i>
chủ thể - đặc trưng	đặc trưng - chủ thể
động từ - đối tượng	đối tượng - động từ

– Rút gọn thành phần câu:

<i>Cấu trúc câu thông thường</i>	<i>Cấu trúc câu rút gọn</i>
chủ ngữ – vị ngữ	Rút gọn chủ ngữ, vị ngữ, rút gọn cả chủ ngữ và vị ngữ

– Mở rộng thành phần câu là mở rộng, lặp lại thành phần chủ ngữ hoặc vị ngữ, hoặc lặp lại cấu trúc cú pháp đã dùng. Những thành phần câu được mở rộng được lặp lại đứng cạnh nhau có chức năng định khung cho các từ ngữ xuất hiện biểu đạt sự tăng tiến, nhấn mạnh hoặc tạo ấn tượng mới mẻ.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước những từ ngữ được coi là phương tiện tu từ:

- | | | |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <input type="checkbox"/> chết | <input type="checkbox"/> hy sinh | <input type="checkbox"/> từ trần |
| <input type="checkbox"/> viêm | <input type="checkbox"/> loét | |
| <input type="checkbox"/> tôi | <input type="checkbox"/> anh | <input type="checkbox"/> em |

Nhiệm vụ 2: Hãy trao đổi nhóm đôi và đánh dấu (✓) vào ô trống trước cách xác định đúng sắc thái biểu cảm của các từ tương đương sau:

- hi sinh/ chết* – sắc thái biểu cảm trang trọng/trung hoà.
 phu nhân/ vợ – sắc thái trang trọng/trung hoà.
 nhi đồng/ trẻ con – sắc thái trang trọng/coi thường.

Nhiệm vụ 3: Phân tích ý nghĩa, cấu tạo và giá trị biểu đạt các ẩn dụ ở những ví dụ dưới đây:

- + *Thuyền về có nhớ bến chăng.
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*
(Ca dao)
- + *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*
(Viễn Phương)
- + *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chiếu qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá.
Rất đậm hương và rộn tiếng chim.*
(Tố Hữu)

Nhiệm vụ 4: Hãy thảo luận nhóm 4 với các nội dung sau:

- Tìm ra đối tượng được nói đến (đối tượng dùng để biểu thị) và đối tượng được ẩn đi (đối tượng được biểu thị) trong từng ví dụ.
- Xác định điểm tương đồng (nét giống nhau) giữa hai đối tượng (đối tượng dùng để biểu thị và đối tượng được biểu thị).
- Chỉ ra hiệu quả nghệ thuật của các ẩn dụ.

(Nếu không thống nhất ý kiến, có thể xem lại phần thông tin và trao đổi với giáo viên).

Nhiệm vụ 5: Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước những ví dụ bạn cho là nhân hoá.

- Hoa của nó treo lưng là lưng lẳng từng chùm như những chiếc đèn lồng xanh hồng hồng nhỏ xíu, xinh ơi là xinh. (Hồng Nhu)*
- Lúa chiêm lấp ló đầu bờ*

Hãy nghe tiếng sấm phát cờ mà lên.

(Ca dao)



Em hỏi cây Konia:

Gió mà thổi về đâu?

Về phương mặt trời mọc.

(Ngọc Anh)



Chỉ một ngày nữa thôi. Em sẽ trở về. Nắng sáng cũng mong. Cây cũng nhớ...

(Chế Lan Viên)



Bây giờ mận mới hỏi đào

Vườn hồng đã có ai vào hay chưa

Mận hỏi thì đào xin thưa

Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

(Ca dao)

Nhiệm vụ 6: Phân tích cơ sở và hiệu quả tu từ của phép nhân hoá ở các ví dụ sau:

a/

Tre xung phong vào xe tăng đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre anh hùng lao động! Tre anh hùng chiến đấu!

(Thép Mới)

b/

Núi cao chi lắm núi ơi?

Núi che mặt trời, chẳng thấy người thương.

(Ca dao)

* **Nhiệm vụ 7:** Xác định vẻ được biểu hiện, kiểu quan hệ làm cơ sở cho phép hoán dụ ở các ví dụ sau:

a/

Mưa phùn ướt áo tứ thân

Mưa bao nhiêu hạt thương bầm bấy nhiêu.

(Tố Hữu)

b/

áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

(Tố Hữu)

c/

Cầu này cầu ái cầu ân.

Một trăm con gái rửa chân cầu này.

(Ca dao)

d/ Nhận của quá khứ những con đê vỡ, những nạn đói, ta đã làm nên những mùa vàng năm tấn, bảy tấn.

(Chế Lan Viên)

e/ Đói nghèo lại gặp đói nghèo.
Đâu đâu cũng một tiếng kêu nã nùng.

(Nguyễn Đình Thi)

Nhiệm vụ 8: Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước những trường hợp bạn cho là hoán dụ:

Nhớ chân Người bước lên đèo.

Người đi rừng núi trông theo bóng Người.

(Tố Hữu)

Em thấy cả trời sao

Xuyên qua tầng kẽ lá

Em thấy cơn mưa rào

Ướt tiếng cười của bố.

(Phan Thế Cải)

Ngay lập tức cả nhà hát bị bản nhạc thu hút.

(Huỳnh Dũng Nhân)

Có những lời hơn mọi bài ca

Có con người như chân lí sinh ra.

(Tố Hữu)

(Nếu không nhất trí thì hãy xem lại phần thông tin cho hoạt động 3.4)

đánh giá

1. Trong những đoạn văn, đoạn thơ sau đây, phương tiện tu từ từ vựng thuộc lớp từ nào đã được sử dụng và nó đã đem lại hiệu quả tu từ như thế nào.

a/ *Quan san muôn dặm một nhà.*

Bốn phương vô sản đều là anh em.

(Hồ Chí Minh)

b/ *Ta về mình có nhớ ta*

Ta về ta nhớ những hoa cùng người

(Tố Hữu)

c/ *Ai về thăm mẹ quê ta*

Chiều nay có đũa con xa nhớ thằm

Bầm ơi có rét không bầm

Heo heo gió núi lâm thâm mưa phùn

(Tố Hữu)

d/ *Cây đa cổ thụ, cành lá rậm xùm xoà đang quăn lên vật xuống. Trời mỗi lúc một tối sầm lại vũ trụ quay cuồng trong cơn mưa gió mãnh liệt. Những tia chớp xé rách bầu trời đen kịt phát ra những tiếng nổ kinh thiên động địa.*

(Đoàn Giỏi)

2. Hãy chỉ ra và nêu tác dụng của phương tiện tu từ cú pháp được sử dụng trong câu văn sau:

“Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín”.

3. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:

ẩn dụ tu từ dựa trên điểm tương đồng giữa hai đối tượng.

ẩn dụ tu từ phô bày cả hai đối tượng (đối tượng dùng để biểu thị và đối tượng được biểu thị).

ẩn dụ tu từ không gọi thẳng tên đối tượng biểu đạt mà để người ta phải tự tìm đến đối tượng biểu đạt theo các quy luật của văn cảnh, của sự tương đồng logic, của thói quen thẩm mỹ.

ẩn dụ tu từ tác động đến người đọc cả về nhận thức và tình cảm, giúp ta cảm nhận về đặc điểm, hoạt động, màu sắc, trạng thái... của đối tượng được biểu đạt một cách sinh động, ấn tượng.

4. Hãy phân tích cơ sở và hiệu quả tu từ của các ẩn dụ ở các ví dụ sau:

a/ *Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.*

(Nguyễn Du)

b/ *Ngôi sao ấy lặn hoá bình minh.*

(Tố Hữu)

c/ *Đất nước Việt Nam chìm trong bóng đêm kéo dài hàng thế kỉ bỗng bừng lên buổi bình minh của thời đại.*

(Lê Duẩn)

d/ *Thay mặt cho tất cả các tổ chức ấy chỉ có một mình anh uỷ viên thường trực trẻ tuổi. Con sông nhỏ hứng đủ trăm dòng suối trút xuống.*

(Chu Văn)

5. Hãy đánh dấu ✓ vào ô trống trước những ý bạn cho là đúng:

Phép nhân hoá hay thể hiện tài quan sát riêng của người dùng: chỉ ra được nét giống nhau giữa đối tượng không phải là người và đối tượng là người mà ít ai để ý đến.

Nhân hoá là cách gọi tên khác cho đối tượng được miêu tả.

Nhân hoá là phương tiện miêu tả trực tiếp thuộc tính, hành động của đối tượng không phải là người.

Qua nhân hoá, người ta không chỉ bày tỏ được nhận thức mà còn có thể bày tỏ một cách kín đáo tâm tư, thái độ, đánh giá của mình với đối tượng được miêu tả.

6. Hãy chỉ ra cơ sở và hiệu quả tu từ của phép nhân hoá trong những ví dụ sau:

a/ *Lúa đã chen vai đứng cả vầy*
(Tản Đà)

b/ Nơi đây khi đang mùa thu hãy còn là một cánh rừng già ngủ im lìm.
(Nguyễn Minh Châu)

c/ *Vì sương nên núi bạc đầu.*
Biển lay bởi gió hoa sâu vì mưa.
(Ca dao)

d/ *Lúa chiêm lấp ló đầu bờ.*
Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.
(Ca dao)

7. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:

Cơ sở để tạo hoán dụ tu từ là lựa chọn đặc điểm có thực của đối tượng định miêu tả để thay thế cho nó. Tài năng của người nói thể hiện ở chỗ chỉ ra được đặc điểm có thực nào là tiêu biểu nhất cho đối tượng định miêu tả.

Chức năng chủ yếu của hoán dụ tu từ là tác động vào tình cảm của người đọc, người nghe.

Chức năng chủ yếu của hoán dụ tu từ là chức năng nhận thức đồng thời nó có chức năng biểu cảm.

Hoán dụ tu từ mang tính chân thực khách quan hơn so với ẩn dụ tu từ.

8. Hãy chỉ ra mối quan hệ logic giữa vẻ biểu hiện và vẻ được biểu hiện ở các hoán dụ sau:

a/ *Đầu xanh có tội tình chi*
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi.
(Nguyễn Du)

b/ *Nhớ đôi dép cũ nặng công ơn*

Yêu Bác lòng ta trong sáng hơn.

(Tố Hữu)

áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

(Tố Hữu)

c/

Mồ hôi mà đổ xuống đồng

Lúa mọc trùng trùng sáng cả đôi nương.

(Ca dao)

*d/ Một nắm cơm nhỏ ăn từ sáng đã bị cái dạ dày chăm chỉ của con nhà
nghèo tiêu hết đến phèo một cái còn gì!*

(Nam Cao)

e/

Học hành ba chữ lem nhem

(Ca dao)

Cầu này cầu ái cầu ân

Một trăm con gái rửa chân cầu này.

(Ca dao)

h/

Vì sao trái đất nặng ân tình

Nhắc mãi tên Người Hồ Chí Minh.

(Tố Hữu)

Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ

Bắp chân đầu gối vẫn sẵn gân.

(Tố Hữu)

3/ Phân tích hiệu quả tu từ của các hoán dụ trong khổ thơ sau:

Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều

Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo

Núi không đè nổi vai vươn tới

Lá ngụy trang reo với gió đèo.

(Tố Hữu)

Các biện pháp tu từ tiếng Việt

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm về biện pháp tu từ

Thông tin

“Biện pháp tu từ là những cách phối hợp sử dụng trong lời nói các phương tiện ngôn ngữ không kể là có màu sắc tu từ hay không trong một ngữ cảnh rộng để tạo ra hiệu quả tu từ (tức là tác dụng gây ấn tượng về hình ảnh, cảm xúc, thái độ, hoàn cảnh”. (TLTK4)

Các biện pháp tu từ tiếng Việt gồm: so sánh, đồng nghĩa kép, nói lái, điệp từ ngữ...

Nhiệm vụ

So sánh biện pháp tu từ và phương tiện tu từ

đánh giá

Đánh dấu (✓) vào trước các biện pháp tu từ:

- ẩn dụ
- Hoán dụ
- Điệp từ ngữ hoặc cú pháp.

Hoạt động 2: Tìm hiểu biện pháp so sánh tu từ

Thông tin

- So sánh tu từ là cách công khai đối chiếu hai hay nhiều đối tượng khác loại nhưng cùng có một dấu hiệu chung nào đấy (nét giống nhau) nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của một đối tượng.
- So sánh tu từ bao giờ cũng có hai vế: vế được so sánh và vế so sánh. Mỗi vế có thể gồm một hay nhiều đối tượng. Các đối tượng có thể là sự vật, tính chất hoặc hành động.
- ở dạng đầy đủ, mô hình so sánh có các yếu tố:
 - + Các đối tượng được so sánh (sự vật, hoạt động hoặc tính chất).
 - + Đặc điểm, dấu hiệu chung được đưa ra để so sánh
 - + Từ so sánh: *là, như là, bao nhiêu, bấy nhiêu...*
- Phép so sánh không nêu đặc điểm, dấu hiệu chung của các đối tượng gọi là so sánh chìm, tạo điều kiện cho sự liên tưởng rộng rãi.
- Khác với so sánh luận lí, so sánh tu từ còn là phương tiện biểu cảm.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các ví dụ sau (xác định các vế, các đối tượng được so sánh với nhau và những dấu hiệu chung giữa chúng):

+ *Thảo quả như những đóm lửa hồng, ngày qua ngày lại thấp thêm nhiều ngọn mới, nhấp nháy vui mắt.*

(Ma Văn Kháng)

+ *Trẻ em như búp trên cành*

(Hồ Chí Minh)

+ *Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói dạ em thương mình bấy nhiêu.*

(Ca dao)

+ *Gái thương chồng, đang đông buổi chợ
Trai thương vợ, nắng quai chiều hôm.*

(Ca dao)

Nhiệm vụ 2: Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước những trường hợp bạn cho là thuộc biện pháp so sánh tu từ:

Ngôi nhà này cao bằng ngôi nhà kia.

*Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*

(Nguyễn Du)

*Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Như đứng đống lửa, như ngồi đống than.*

(Ca dao)

Giá của chiếc xe Dream bằng giá của chiếc xe Attila.

Ngôi sao ấy lặn hoá bình minh.

*Màu vỏ lòng trai ngọc thật là kiều diễm như nửa vòng cung cầu vồng
bức lên từ một thế giới đáy biển vẫn hoài bão ánh trời.*

(Nguyễn Tuân)

*áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*

(Tố Hữu)

***Nhiệm vụ 3:** Các nhóm (mỗi nhóm không quá 4 người trao đổi về kết quả của nhiệm vụ 2; nếu không nhất trí, hãy xem lại phần thông tin cho hoạt động 4.

đánh giá

1. Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:

- Một phép so sánh tu từ được coi là hay khi các đối tượng được đưa ra so sánh là khác loại và giữa chúng có những nét giống nhau.
- Mục đích của so sánh là nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của một đối tượng.
- Chức năng của so sánh tu từ là chức năng nhận thức.
- So sánh tu từ không chỉ là công cụ giúp ta nhận thức sâu sắc hơn những phương diện nào đó của sự vật mà còn là phương tiện biểu cảm.
- Mô hình so sánh đầy đủ thường có các yếu tố:
 - Các đối tượng được so sánh.
 - Đặc điểm, dấu hiệu chung được đưa ra so sánh.
 - Từ so sánh.
- So sánh có thể vắng các đối tượng được so sánh.
- So sánh có thể vắng đặc điểm, dấu hiệu chung được đưa ra so sánh.
- So sánh có thể vắng từ so sánh.

2. Hãy chỉ ra các yếu tố trong cấu tạo của các so sánh sau:

- a/ *Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân*
(Ca dao)
- b/ *Trẻ em như búp trên cành*
(Hồ Chí Minh)
- c/ *Bác ngời đó, lớn mênh mông.
Trời xanh, biển rộng, ruộng đồng, nước non*
(Tố Hữu)

3. Hãy phân tích hiệu quả tu từ của phép so sánh trong đoạn văn sau:

Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ. Hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi. Hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến trong xanh...

(Vũ Tú Nam)

Hoạt động 3: Tìm hiểu biện pháp Điệp từ, ngữ

Thông tin

- Điệp từ ngữ là hiện tượng lặp lại có ý thức những từ, ngữ nhằm mục đích tạo nên những ấn tượng mới mẻ: nhấn mạnh ý, mở rộng ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gọi ra những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe...
- Điệp từ ngữ có cơ sở tâm lí: tín hiệu – cái kích thích – nếu xuất hiện nhiều lần sẽ có khả năng gây chú ý.
- Hiệu quả tu từ của điệp ngữ có giá trị nhấn mạnh, tăng tiến về nội dung biểu hiện.
- Các hình thức điệp từ, ngữ: điệp từ, ngữ nối tiếp, điệp từ, ngữ cách quãng.
- + Điệp từ, ngữ nối tiếp là dạng điệp từ, ngữ trong đó các từ, ngữ được lặp lại đứng kế tiếp bên nhau nhằm tạo nên ấn tượng mới mẻ có tính chất tăng tiến.
- + Điệp từ, ngữ cách quãng là dạng điệp từ, ngữ trong đó các từ, ngữ được lặp lại đứng cách xa nhau nhằm gây một ấn tượng nổi bật và thường có giá trị gọi âm thanh, đem lại vẻ đẹp âm thanh cho lời nói.

Nhiệm vụ

- Sinh viên làm việc theo nhóm, thảo luận, xác định hình thức điệp từ, ngữ (nối tiếp hay cách quãng) và chỉ ra hiệu quả tu từ ở các ví dụ sau:

*Ngày xuân mơ nở trắng rừng
 Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
 Ve kêu rừng phách đổ vàng
 Nhớ cô em gái hái măng một mình
 Rừng thu trăng rọi hoà bình
 Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung
 Nhớ khi giặc đến giặc lùng...*

(Tố Hữu)

Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua và những người thi đua là những người yêu nước nhất.

(Hồ Chí Minh)

- *Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già
 Với tiếng gió gào ngàn, với giọng buồn hét núi.
 Với khi thét khúc trường ca dữ dội
 Ta bước chân lên, đồng dục, đường hoàng.*

(Thế Lữ)

*Bác là người Ông. Bác là người cha. Bác là nhà thơ. Bác là nhà triết học.
 Hoà bình ta có thể vẽ Bác buông cần câu trên một dòng suối thời gian.*

Nhưng bây giờ dựng tượng Người, ta sẽ dựng tượng Hồ Chí Minh. Người du kích Hồ Chí Minh. Vị tướng Hồ Chí Minh. Vị du kích. Người chỉ huy.

(Chế Lan Viên)

(Nếu không nhất trí, có thể xem lại phần thông tin và trao đổi với giáo viên)

đánh giá

1/ *Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:*

Điệp từ, ngữ là hiện tượng lặp lại từ, ngữ trong lời nói do sơ ý hoặc do thiếu vốn từ, ngữ.

Điệp từ, ngữ là hiện tượng người nói, người viết chủ động lặp lại từ, ngữ ... nhằm nhấn mạnh mở rộng nội dung biểu đạt.

2/ *Hãy chỉ ra hiệu quả tu từ của biện pháp điệp từ, ngữ được dùng ở những ví dụ sau:*

a/ *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công.*

(Hồ Chí Minh)

b/ *Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm ngát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.*

(Nguyễn Đình Thi)

Hoạt động 4: Tìm hiểu biện pháp tương phản

Thông tin

- Tương phản là cách dùng các từ ngữ biểu thị những khái niệm đối lập nhau cùng xuất hiện trong một văn cảnh nhằm mục đích làm rõ hơn đặc điểm của đối tượng được miêu tả.
- Qua cách nói tương phản, những sự vật hoặc những hiện tượng đối lập nhau sẽ soi tỏ lẫn cho nhau. Sự tương phản cũng có thể làm nảy sinh một lượng tin bổ sung nào đó không được tác giả trực tiếp trình bày.
- Chức năng chủ yếu của tương phản là nhận thức, bên cạnh đó nó có giá trị tu từ, giá trị nghệ thuật.

Nhiệm vụ

Hãy tìm hiểu biện pháp tương phản ở các ví dụ sau:

- *Ôi người cha đôi mắt mẹ hiền sao!*

(Tố Hữu)

– *Khúc sông kia bên lở bên bồi
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.*
(Ca dao)

đánh giá

1/ Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý bạn cho là đúng:

- Biện pháp tương phản là cách phối hợp sử dụng khéo léo các từ ngữ có nội dung ngữ nghĩa trái ngược nhau nhằm làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được miêu tả.
- Biện pháp tương phản chỉ có giá trị tu từ, giá trị nghệ thuật.
- Biện pháp tu từ tương phản có tác dụng khẳng định đặc điểm của đối tượng một cách đậm nét.

2/ Hãy phân tích hiệu quả tu từ của biện pháp tương phản ở ví dụ sau:

*ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc: Cự Hồ sáng soi.*
(Tố Hữu)

Hoạt động 5: Tìm hiểu biện pháp Đồng nghĩa kép, tiệm tiến

Thông tin

- + Đồng nghĩa kép là biện pháp tu từ trong đó người ta dùng phối hợp hai hay nhiều từ ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa nhằm mục đích biểu đạt đầy đủ các phương diện khác nhau của cùng một đối tượng hoặc cùng một nội dung nào đó.
- + Đồng nghĩa kép có khả năng cùng một lúc khắc hoạ nhiều đặc điểm khác nhau hoặc phản ánh các phương diện khác nhau.
- + Chức năng chủ yếu của đồng nghĩa kép là chức năng nhận thức.
- + Tiệm tiến là biện pháp tu từ trong đó người ta sắp xếp các từ, ngữ hoặc câu nói về một đối tượng hoặc một chủ đề, theo trình tự tăng dần về mức độ ý nghĩa hoặc sắc thái biểu cảm.
- + Tiệm tiến có chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm.

Nhiệm vụ

Hãy tìm hiểu các ví dụ sau:

* Đồng nghĩa kép:

– Có mẹ có cha mà hoá ra cô cút, bao oan khổ đắng cay, thiệt thòi của chúng cháu được bà san lấp, đền bù, an ủi... Bà là sự nhẫn nhịn, là lòng hi xả, là tuyệt sạch giá trong, là tình thương, là lẽ phải, là sự cứng cỏi kiên trinh. Bà là cố tích, bà là bà mẹ đỡ nâng trong linh hồn chúng cháu. Bà là phật bà. Hay chính bà là cô tiên giáng trần đã che chở, cứu mang chúng cháu bằng tình thương yêu và các phép màu huyền bí, thần kì!

(Ma Văn Kháng)

* Tiệm tiến:

Chao ôi! Dì Hào khóc. Dì khóc nước nỡ, khóc nấc lên, khóc như người ta thối. Dì thối ra nước mắt.

(Nam Cao)

đánh giá

1/ Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống trước ý mà bạn cho là đúng

Hoán dụ tu từ chỉ khắc hoạ một đặc điểm của đối tượng, còn đồng nghĩa kép cùng một lúc khắc hoạ nhiều đặc điểm khác nhau của cùng một đối tượng.

Muốn miêu tả đối tượng theo nhiều góc độ quan sát, người ta phải dùng một dãy các từ ngữ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa, vì vậy nảy sinh biện pháp tu từ đồng nghĩa kép.

ở biện pháp tu từ tiệm tiến, các từ ngữ, các phát ngôn cùng xoay quanh một nội dung hoặc một chủ đề được xếp cạnh nhau theo trình tự tăng tiến.

ở biện pháp tu từ tiệm tiến, bao giờ từ ngữ, phát ngôn đứng sau cũng vượt hơn, tăng hơn về sắc thái ý nghĩa và sắc thái biểu cảm so với phần đứng trước.

Tiệm tiến có chức năng nhận thức.

Tiệm tiến có khả năng tạo nên sự bất ngờ, gây một cảm xúc và một ấn tượng đặc biệt đối với nội dung được biểu đạt. Nó có chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm.

2/ Trong những đoạn văn, đoạn thơ dưới đây, biện pháp tu từ nào được sử dụng và nó đã đem lại hiệu quả tu từ gì?

a/ Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.

(Lê Duẩn)

b/ Hàng trăm thứ cá sinh sôi nảy nở ở đây. Cá đi từng đàn, khi thì tung tăng bơi lội, khi thì lao vun vút như những con thoi. Cá nhảy cả lên thuyền, lướt trên mặt sóng. Cá tràn cả lên bờ lúc mưa to, gió lớn.

(Hồ Tơ Nung)

c/ Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

(Hồ Chí Minh)

d/ Cà Mau là đất mưa đông. Vào tháng ba, tháng tư sớm nắng chiều mưa. Đang nắng đó, mưa đổ ngay xuống đó. Mưa hối hả không kịp chạy vào nhà. Mưa rất phù phàng một hồi rồi tạnh hẳn. Trong mưa thường nổi cơn dông.

(Mai Văn Tạo)

thông tin phản hồi

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

- 1/ Đánh dấu vào cả hai ô.
- 2/ Xem phần thông tin cho hoạt động 1.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

1.

a/ Tác giả dùng các từ ngữ Hán Việt: *quan san, vô sản* nên đã mang lại cho câu thơ sắc thái trang trọng. Các từ đó được phối hợp với các từ ngữ thuần Việt: *anh em một nhà* đã tạo nên sắc thái ấm cúng, thân mật, phù hợp với không khí đại hội.

b/ Các từ xưng hô dân dã: *ta-mình* đã góp phần biểu đạt tình cảm thân thiết gần gũi giữa tác giả và các cán bộ miền xuôi đối với đồng bào các dân tộc Việt Bắc.

c/ Từ xưng hô mang màu sắc địa phương *bà* đã làm cho người đọc cảm nhận được bà mẹ trong bài thơ là bà mẹ của vùng trung du Bắc Bộ.

d/ Từ Hán Việt *vũ trụ, kinh thiên động địa* với đặc điểm nghĩa trừu tượng, khái quát có tác dụng làm cho người đọc thấy được sức công phá ghê gớm của mưa gió, của tự nhiên.

2. Phương tiện tu từ cú pháp: lặp lại thanh phần vị ngữ. Cấu trúc câu thông thường: CN-VN; lặp lại vị ngữ: CN-VN1-VN2-VN3-VN4. Cấu trúc biến đổi này đã định khung cho các từ ngữ xuất hiện, có tác dụng nhấn mạnh, khẳng định những đóng góp, tác dụng và sự gắn bó của cây tre với con người Việt Nam trong cuộc sống, chiến đấu.

3. Đánh dấu (✓) vào ô trống thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư.

4.

a/ Phép ẩn dụ dựa trên cơ sở liên tưởng nét tương đồng giữa *lửa* và *hoa* (*lựu*): cùng có màu sắc như nhau (màu đỏ), *lửa* được mượn làm ẩn dụ để chỉ *hoa* (*lựu*).

Phép ẩn dụ này làm cho *hoa* (*lựu*) được hiện lên một cách sống động, gợi hình, gợi màu sắc: *hoa lựu* như những đốm *lửa* đỏ, lúc ẩn, lúc hiện, lúc có lúc không.

b/ Nét tương đồng về trạng thái không còn: *ngôi sao lặn* và *Bác Hồ qua đời* là cơ sở của cách nói ẩn dụ.

Mượn *ngôi sao lặn* làm ẩn dụ để biểu thị *Bác Hồ đã qua đời*, tác giả đã nói lên được vai trò to lớn của *Bác* một cách hình ảnh và đi vào lòng người: *Bác* vĩnh biệt chúng ta, đã để lại cho chúng ta một thế hệ mới, một thời đại mới thật tươi sáng – *Sao lặn hoá bình minh*.

c/ Cuộc sống cực nhọc, đói nghèo, khổ đau của nhân dân Việt Nam dưới thời thực dân phong kiến làm người ta nghĩ tới tính chất tăm tối của chế độ đó. Chế độ thực dân phong kiến và *bóng đêm* có tính chất như nhau: *tối tăm*. Đây chính là cơ sở của phép ẩn dụ.

Cách nói ẩn dụ này đã tác động vào nhận thức và tình cảm của người đọc: cảm nhận được đặc điểm của chế độ thực dân phong kiến một cách hình ảnh (*bóng đêm*).

d/ Cơ sở phép ẩn dụ là sự tương đồng về hành động: *hứng đủ trăm dòng* và *nhận giải quyết mọi việc* có hành động (tiếp nhận) giống nhau. Vì vậy *hứng đủ trăm dòng* được dùng làm ẩn dụ để biểu thị *nhận giải quyết mọi việc*.

Cách nói ẩn dụ ở đoạn văn trên giúp người đọc nhận thức một cách cụ thể, hình ảnh về sự bận rộn, những khó khăn, vất vả của anh cán bộ.

5. Đánh dấu (✓) vào ô 1, 3, 4.

6. a/ Cơ sở của phép nhân hoá là sự giống nhau về tính chất, hoạt động: *lúa* lớn nhanh tựa như *đám đông chen vai đứng dậy*.

Phép nhân hoá đã giúp tác giả miêu tả được sự thay đổi diệu kì của cánh đồng *lúa* và thể hiện được tình cảm gần gũi, gắn bó của nhà văn với ruộng *lúa* thôn quê.

b/ Trạng thái *ngủ* của con người và trạng thái tĩnh tại của rừng già có điểm tương đồng là *yên tĩnh, im lìm*. Đây chính là cơ sở cho tác giả lấy từ chỉ trạng thái *ngủ* con người để chỉ đặc điểm của cánh rừng già.

Cách nói nhân hoá ở câu văn đã giúp người đọc dễ dàng cảm nhận được thuộc tính của *cánh rừng già* hồi *mùa thu*, từ đó thấy được sự đổi thay kì lạ của nó ở thời điểm hiện tại khi tác giả miêu tả.

c/ Sương và mái đầu bạc của con người có nét tương đồng về màu sắc: *trắng*.

Hoa gặp *mưa* và dáng vẻ của con người khi buồn tương đồng về đặc điểm: ủ rũ. Đó là cơ sở của phép nhân hoá trong câu ca dao.

Mượn từ chỉ đặc điểm *bạc* (đầu), trạng thái *sầu buồn* của con người để miêu tả đặc điểm của *núi*, của *hoa*, tác giả dân gian đã thổi vào cảnh vật linh hồn của con người: Cảnh vật đầy tâm trạng.

d/ Trạng thái lúc ẩn, lúc hiện của đồng lúa chiêm khi chưa có sấm, có mưa và về thập thò, bẽn lẽn trước người lạ của cô gái mới lớn làm cho tác giả dân gian đã liên tưởng và dùng từ chỉ trạng thái, hoạt động của người: *lấp ló* để tả đồng lúa.

Con người chỉ thực hiện hành động phát cò khi chiến thắng, khi mở hội. Lúa chiêm thì con gái gặp sấm, gặp mưa phát triển nhanh, hứa hẹn mùa màng thuận lợi. Niềm vui của người nông dân như tràn sang đồng lúa, đó là cơ sở của cách dùng từ chỉ hoạt động *phát cò* để tả sức lớn của đồng lúa.

Phép nhân hoá không chỉ giúp tác giả dân gian vẽ lên một bức tranh đẹp, diễn tả được cánh đồng lúa thì con gái chờ và gặp sấm, gặp mưa mà còn diễn tả được tâm trạng chờ mong, niềm vui phấn khởi của người nông dân trước cánh đồng lúa gặp mưa thuận gió hoà.

7. Đánh dấu (✓) vào ô trống 1, 3, 4.

8.

a/ – *Đầu xanh* (bộ phận cơ thể) biểu thị con người (Thuý Kiều) lúc đang độ trẻ trung, mới bước vào đời (toàn thể).

– *Má hồng* (bộ phận cơ thể) biểu thị người đàn bà sống kiếp lâu xanh (toàn thể).

Cơ sở của hoán dụ là quan hệ logic khách quan giữa bộ phận và toàn thể.

b/ *Đôi dép cũ* (đồ dùng) biểu thị Bác Hồ giản dị (chủ thể).

áo chàm (trang phục, y phục) biểu thị người miền núi–đồng bào các dân tộc Việt Bắc (chủ thể).

Cơ sở của hoán dụ là quan hệ logic khách quan giữa vật sở hữu (y phục, đồ dùng) với chủ thể (người) sử dụng các đồ vật đó.

c/ *Mồ hôi* (kết quả) biểu thị *lao động vất vả* căng thẳng (hành động).

Cơ sở hoán dụ là quan hệ logic khách quan giữa hành động, tính chất và kết quả hành động, tính chất.

d/ *Cái dạ dày chăm chỉ* (chủ thể) biểu thị sự đỏi nhanh, cơ quan tiêu hoá làm việc tốt (trạng thái hành động).

Cơ sở của hoán dụ là quan hệ logic khách quan giữa chủ thể và trạng thái, hành động của chủ thể đó.

e/ – *Ba chữ* (số lượng xác định) biểu thị *học rất ít* (số lượng không xác định).

– *Một trăm* (số lượng xác định) biểu thị *học rất nhiều* (số lượng không xác định).

Quan hệ lô gic khách quan giữa số lượng xác định và số lượng không xác định là cơ sở của hoán dụ.

g/ *Bấp chân... sần gân* (cụ thể) biểu thị *tin thần kháng chiến dẻo dai* (trừu tượng).

Quan hệ lô gic khách quan giữa cái cụ thể và cái trừu tượng là cơ sở của hoán dụ.

h/ *Trái đất* (vật chứa đựng) biểu thị đông đảo nhân loại (được chứa đựng).

Cơ sở của cách nói hoán dụ ở hai ví dụ trên là quan hệ logic khách quan giữa vật chứa đựng và vật được chứa đựng.

9. Qua 4 hoán dụ kế tiếp nhau, người đọc thấy hình tượng anh bộ đội hành quân vượt núi non hiểm trở trong ánh nắng chiều hiện lên rõ nét (hiệu quả nhận thức). Người đọc thấy *hình*, thấy *bóng*, thấy *vai*, thấy *lá nguy trang* của anh bộ đội. Mỗi hoán dụ đã khắc họa một đặc điểm có thực. *Hình anh lúc nắng chiều* là đặc điểm thực biểu thị hình ảnh anh bộ đội hành quân trong nắng chiều, ở phía xa xa. *Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo* là một đặc điểm thực: anh bộ đội hành quân gian nan vất vả. *Vai vươn tới* là một đặc điểm thực khác: anh bộ đội dẻo dai và quyết tâm vượt gian nan xông lên phía trước. *Lá nguy trang reo* được hiểu là anh bộ đội reo vui, lạc quan trên đường hành quân gian lao vất vả. Cách nói hoán dụ trên không chỉ giúp người đọc nhận thức được những khó khăn gian khổ, lòng quyết tâm vượt khó, tinh thần lạc quan của anh bộ đội mà còn cảm nhận và rung động trước vẻ đẹp của anh bộ đội qua những hình ảnh sinh động, cụ thể (tác động tình cảm).

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

- Đánh dấu (✓) vào ô trống 1, 2, 4, 5, 7 và 8.
- a. – Các đối tượng được so sánh: *lòng ta – kiềng ba chân*.
 - Đặc điểm chung: *vững*
 - Từ so sánh: *như*b. – Các đối tượng được so sánh: *trẻ em – búp* (trên cành).
 - Đặc điểm dấu hiệu chung: *ẩn đi, không xuất hiện (non tơ, đáng yêu)*.
 - Từ so sánh: *như*.c. – Các đối tượng được so sánh: *Bác – trời, biển, ruộng đồng*.
 - Đặc điểm chung: *lớn, mệnh mông*.
- Cây gạo* được so sánh với *tháp đèn – đặc điểm sừng sững*.
 - Hàng ngàn bông hoa gạo được so sánh với hàng ngàn ngọn lửa (hồng tươi).
 - Hàng ngàn búp nõn được so sánh với hàng ngàn ánh nến (trong xanh).Tác dụng của biện pháp so sánh trên là *cây gạo, hoa gạo, búp nõn* được diễn tả một cách hình ảnh với những đặc điểm đặc sắc, sinh động về màu sắc, hình dáng...

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

- Đánh dấu (✓) vào ô trống thứ 2 và 3.
- a) Tác dụng nhấn mạnh ý, mở rộng ý: đoàn kết, đoàn kết rộng rãi và vững chắc hơn nữa, đoàn kết lớn mạnh hơn nữa.
 - b) Tác dụng: Liệt kê và nhấn mạnh chủ quyền lãnh thổ.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

- Đánh dấu (✓) vào ô trống thứ 1, 2, 3, 4 và 6.
- Cách nói tương phản làm cho đặc điểm *sáng* của con đường cách mạng do *Cụ Hồ* dẫn lối nổi bật bên cạnh những đặc điểm *u ám* của những nơi

quân thù chiếm đóng. Ngoài ra cách nói tương phản này còn làm nảy sinh một thông tin bổ sung: niềm hi vọng, niềm tin tưởng của nhân dân đối với Bác Hồ.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 5

1. Đánh dấu (✓) vào ô trống thứ 1, 2, 3, 4 và 6.

2. a) Biện pháp tu từ đồng nghĩa kép được sử dụng: Ba cụm từ gần nghĩa: *dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta* được sử dụng kế tiếp. Mỗi cụm từ gần nghĩa này bao hàm một sắc thái ý nghĩa riêng. *Dân tộc ta* biểu thị cái toàn thể; *nhân dân ta* biểu thị cái cơ bản trong toàn thể dân tộc; *non sông đất nước ta* biểu thị cái toàn thể trong quá khứ lẫn hiện tại. Cách dùng các cụm từ gần nghĩa ở đoạn văn có tác dụng giúp người nói trình bày đầy đủ các nội dung sau: Hồ Chủ tịch là kết tinh của quá khứ và hiện tại, là kết tinh của cái toàn thể và phần cơ bản trong cái toàn thể, là kết tinh của thời đại và của bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước.

b) Tác giả sử dụng biện pháp tu từ:

Các cụm từ: *đi từng đàn, tung tăng bơi lội, lao vun vút nhảy lên thuyền, lướt trên mặt sóng, tràn cả lên bờ* cùng nói về chuyển động của các loại cá.

Các từ, cụm từ sau diễn tả cường độ, tốc độ chuyển động mạnh, nhanh hơn cụm từ trước (*đi, bơi, lao, nhảy, lướt, tràn...*). Bởi vậy, đoạn văn đã đem lại được cho người đọc một ấn tượng bất ngờ về số lượng quá lớn và di chuyển mạnh mẽ, sinh động của các loài cá ở hồ Tư Nung.

c) Biện pháp tu từ:

Hiệu quả: Người đọc cảm nhận, xúc động trước ý chí, quyết tâm chống xâm lăng, lòng yêu nước của nhân dân ta.

d) Biện pháp tu từ:

Giúp người đọc cảm nhận được cường độ tăng dần của mưa ở Cà Mau vào mùa tháng ba, tháng tư.

HƯỚNG DẪN HỌC THEO BĂNG HÌNH

Tổ chức hình thành khái niệm tín hiệu cho sinh viên cao đẳng sư phạm tiểu học

I. Mục đích tóm tắt của đoạn băng

Đoạn băng là phần mở đầu tiểu chủ đề: *Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ* thuộc chủ đề *Đại cương về ngôn ngữ và tiếng Việt* của tiểu mô đun *Tiếng Việt*.

Đoạn băng hình nhằm minh hoạ cách vận dụng một số phương pháp, hình thức dạy học để dạy tiếng Việt theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Nội dung đoạn băng là các hoạt động tương tác giữa người học và người dạy, giữa người học với nhau để hình thành khái niệm tín hiệu.

1. Về phía người dạy: hiểu cách thức tổ chức hoạt động của người học để họ chủ động phát hiện và chiếm lĩnh tri thức.
2. Về phía người học: biết và thực hiện được các hoạt động theo các hình thức khác nhau để phát hiện chiếm lĩnh khái niệm tín hiệu: hình thức vật chất có thể tri giác được để thể hiện một ý niệm nào đó ngoài hình thức vật chất biểu đạt.

II. Những hoạt động trước khi xem băng

1. Nhắc được các tiểu chủ đề đã học, đặc biệt là *Bản chất xã hội của ngôn ngữ*
2. Bước đầu đã có khả năng học tập theo nhóm, tập thể lớp và tương tác với người dạy.

III. Những hoạt động sau khi xem băng

1. Chăm chú theo dõi và ghi chép khi xem băng
2. Suy nghĩ về bản chất của tín hiệu và những hoạt động để nắm được bản chất đó.

IV. Những hoạt động sau khi xem băng

1. Trao đổi nhóm các nội dung
 - Vị trí, nội dung của trích đoạn.
 - Những bài học kinh nghiệm có thể rút ra về nội dung phương pháp và các hình thức học tập
2. Vận dụng tri thức và kỹ năng tiếp nhận để tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ nhận thức của tiểu chủ đề.

HƯỚNG DẪN HỌC THEO BĂNG HÌNH

Tim hiểu về từ đồng nghĩa

Khoá học: Đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng tiểu học môn Tiếng Việt

Loại băng hình: Băng hình là một kênh của mô đun Văn – Tiếng Việt và Phương pháp dạy học Tiếng Việt nhằm tạo ra những tình huống học tập tích cực để phát huy tính tích cực chủ động của sinh viên trong quá trình học tập.

Thời gian 15 phút

Điều kiện học tập của người học:

Đây là kịch bản đưa ra một tình huống dạy học để sinh viên thảo luận tìm hiểu, phân tích và đưa ra quan điểm của mình. Trước khi xem băng, sinh viên đã được học về *từ tiếng Việt: đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp của từ, cấu tạo và phương thức cấu tạo từ, nghĩa của từ tiếng Việt...*

Mục tiêu của băng hình:

Sau khi xem băng, sinh viên có được một tình huống học tập tích cực, có hứng thú phát hiện các kiến thức mới, chủ động tham gia vào quá trình học tập.

II. Những hoạt động trước khi xem băng

1. Nhắc được các tiêu chủ đề đã học về từ tiếng Việt
2. Bước đầu đã có khả năng học tập theo nhóm, tập thể lớp và tương tác với người dạy.

III. Những hoạt động sau khi xem băng

1. Chăm chú theo dõi và ghi chép khi xem băng
3. Suy nghĩ về bản chất của từ đồng nghĩa

IV. Những hoạt động sau khi xem băng

Thảo luận nhóm theo các yêu cầu đã nêu trong phần nhiệm vụ 3.